

Số: 05/2021/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2021

THÔNG TƯ

Ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25/07/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12; Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ Nghị định 57/2020/NĐ-CP ngày 25/05/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016;



Do phụ lục Thông tư có khối lượng lớn, kính đề nghị Quý cơ quan truy cập đường link <https://bit.ly/3iVfdlF> hoặc sử dụng mã QR code để tải phụ lục Thông tư.

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế Công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư ban hành các danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định về các hàng hóa trong nước đã sản xuất được, áp dụng trong phạm vi cả nước với các đối tượng sau:

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Thuế giá trị gia tăng.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu.
4. Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Ban hành kèm theo Thông tư này 09 Danh mục sau:

1. Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục I);
2. Danh mục máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong nước đã sản xuất được (Phụ lục II);
3. Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục III);
4. Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện, phụ tùng thay thế trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IV);
5. Danh mục linh kiện, phụ tùng xe ô tô trong nước đã sản xuất được (Phụ lục V);
6. Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VI);

7. Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm cho đóng tàu trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VII);

8. Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện ngành viễn thông – công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VIII);

9. Danh mục giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IX).

Điều 3. Các danh mục hàng hóa quy định tại Điều 2 Thông tư này là căn cứ xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, đối tượng miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế và không bao gồm hết các hàng hóa khác trong nước đã sản xuất được lưu thông trên thị trường trong nước và quốc tế nhưng chưa được quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/03/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kinh tế Công nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan và cá nhân có liên quan quy định tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTT Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC, Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan, Tổng Cục thuế;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ban Quản lý các KCN, KCX, KCNC và KKT;
- Công báo, Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ, Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT, Cổng TTĐT Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, Vụ KTCN



Nguyễn Chí Dũng

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG THAY THẾ,
PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG, NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ,
BÁN THÀNH PHẨM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC**

(Kèm theo Thông tư số **05**/2021/TT-BKHĐT ngày **17** tháng **8** năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Phụ lục I

**DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG
TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC**

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tàu điện ắc quy phòng nổ 5 tấn	8601	20	00	TCCS 02:2016/CĐUB. TĐ5-600AT (TĐ5-900AT); Cấp phòng nổ ExdI, cỡ đường ray 600 mm, 900 mm; lực kéo lớn nhất 7,24 kN, tự trọng 5 tấn, khoảng cách trục 900 mm, tốc độ 7km/h - 10 km/h, kích thước bao 3.225x994x1.550 (mm) cho đường 600 mm, 3.225x1.294x1.550 (mm) cho đường 900 mm, tổ hợp ắc quy (48 bình) 02 tổ hợp, điện áp 96V, dung lượng 330Ah.
2	Tàu điện ắc quy phòng nổ 8 tấn	8601	20	00	TCCS 02:2016/CĐUB. TĐ8-900AT (TĐ8-600AT); Cấp phòng nổ ExdI, cỡ đường ray 600 mm, 900 mm; lực kéo lớn nhất 13kN, tự trọng 8 tấn, khoảng cách trục 1.150 mm, tốc độ 7 km/h-10km/h, kích thước bao: 4.379x1.045x1.600 (mm) cho đường 600 mm, 4.379x1.345x1.600 (mm) cho đường 900 mm, tổ hợp ắc quy (70 bình) 02 tổ hợp, điện áp 140V, dung lượng 4.400 Ah.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
3	Tàu điện ắc quy phòng nổ 12 tấn	8601	20	00	TCCS 02:2016/CĐUB. TĐ12-900AT; cỡ đường ray 900 mm, đường kính vòng lăn bánh xe 680 mm; cương cự 1.220 mm, bán kính đường vòng nhỏ nhất 12.000 mm, tốc độ 8,5km/h - 11km/h, ắc quy tích điện kiểu D-620Ah, điện áp 192V, dung lượng 620Ah, kích thước bao 5.300x1.360x1.650 (mm), tự trọng 12 tấn.
4	Đầu máy diesel truyền động	8602	10	00	QCVN 08:2015/BGTVT, QCVN 15:2018/BGTVT, QCVN 16:2011/BGTVT. Đầu máy truyền động điện sản xuất lắp ráp CKD.
5	Toa xe	8605	00	00	QCVN 08:2015/BGTVT, QCVN 15:2018/BGTVT, QCVN 18:2018/BGTVT. Chở khách, công vụ phát điện; tự đổ đến 12 m ³ ; chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác (gồm ghế ngồi cứng, mềm, giường nằm cứng, mềm, toa xe 2 tầng, toa xe B); cao cấp thể hệ 2, dài 20 m; chở ô tô; chở container; chở xi măng rời; chở hành lý; thùng (xi téc) composite chở chất lỏng đến 30 m ³ . Có giá chuyển hướng, van hãm, đầu đấm, SAB nhập ngoại.
6	Toa-xe chở người có giá chuyển hướng	8605	00	00	TCN.GCH.18(8).900(600); TCCS 15:2018/CĐUB; cỡ đường ray 600, 900 mm; vận chuyển đến 18 người; khoảng cách tâm giá chuyển 1.530 mm; 02 cụm giá chuyển hướng, khoảng cách tâm trục 410 mm, đường kính vòng lăn bánh xe 300 mm; số lượng bánh xe/cụm 04 cái; vận tốc trên đường thẳng (max) 7 km/h, vận tốc qua đường cong (max) 3 km/h; mặt ghế, tựa lưng chế tạo bằng inox ≥1,5 mm; chiều cao móc nối 370 mm; đầu đấm: cao su đúc, kích thước bao 4.500x1.315x1.615 (mm); trọng lượng ≥ 2.300 kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
7	Toa xe chở người lò dốc	8605	00	00	Phương tiện vận tải người trong hầm lò, 28 chỗ ngồi, góc dốc đường lò 10°-30°, bán kính cong đi qua nhỏ nhất 25 m, khoảng cách hoãn xung 1,5 m.
8	Xe goòng chở vật liệu nổ công nghiệp	8606			TCCS 13:2018/CKMK. Dùng chở vật liệu nổ công nghiệp trong hầm lò, cỡ đường ray 900 mm, chiều dài trục cơ sở 1.100 mm, kích thước ngăn chứa 530 x 380 x 600 (mm), số ngăn chứa 14 ngăn.
9	Toa xe xitec	8606	10	00	TCVN 9983:2013. Dung tích đến 12 m ³ .
10	Toa xe H quá khổ 1435	8606	30	00	Dài 14 m, tải trọng 60 tấn.
11	Xe goòng lò tuynel	8606	30	00	Thiết kế bằng sắt, thép, mặt goòng được xây lớp gạch chịu lửa.
12	Toa xe hàng có mũi	8606	91	00	Dài 14 m, lắp giá chuyển hướng 34B hoán cải.
13	Toa xe thành tháp (N)	8606	99	00	Dài 14 m, lắp giá chuyển hướng 34B hoán cải.
14	Toa xe M chở container	8606	99	00	Dài 14 m, lắp giá chuyển hướng 34B, Mison Trung Quốc.
15	Ô tô kéo rơ moóc	8701	95	90	Công suất máy đến 294 kW. Khối lượng kéo lớn nhất là 44 tấn.
16	Ô tô khách đào tạo lái xe	8702			Xe có cơ cấu phanh phụ bố trí chân phanh phụ bên ghế phụ của xe, thiết bị chấm điểm. Gồm ô tô khách đào tạo lái xe, ô tô khách sát hạch lái xe, ô tô khách tập lái. Sử dụng động cơ xăng hoặc diesel.
17	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	8702			Kết cấu xe hai trục, ít nhất bốn bánh xe, vận tốc thiết kế lớn nhất đến 30 km/h, số chỗ ngồi tối đa 15 chỗ (kể cả chỗ ngồi của người lái). Sử dụng động cơ điện, xăng hoặc diesel.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
18	Ô tô buýt	8702	10		Chở đến 80 chỗ ngồi. Đã được cấp chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.
19	Ô tô chở người trong sân bay	8702	10	71	Chở đến 90 người (bao gồm cả chỗ ngồi và chỗ đứng).
20	Xe minibus	8702	10	89	QCVN 86:2015/BGTVT. Chở đến 19 chỗ.
21	Ô tô khách	8702	10		QCVN 09:2015/BGTVT, QCVN 10:2015/BGTVT. Chở đến 52 chỗ.
22	Ô tô khách (có giường nằm)	8702	10	81	Chở đến 38 người (36 giường nằm, 02 ghế ngồi).
23	Ô tô khách (thành phố)	8702	10	81	Chở đến 80 người (bao gồm cả chỗ ngồi và chỗ đứng).
24	Ô tô khách thành phố, một tầng, không có nóc	8702	10	81	Có 2 khoang: kín và không có nóc, bố trí ghế ưu tiên, khu vực để xe lăn để người khuyết tật có thể tiếp cận sử dụng. Số người chở đến 80 người.
25	Ô tô khách thành phố, hai tầng, không có nóc	8702	10	81	Chở đến 80 người, có 2 tầng, không có nóc che toàn bộ sàn tầng 2, có bố trí ghế ưu tiên, khu vực để xe lăn để người khuyết tật có thể tiếp cận sử dụng.
26	Ô tô khách thành phố BRT	8702	10	81	Chở đến 90 người (bao gồm cả chỗ ngồi và chỗ đứng).
27	Ô tô tang lễ	8702	10	81	Chở đến 19 người và 01 quan tài.
28	Ô tô con	8703			QCVN 09:2015/BGTVT. Chở đến 9 chỗ ngồi (kể cả lái xe), đã được cấp chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (không gồm xe ô tô chống đạn, đặc chủng chuyên dùng an ninh quốc phòng).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
29	Ô tô con đào tạo lái xe	8703			Chở đến 9 chỗ ngồi (kể cả lái xe), xe có cơ cấu phanh phụ bố trí chân phanh phụ bên ghế phụ của xe, thiết bị chấm điểm. Bao gồm ô tô con đào tạo lái xe, ô tô con tập lái, ô tô con sát hạch lái xe. Sử dụng động cơ xăng hoặc diesel.
30	Ô tô chở phạm nhân	8703			Khối lượng toàn bộ đến 16 tấn. Đã được cấp phép đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Sử dụng động cơ xăng hoặc diesel.
31	Ô tô cứu hộ nâng cầu, ô tô cứu hộ sàn trượt	8704			Khối lượng toàn bộ đến 34 tấn, tải trọng nâng đến 34 tấn.
32	Ô tô bồn nhiên liệu lưu động	8704			Thể tích đến 20 m ³ , có cơ cấu bơm diesel và lưu lượng kế điện tử.
33	Ô tô tải chở hàng chuyên dùng	8704			Xe có thùng lửng, thùng kín, thùng bạt, thùng gắn cầu có tổng tải trọng đến 34 tấn.
34	Ô tô chở quân	8704			Số quân đến 33 chỗ người (03 chỗ trong cabin, 30 chỗ trên thùng xe).
35	Ô tô chở rác	8704	21	22	Tải trọng chuyên chở đến 9 tấn có kết cấu & trang bị để chở rác, phế liệu.
36	Ô tô tải đào tạo lái xe	8704	21	29	Tải trọng đến 5 tấn, xe có cơ cấu phanh phụ bố trí chân phanh phụ bên ghế phụ của xe.
37	Ô tô chở kính	8704	21	29	Tải trọng chuyên chở đến 13 tấn, trang bị giá chữ A để chở kính.
38	Ô tô điều chế vật liệu nổ công nghiệp	8704	22		Scania P 360CB6X4EHZ, khối lượng bản thân xe 17.920 kg, tải trọng 17.970 kg.
39	Ô tô tải chở thùng bảo ôn, thùng đông lạnh	8704	22	41	Tải trọng đến 20 tấn, thể tích đến 45 m ³ ; độ lạnh đến -25° C.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
40	Ô tô xi téc	8704	22	43	Trọng lượng toàn bộ đến 34 tấn. Dung tích đến 27.000 lít, chở dầu ăn, dầu ăn thực vật, nước, sữa, nước mắt; axit (Acetic, H ₂ SO ₄ , HCl), cồn, dung dịch NaOH 4%; xăng, diesel, ethanol, hexane, khí ga hoá lỏng, LPG, methanol, methyl tertiary butyl ether, toluene, n-butanol, nhiên liệu; mù cao su, nhựa đường nóng lỏng, nitơ lỏng, ôxy lỏng, CO ₂ lỏng, NH ₃ lỏng, cám, thủy tinh lỏng, nước thủy tinh silicat, phụ gia bê tông, xi măng rời, chất thải; nhiên liệu cho máy bay.
41	Ô tô xi téc phun nước	8704	22	43	Dung tích đến 15.000 lít, sử dụng bơm bánh răng (60 m ³ /h), súng phun xa đến 50 m (1.800 l/phút).
42	Ô tô chở ô tô	8704	22	51	Tải trọng chuyên chở đến 16 tấn.
43	Ô tô chở pallet	8704	22	51	Tải trọng chở đến 18 tấn tương ứng số lượng pallet chở được, thiết kế phù hợp theo kích thước pallet & linh kiện đặt trên pallet.
44	Ô tô tải tự đổ	8704	23	29	Xe có thùng tự đổ, tổng tải trọng đến 34 tấn.
45	Ô tô tải có cần cầu	8705	10	00	Tải trọng chở lớn nhất 20,5 tấn. Tải trọng nâng lớn nhất đến 15 tấn. Tầm với lớn nhất 25,3 m.
46	Ô tô tải nâng người làm việc trên cao	8705	90	90	Tổng tải trọng 7,5 tấn. Chiều cao làm việc tối đa 28 m. Bán kính làm việc 16,0 m.
47	Ô tô kéo xe	8705	90	90	Khối lượng hàng chuyên chở đến 5,15 tấn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
48	Ô tô chữa cháy	8705	30	00	ISO 9001:2015. Khối lượng toàn bộ đến 24 tấn, hệ thống chữa cháy gồm xi téc chữa nước (12.300 lít), bồn chứa foam (500 lít), bơm chữa cháy, vòi phun và trang thiết bị chữa cháy thông dụng kèm theo. Xe đã cấp chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.
49	Ô tô trộn bê tông	8705	40	00	Xe có chức năng trộn hỗn hợp các vật liệu xi măng, cát, đá, sỏi thành vữa để ép cọc, đổ móng, đổ trần xây nhà.
50	Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt sử dụng trong lĩnh vực y tế	8705	90	50	Bao gồm xe chụp X-quang lưu động; xe khám, chữa mắt lưu động; xe xét nghiệm lưu động; xe phẫu thuật lưu động; xe lấy máu; xe vận chuyển vắc xin, sinh phẩm và xe ô tô khác được thiết kế dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm.
51	Xe phun nước phòng chống bạo loạn (xe giải tán đám đông)	8705	90	90	Cải tạo trên xe cơ sở ô tô sát xi tải 6x4, dung tích đến xitec đến 10.000 lít nước, chứa hoá chất, chất cay, trang bị động cơ phụ và bơm, các thiết bị phục vụ việc phun nước phòng chống bạo động.
52	Xe rải dây thép gai	8705	90	90	Xe trang bị hệ thống dây thép gai và hệ thống rải dây, thu dây để lập hàng rào bảo vệ (có hoặc không có cần cẩu gập thủy lực sức nâng lớn nhất 6.000 kg/m), trang bị đèn tìm kiếm, đèn quay còi ù. Thời gian rải dây tối đa 4 phút, thời gian thu dây tối đa 25 phút. Chiều dài tối đa của hàng rào khi rải lên tới 250 m.
53	Xe cứu hộ cứu nạn	8705	90	90	Tổng trọng tải đến 18 tấn, cần cẩu thủy lực 3 tấn và thiết bị đi kèm.
54	Xe đạp điện	8711			QCVN 68:2013/BGTVT. Động cơ điện, công suất lớn nhất 250 W, vận tốc lớn nhất 25 km/h và khối lượng bản thân (cả ắc quy) tối đa 40 kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
55	Xe gắn máy	8711			QCVN - 41:2016/BGTVT. Động cơ dung tích đến 50 cm ³ , tốc độ tối đa 50 km/h (gồm xe đạp máy, xe máy điện).
56	Xe mô tô	8711	20		QCVN - 41:2016/BGTVT. Động cơ có dung tích xi lanh đến 250 cc.
57	Xe đạp	8712	00	30	Không lắp động cơ, gồm cả xe xích lô ba bánh.
58	Rơ moóc	8716	39	91 99	QCVN 11:2015/BGTVT. Chở máy phát điện, thiết bị phát sóng di động, hàng siêu trường, siêu trọng, xe và máy chuyên dùng, phục vụ tập lái. Khối lượng toàn bộ đến 57.340 kg.
59	Sơ mi rơ moóc	8716	39	99	QCVN 11:2015/BGTVT. Tải trọng đến 35 tấn, phanh khí nén 2 dòng. Gồm loại chở hàng, ô tô, xe công trình, máy chuyên dùng, container; chở ô tô du lịch (tối đa chở được 06 ô tô); loại có mui, tự đổ, đông lạnh.
60	Dolly (10ft và 20ft)	8716	39	99	TCCS 18:2015/CHK. Phương tiện không tự hành, chuyên dùng vận chuyển ULD, hàng hóa, hành lý, bưu kiện tại sân bay.
61	Moóc chứa hàng hóa rời	8716	39	99	TCCS 18:2015/CHK. Phương tiện không tự hành, chuyên dùng vận chuyển hàng hóa rời, hành lý, bưu kiện tại sân bay.
62	Sơ mi rơ moóc chuyên dụng	8716	40		QCVN 11:2015/BGTVT. Chở nhiên liệu, chở xi măng rời, chở LPG. Khối lượng toàn bộ đến 48 tấn.
63	Xe băng chuyên	8716	80	90	TCCS 18:2015/CHK. Phương tiện không tự hành, vận chuyển hàng hóa từ dưới đất lên máy bay.
64	Thang kéo đẩy tay	8716	80	90	TCCS 18:2015/CHK. Vận chuyển hàng hóa từ dưới đất lên máy bay.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
65	Xe gom rác đẩy tay	8716	80	90	Khung xe được làm từ ống thép Ø34 sơn chống gỉ chịu cường lực. Thùng xe thiết kế thích hợp với nhiều loại rác thải sinh hoạt. Một bánh xe dẫn hướng phía trước, hai bánh xe chịu tải phía sau. Kích thước khung 1.200x1.050x1.000 (mm). Kích thước thùng chứa: 900x700x650 (mm). 02 bánh xe chịu tải Ø550mm, 01 bánh xe dẫn hướng Ø250 mm. Dung tích 400 lít.
66	Phà	8901	10		Phà vận tải biển chở khách/các xe trọng tải đến 255 tấn. Phà vận tải thủy nội địa trọng tải đến 268 tấn.
67	Tàu khách	8901	10		Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 500 khách.
68	Tàu khách	8901	10		Phương tiện hàng hải. Sức chở đến 500 khách. Tàu cao tốc vỏ nhôm.
69	Tàu chở xi măng rời	8901	10		Trọng tải đến 14.600 tấn.
70	Tàu chở hàng	8901	10		Trọng tải đến 56.000 tấn, đạt chất lượng quốc tế, bao gồm cả loại tàu chở ô tô, chở container (sức chứa đến 2.410 TEU), chở hàng đa năng (trọng tải 17.500 tấn). Đối với tàu chở hàng khô đường thủy nội địa (trọng tải đến 23.961 tấn).
71	Tàu chở công nhân	8901	10		Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 100 người.
72	Tàu chở hóa chất	8901	20		Trọng tải đến 6.500 tấn.
73	Tàu chở hóa chất nguy hiểm	8901	20		Phương tiện thủy nội địa. Trọng tải đến 2.580 tấn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
74	Xà lan	8901	10	90	Chiều dài toàn bộ 122,4 m, chiều dài giữ nguyên 2 trụ 119,7 m, chiều rộng thiết kế 44 m, chiều cao mép boong 7,5 m, mớn nước thiết kế 5 m, mớn nước đánh chìm 13m, định biên thuyền viên 8 người, tải trọng giàn khoan P (9500); trọng tải 18.000 tấn.
75	Tàu chở khí hóa lỏng Ethylene	8901	20		Khả năng chuyên chở đến 4.500 m ³ .
76	Tàu chở dầu	8901	20		Chiều dài toàn bộ 245 m; chiều dài giữ nguyên 2 trụ 236 m; chiều rộng thiết kế 43 m; chiều cao mạn 20 m; mớn nước thiết kế 11,7 m; mớn nước đầy tải 14 m; định biên thuyền viên 27 người; tốc độ khai thác 15 hải lý/h; loại trọng tải đến 104.000 DWT và 105.000 DWT. Đối với tàu chở dầu đường thủy nội địa trọng tải đến 4.880 tấn.
77	Tàu chở dầu/hóa chất	8901	20		Trọng tải đến 50.000 tấn.
78	Tàu chở khí hóa lỏng (LPG)	8901	20		Trọng tải đến 5.000 tấn.
79	Xà lan nhà ở	8901	90		Trọng tải 9.500 tấn, sức chở 150 người.
80	Xà lan chuyên dụng phục vụ dầu khí	8901	90		Trọng tải đến 12.000 tấn.
81	Xà lan chuyên dùng lắp cầu	8901	90		Sức nâng đến 4.200 tấn.
82	Tàu chở hàng rời	8901	90		Chiều dài toàn bộ 190 m; chiều dài giữ nguyên 2 trụ 183,3 m; chiều rộng thiết kế 32,26 m; chiều cao mạn 17,8 m; mớn nước thiết kế 11,7 m; mớn nước đầy tải 12,8 m; trọng tải đến 54.000 DWT.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
83	Tàu tự hành pha sông biển	8901	90		Trọng tải đến 100 tấn.
84	Tàu cần cẩu	8901	90		Phương tiện thủy nội địa. Sức nâng đến 240 tấn.
85	Tàu cá	8902			Loại tàu cá vỏ gỗ, thép, composite đã được cấp phép lưu hành.
86	Tàu kéo biển	8904	00	39	ASD 3212 YN 51235. Tàu có chiều dài 32m, rộng 12m, lắp máy có công suất 6.500 HP, sức kéo 85 tấn, tốc độ đến 14,5 hải lý/giờ.
87	Tàu kéo	8904	00		Phương tiện thủy nội địa. Công suất máy chính đến 5.810 HP.
88	Tàu đẩy	8904	00		Phương tiện thủy nội địa. Công suất máy chính đến 7.200 HP.
89	Tàu kéo đẩy	8904	00		Phương tiện thủy nội địa. Công suất máy chính đến 3.040 HP.
90	Tàu kéo - đẩy biển	8904	00		Công suất đến 7.000 HP.
91	Tàu hút	8905	10		Phương tiện thủy nội địa. Công suất hút đến 20.000 m ³ /h.
92	Tàu cuốc	8905	10		Phương tiện thủy nội địa. Công suất cuốc đến 300 m ³ /h.
93	Tàu cuốc sông và biển	8905	10	00	Phương tiện hàng hải. Chiều sâu cuốc 10-20m; Công suất đến 3.000 HP.
94	Tàu hút bùn	8905	10	00	Công suất động cơ đến 4.170 HP (5.000 m ³ /h).
95	Kho nổi chứa xuất dầu - FS05	8905	20	00	Trọng tải 150.000 tấn. Chiều dài 224,22 m, chiều rộng 46,4 m, chiều cao mạn 24 m, chiều chìm 17,48 m.
96	Ụ nổi	8905	90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn.
97	Tàu kiểm ngư	8906			Công suất đến 600 CV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
98	Tàu thủy vãn	8906		Phương tiện thủy nội địa. Trọng tải đến 287 tấn.
99	Tàu cứu hộ	8906		Phương tiện thủy nội địa. Trọng tải đến 114 tấn.
100	Tàu huấn luyện	8906		Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 20 người.
101	Thân tàu	8906		Thân tàu hợp kim nhôm và thân tàu song, biển, trọng tải đến 12.500 DWT.
102	Bến nổi	8906		Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 500 khách.
103	Tàu thả phao	8906	90	Công suất đến 3.000 HP.
104	Tàu AHTS (tàu dịch vụ dầu khí đa năng)	8906	90	Công suất đến 16.000 HP.
105	Tàu dịch vụ phục vụ dầu khí	8906	90	Chiều dài tổng thể 94,65 m, chiều rộng đúc 21 m, tải trọng toàn phần 4.797 tấn, tải trọng tĩnh 1.911 tấn, công suất máy chính 3 x 2.560 kW, công suất đến 6.082 CV.
106	Tàu tìm kiếm, cứu hộ - cứu nạn	8906	90	Công suất đến 6.300 HP.
107	Tàu phục vụ ứng phó sự cố tràn dầu	8906	90	Công suất đến 3.500 HP.
108	Cano	8906	90	Dài 6 m, rộng 1,71 m, cao 0,55 m; mớn nước 0,25 m, công suất đến 200 HP, sức chở 6 người.
109	Xuồng cứu sinh mạn kín	8906	90	Dài 4,9 m, rộng 2,2 m, cao 1 m, mớn nước 0,8 m, sức chở 28 người, công suất đến 29 HP.

Phụ lục II

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ
TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC**

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Bồn áp lực hình cầu	7309	00	19	Bằng sắt hoặc thép. Dung tích chứa đến 4.400 m ³ , áp suất làm việc đến 40 kg/cm ³ .
2	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang	7309	00	19	Bằng sắt hoặc thép. Dung tích chứa đến 650 m ³ , áp suất làm việc đến 40kg/cm ³ .
3	Thùng phuy đựng phốt pho	7310	10	90	Bằng sắt hoặc thép. Kích thước 500 x 800 mm, áp suất thử kín 30kPa, áp suất thử thủy lực 250 kPa, dung tích 157 lít.
4	Bình chứa LPG	7311	00	23	Bằng sắt hoặc thép. Dung tích đến 99 lít; áp suất thiết kế 17kg/cm ² ; trọng lượng chứa đến 45 kg; chiều dày max/min: 3mm/2,3mm.
5	Bồn chứa LPG	7311	00	25	Bằng sắt hoặc thép. Dung tích đến 285 m ³ , áp suất đến 18 atm.
6	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang đặt trên xe chuyên dụng	7311	00	99	Bằng sắt hoặc thép. Dung tích chứa đến 40m ³ , áp suất làm việc đến 40kg/cm ³ . Chuyên chứa LPG, NH ₃ , Cl ₂ , O ₂ .
7	Máng cào tải than, đá hầm lò	7325			TCCS 02:2016/CKMK, năng suất đến 150 tấn/giờ, chiều dài vận chuyển 100m, công suất đến 40 kW, xích tải Φ18x64, vận tốc xích 0,88 m/s.
8	Máng tháo tải than trong hầm lò	7325			Chiều dài x rộng 1.500x(600 đến 1.500) (mm); vật liệu SUS 304; D=6mm. Đóng/mở bằng bàn lè.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
9	Giàn chống mềm GM20/30	7380	40	90	TCCS 12:2018/CKMK. Hành trình chống giữ đến 3.000mm; góc dốc lò chợ 45° - 75°; khoảng cách tâm 2 giàn đến 370mm; áp lực trạm dịch 20Mpa; dung dịch nhũ hóa 5%; chiều cao giàn chống khi làm việc ≥ 1.770mm.
10	Giàn chống mềm GM16/34	7380	40	90	TCCS 12:2018/CKMK. Hành trình chống giữ đến 3.400 mm; góc dốc lò chợ 45°-75°; khoảng cách tâm 2 giàn 350-390 mm; áp lực trạm dịch 20Mpa; dung dịch nhũ hóa 5%; chiều cao giàn chống khi làm việc ≥ 1.891mm.
11	Các loại lò/nồi hơi cho các nhà máy điện	8402	11	20	Bao gồm bộ phận chịu áp lực và các linh kiện, phụ kiện chính của lò hơi; công suất đến 1.000MW; áp suất khí ra đến 246 kg/cm ² ; nhiệt độ đến 593 °C; nhiên liệu sử dụng than, dầu, gas.
12	Nồi hơi gia nhiệt nước	8402	11	20	Tạo ra hơi nước hoặc hơi khác, công suất hơn 500 tấn/giờ, cấu trúc buồng lửa tầng sôi áp suất cao hoặc tuần hoàn khí.
13	Nồi hơi các loại	8402	12	21	Công suất tới 35 tấn/giờ, áp lực đến 12 kg/cm ² ; áp suất làm việc tới 30 atm (nguyên liệu đốt: than, gas, dầu, bã mía).
14	Nồi hơi tàu thủy	8402	12		Công suất hơi đến 35 tấn hơi/giờ.
15	Nồi hơi thu hồi nhiệt cho các nhà máy nhiệt điện (Module thu hồi nhiệt)	8402	90	10	Bao gồm bộ phận chịu áp lực và các linh kiện, phụ kiện chính tương ứng; công suất đến 250MW (ống nằm ngang hoặc thẳng đứng).
16	Thiết bị lò hơi thu hồi nhiệt cho nhà máy điện	8402	90	10	Công suất của một module đến 100MW (cho nhà máy nhiệt điện).
17	Thùng hơi của nồi hơi thu hồi nhiệt cho nhà máy nhiệt điện	8402	90	10	Công suất của một module đến 100MW (cho nhà máy nhiệt điện).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
18	Nồi hơi buồng lửa tầng sôi áp suất cao	8402			Bể chứa, bình bồn và những thiết bị tương tự dùng để chứa bất kỳ nguyên liệu nào (trừ khí nén hoặc khí lỏng), bằng sắt hoặc bằng thép, dung tích 300 lít.
19	Hệ thống xử lý khói nồi hơi	8404	10		Công suất 3.500 kg/h; buồng dập khói và bụi kiểu màng nước và vách ngoắt (vách phủ granite), hệ thống bơm tuần hoàn xử lý khói.
20	Động cơ diesel	8408			Công suất đến 50 HP.
21	Động cơ diesel RV145-2 10,8 kw (14,5 mã lực)	8408			Động cơ theo thiết kế mới (loại 4 kỳ, 1 xi lanh nằm ngang). - Đường kính xi lanh x hành trình piston 400 x 94 (mm); thể tích 738 cm ³ . - Công suất cực đại 14,5 mã lực tương đương 144.000 vòng/giờ. - Công suất danh nghĩa 12,5 mã lực tương đương 132.000 vòng/giờ. - Suất tiêu hao nhiên liệu ít hơn 195 (g/mã lực.giờ). - Khối lượng 115 kg; khối lượng/công suất 7.93 kg/kW (14,5 mã lực).
22	Máy bơm nước thủy lợi	8413	81	19	Công suất đến 32.000 m ³ /giờ, chiều cao bơm đến 40 m.
23	Quạt gió lò phòng nổ các loại	8414	59	20	Dạng bảo vệ nổ ExdI. Quạt đơn công suất từ 5,5 đến 45kW; quạt kép công suất từ 2x5.5 đến 2x45kW, điện áp 660V.
24	Quạt công nghiệp	8414	59		Lưu lượng gió đến 100.000 m ³ /giờ, công suất đến 2.395 kW; độ ồn<78,5 dBA, độ ẩm không khí <80%. Phục vụ thông gió; chống thấm công nghiệp.
25	Quạt gió cục bộ của dây chuyền thiêu kết	8414	59		Công suất 1.450 kW, điện áp 6 kV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
26	Máy nén khí	8414	80		Áp suất nén đến 32 at, 18 m ³ /giờ. Trừ máy nén lạnh dùng cho ô tô và điều hòa ô tô.
27	Máy bơm chịu mài mòn cao phục vụ thải tro xỉ	8414			Công suất 185kW. Số vòng quay 58.800 vòng/giờ. Lưu lượng đến 420 m ³ /giờ. Cột áp đến 65 m. Hiệu suất máy bơm (η_{bmax}) đến 55%.
28	Máy điều hòa chuyên dụng	8415	10	90	Công suất đến 24.000 BTU/giờ dùng để làm mát tủ điều khiển, trạm biến áp, trạm phát sóng di động, đầu máy toa xe.
29	Máy điều hòa không khí sử dụng trên toa xe khách	8415	81	29	Công suất đến 36.000 kcal/giờ.
30	Thiết bị thông gió làm mát bằng đường ống	8415	90		Diện tích làm mát 120 m ² ; đường kính cánh quạt 618 mm; công suất động cơ 1,1 kW; dung tích bồn chứa nước 25 lít; kích thước 985x985x1.070 (mm); trọng lượng 98 kg.
31	Cấp liệu rung	8417	10	00	Sản xuất theo TCCS 09:2016/CKMK, năng suất đến 80 (tấn/giờ), động cơ rung 2x2,2 kW, tần số rung 980 lần/phút.
32	Máy cấp liệu lắc	8417	10	00	Bao gồm các loại: - Năng suất đến 1.000m ³ /giờ; tần số lắc 0-70 lần/phút; hành trình lắc 0-240 mm; công suất động 21-30 kW. - Năng suất đến 1.250 tấn/h dùng cho ngành khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, vận chuyển và chế biến vật liệu rời.
33	Khe nhiệt	8417	10	00	Đường kính 1.800 mm thuộc máy chính lò quay.
34	Ống gió ba	8417	10	00	Đường kính 2.800 mm thuộc máy chính lò quay.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
35	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	8417	80	00	QCVN 61-MT:2016/BTNMT. Công suất đến 1.000kg/giờ. Lượng ôxi dư 6-15%, nhiệt độ 180°C.
36	Lò đốt chất thải công nghiệp	8417	80	00	QCVN 30:2012/BTNMT. Công suất đến 1.000 kg/giờ. Dùng để đốt và xử lý các loại rác thải trong y tế, công nghiệp và sinh hoạt. Công nghệ đốt không dùng nhiên liệu phụ trợ, sử dụng năng lượng sẵn có trong rác để gia tăng nhiệt và đốt cháy hoàn toàn.
37	Dây chuyền sản xuất gạch nung các loại	8417			Công suất thiết kế của đơn vị sản xuất đến 20 triệu viên/năm.
38	Lò đốt chất thải rắn y tế	8417	80	00	1. Khí thải đạt TCVN 5939-1995, công suất đốt 3kg/giờ, nhiên liệu LPG. 2. QCVN 02/2012/BTNMT. Công suất đốt 50kg/giờ; nhiên liệu dầu. Kết cấu lò vỏ thép (bộ phận tiếp xúc trực tiếp được làm bằng Inox 316), gạch xếp cách nhiệt, gạch chịu lửa. Đốt một lần, lò hình ovan đốt chụp, nhiệt độ trong lòng lò 1.300°C, khí thải được hạ nhiệt nhanh. Toàn bộ bụi khói được ức chế hấp thụ vào nước sau đó được lọc qua hệ thống lọc đảm bảo nước đạt tiêu chuẩn TCVN về nước thải. Khí thải được lọc qua hệ thống lọc khí bằng than hoạt tính đảm bảo tiêu chuẩn TCVN về khí thải.
39	Máy làm đá từ nước biển	8418	21	90	Năng suất đến 10 tấn/ngày, công suất làm lạnh đến 32,5 kW; môi chất R404A; điện áp: 220V/50Hz, 380V/3P/50Hz; dòng điện đến 39A; chế độ làm mát bằng nước; áp lực nước cấp đến 0,5 Mpa, đường kính ống nước DN15, điều kiện nhiệt độ môi trường thiết kế 25°C; nhiệt độ nước đầu vào 18°C; độ ồn (cách 2 m) 63 dBA; kích thước (830-1.130) x (660-1.160) x (755-1.180) (mm).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
40	Dây chuyền sản xuất nước đá tinh khiết	8418	10	90	Kích thước viên đá 48x80 mm, sản lượng đến 10 tấn/24 giờ, 1 mẻ 400 kg, điện tiêu thụ 0,085 kWh/kg đá, công suất máy nén 50 HP.
41	Máy làm lạnh nước	8418	69	49	Công suất đến 500 kW.
42	Buồng lạnh	8418	69	90	Trên bờ. Ghép từ Panel Polyuretan cách nhiệt hai mặt bọc tôn phủ sơn plastic chiều cao buồng lạnh đến 10 m, dung tích đến 20.000 m ³ .
43	Dàn ngưng tụ	8418	99	10	Dàn nóng. Công suất đến 1.000 kW. Sử dụng cho các kho lạnh công nghiệp, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống làm lạnh nước, hệ thống sản xuất nước đá.
44	Dàn bay hơi	8418	99	10	Dàn lạnh. Công suất đến 500 kW. Sử dụng trong kho bảo quản có nhiệt độ từ -50°C đến 15°C.
45	Nồi hấp tiệt trùng	8419	20	00	Có dung tích đến 75 lít.
46	Máy phát tia Plasma lạnh điều trị vết thương	8419	20	00	Công suất máy 110W.
47	Máy sấy mận dứa	8419	31	10	Công suất đến 4 tấn/ngày.
48	Máy sấy tăng sôi	8419	31	40/90	Dùng trong công đoạn sản xuất com dứa nạo sấy, công suất đến 20 tấn/ngày.
49	Máy sấy phun sương	8419	39	19	Năng suất 2 lít/giờ, nhiệt độ gió vào 180 - 350°C, nhiệt độ gió ra 40 - 80°C, công suất 12 kW, tốc độ phun điều chỉnh vô cấp.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
50	Máy sấy và tạo hạt tăng sôi	8419	39	19	Sấy dược liệu, bao phim hạt pellet và tạo hạt tăng sôi. Sử dụng trong dây chuyền sản xuất dược phẩm cho gia súc, năng suất đến 100 kg/giờ, thể tích nồi sấy 400 lít, công suất nhiệt 45 kW, nhiệt độ sấy đến 80°C.
51	Tủ sấy dược phẩm	8419	39	19	Dung tích đến 4.000 lít. Dùng sấy khô các vật phẩm, dược liệu, dược phẩm, trong ngành y tế. Phương thức hoạt động: gia nhiệt cưỡng bức, dòng khí điều chỉnh ngang liên tục nhờ quạt đảo nhiệt. Điều khiển nhiệt độ bằng vi xử lý tích hợp P.I.D. Dải nhiệt độ sấy từ 5°C đến 120°C. Hiển thị bằng màn hình LED hoặc LCD cho các thông số sấy. Thiết bị hoạt động bằng điện. Trang bị tính năng an toàn cho người sử dụng (quá nhiệt, điện áp không ổn định...).
52	Máy sấy thùng quay	8419	39		Công suất đến 1 tấn/giờ.
53	Tháp chưng cất	8419	40		Dùng để thay đổi thành phần hóa học các nguyên liệu. Đường kính lớn nhất 9,5m. Chiều dài đến 100m. Độ dày lớn nhất 150mm. Khối lượng lớn nhất 700 tấn.
54	Thiết bị khử nước mặn, dạng đa tầng	8419	40		Bằng phương pháp bay hơi hoặc ngưng tụ, công suất đến 10 MIGD (1 MIGD= 4.546.000 lít/ngày).
55	Thiết bị trao đổi nhiệt của lò hơi	8419	50		Đường kính lớn nhất 6,5m. Độ dày lớn nhất 100mm. Khối lượng lớn nhất 200 tấn.
56	Tủ an toàn sinh học cấp 2	8419	89	19	Kích thước 1.000x700x2.000 (mm). Điều khiển bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED. Chức năng dùng cấy vi khuẩn trong phòng xét nghiệm, phòng thí nghiệm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
57	Tủ cấy vi sinh	8419	89	19	Kích thước 1.350x700x1.420 (mm). Điều khiển bằng vi xử lý. Hiện thị bằng màn hình LED. Chức năng dùng nuôi cấy vi sinh, vi khuẩn trong phòng xét nghiệm, phòng thí nghiệm.
58	Tủ sấy bột nhão	8419			Năng suất 15 kg/giờ, độ ẩm vào 50% và ra 14%, công suất điện 20 kW, có thể điều chỉnh nhiệt độ sấy; kích thước 1x1,3x1,5 (m). Sấy bằng phương pháp làm nóng.
59	Bình phân tách hỗn hợp nước và hơi	8419			Dùng để xử lý hóa chất. Đường kính lớn nhất 6 m. Chiều dài đến 30m. Độ dày lớn nhất 150 mm. Khối lượng lớn nhất 200 tấn. Sấy bằng phương pháp làm nóng.
60	Bình, bồn để chứa và kiểm soát một phản ứng hóa học hoặc để hỗ trợ môi trường hoạt tính sinh học	8419			Đường kính lớn nhất 6,5 m. Chiều dài lớn nhất 70 m. Độ dày lớn nhất 150 mm, Khối lượng lớn nhất 300 tấn.
61	Bình, bồn chứa áp lực cao	8419			Dùng để chuyển đổi các thành phần hóa học hoặc vật liệu. Đường kính lớn nhất 9,5 m. Chiều dài lớn nhất 70 m. Độ dày lớn nhất 150 mm. Khối lượng lớn nhất 300 tấn.
62	Máy lọc nước công nghiệp	8421	21	22	Công suất 6 tấn/giờ, công suất điện 25kW.
63	Bộ lọc khí Hepa	8421	39	20	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) đến H14; hiệu suất đến 99,999%; chất liệu sợi thủy tinh; khung nhựa, gỗ, nhôm, tôn tráng.
64	Máy lọc không khí	8421	39	20	Lưu lượng khí < 150 m ³ /giờ; UV diệt khuẩn; bộ lọc HEPA H13 (PM0.3), lọc bụi thô, than hoạt tính; lọc bụi mịn 99,95%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
65	Bộ lọc khí thô	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) đến G4; hiệu suất đến 92%; chất liệu sợi tổng hợp, có thể giặt rửa; khung giấy, nhôm.
66	Bộ lọc khí tinh	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) đến F9. Hiệu suất đến 95 %. Chất liệu sợi thủy tinh. Khung nhựa, nhôm.
67	Các loại cyclon, lò nung	8421	39	90	Công suất đến 3,5 m ³ /giờ; đường kính lò đến 5m, chiều dày tôn đến 50mm.
68	Máy ép gói tự động	8422	40	00	Thực hiện chức năng ép gói 4 cạnh (tối đa 300 gói/phút). Đường cắt thẳng hoặc zig-zag thuận tiện cho người sử dụng để xé bằng tay mà không cần dụng cụ; cấp bột bằng phương pháp định lượng thể tích, sai số thấp 1-2%; có thể thay đổi tốc độ và chiều dài gói, khả năng ép tối đa 06 gói/hàng.
69	Máy đóng nang tự động	8422	40	00	- Dùng đóng nang cỡ tiêu chuẩn số 00, 0, 1, 2, 3, 4; - Dùng đóng nang cỡ đặc biệt số 00, 5, Oel.
70	Cân ô tô điện tử	8423	89	10	Giới hạn cân đến 100 tấn; kích thước bàn cân 3 x (12-18) (mm); cấp chính xác III; số đầu đo tối đa 8; số modul bàn cân tối đa 3; vật liệu bàn cân bằng bê tông/thép; khả năng quá tải 125%.
71	Cân tàu hoả điện tử	8423	89	10	Dùng cho loại đường ray 1.000 mm hoặc 1.435 mm; nhà cung cấp thiết bị điện tử và đầu đo G7, EU; kích thước bàn cân 3,8x1,5 (m); cấp chính xác 1 (sai số <1% theo tiêu chuẩn Quốc tế OIML-R106); giới hạn cân (max) 120 tấn; số đầu đo 4 chiếc; khả năng quá tải 125%. Trọng tải 100 tấn, 120 tấn.
72	Cân tự động điện tử	8423	89	10	Mức cân đến 120 tấn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
73	Máy phun tự động cho bể rửa nước	8424	20	19	Công suất 3,5 kW, điện áp 380 V.
74	Máy phun sương cao áp dập bụi	8424	30	00	Quạt hướng trục hiệu suất cao, Lượng gió đến 2.473 (m ³ /phút), Áp suất (áp lực gió) đến 870MP, Công suất động cơ quạt đến 150 kW, Công suất động cơ bơm đến 15 kW, Lượng nước tiêu hao đến 12 m ³ /giờ, Khả năng phun xa đến 180 m.
75	Bình bơm thuốc trừ sâu	8424	49	10	Dung tích đến 30 lít. Trọng lượng khô đến 13 kg.
76	Máy đóng mở cửa cổng dùng động cơ điện	8425	11	00	Sức nâng đến 100 tấn.
77	Máy đóng mở cửa cổng tay quay	8425	19	00	Sức nâng đến 30 tấn.
78	Tời điện	8425	31	00	TCCS 05:2016/CĐUB; lực kéo 10kN. Chiều dài cáp 400 m, đường kính cáp Ø12,5 mm. Tốc độ cáp min/max (m/s) 0,437/1,13. Tốc độ trung bình 0,73 m/s. Động cơ điện: công suất 11,4 kW; n=1.460vòng/phút; điện áp 380V/660V.
79	Tời kéo TSM	8425	31	00	Lực kéo của tời 170.000 N, công suất động cơ 5,5 kW, tốc độ kéo 750 vòng/phút, khối lượng 680 kg, kích thước 1.250x920x820 (mm).
80	Tời dòn toa DT.30	8425	31	00	Lực kéo của tời 180.000 N, công suất động cơ 22 kW, tốc độ kéo đến 3,16 m/s; khối lượng 3.770 kg, kích thước 4.067x2.250x1.350 (mm).
81	Tời cáp treo vận chuyển người và vật liệu phòng nổ	8425	31	00	Dùng trong các mỏ than hầm lò. Chiều dài vận chuyển đến 2.000 m. Góc dốc đến 23°.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
82	Tời hỗ trợ người đi bộ	8425	31	00	- Loại 1: TCCS 03/2016 CKOTUB. Lực kéo tối đa 01 tấn, vận tốc trung bình 0,7-0,8 m/s, chiều dài vận tải 600 m, công suất 18,5 kW, tốc độ động cơ 1.470 vòng/phút; sử dụng hỗ trợ người đi bộ trên địa hình dốc >15°. - Loại 2: tốc độ kéo 5,5 m/s; đường kính cáp 12-14 mm; đường kính tang chính 500 mm; tốc độ động cơ 960 vòng/phút, hộp giảm tốc PM-500 (i=40), độ dốc sử dụng max 250°, chiều dài 800 m, số lượng người max 180.
83	Tời cáp treo chở người	8425	31	00	Chiều dài đến 1.000 m; số lượng vận chuyển đến 360 người/giờ; vận tốc cáp 0,3-1,2 m/s; góc dốc lắp đặt 0-230°; công suất động cơ 55 kW.
84	Tời điện phòng nổ	8425	31	00	Thay đổi tốc độ T.BD dùng trong các mỏ than hầm lò. Công suất động cơ dẫn động đến 45 kW, lực kéo đến 90 kN, trọng tải làm việc đến 25 tấn, chiều dài cáp đến 600 m, góc dốc làm việc đến 23°, tốc độ đến 1,2 m/s, công suất đến 75 kW.
85	Giá thủy lực di động	8425	42	90	Dùng chống giữ trong các mỏ than hầm lò. Kiểu chỉnh thể, phân thể hoặc liên kết xích. Lực chống giữ đến 2.000 kN. Chiều cao làm việc đến 2.800 mm.
86	Kịch thủy lực cho lò tuynen	8425	42		Sức đẩy đến 60 tấn, hành trình 1,6 m.
87	Pa lăng, tời nâng điện	8425	49	10	Loại treo, sức nâng đến 500 tấn.
88	Tời	8425			Sức nâng đến 50 tấn.
89	Giàn cầu quay chạy ray	8426	11	00	Loại giàn cầu cao được lắp đặt cố định tại cầu tàu; công suất nâng đến 35 tấn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
90	Giàn cầu bánh lốp	8426	12	00	Khung nâng di động gắn bánh cao su và chân trụ; cầu trục của tàu; giàn cầu; bao gồm giàn cầu cáp, khung nâng di động, chân trụ và xe tải gắn với một giàn cầu. Công suất nâng đến 30 tấn.
91	Cầu bánh lốp cần cứng	8426	12	00	Sức nâng đến 200 tấn.
92	Cầu bốc dỡ container chạy bằng bánh lốp	8426	12	00	Loại RTGC, chiều cao 26 m, rộng 14-16 m, dài 25-26 m.
93	Cột chống thủy lực di động	8426	19		TCCS 32:2016/VMC. Chiều dài làm việc lớn nhất 2.272 mm; chiều dài làm việc nhỏ nhất 1.491 mm; áp suất làm việc 38,2 MPa; đường kính xi lanh 100 mm.
94	Cột chống thủy lực đơn	8426	19		TCCS 03:2015/VMC. Áp lực làm việc cao nhất 300 kN, áp suất dung dịch đến 38,2MPa. Áp lực làm việc thấp nhất 115 kN, áp lực trạm bơm dung dịch đến 20 Mpa. Độ cao lớn nhất của cột đến 3.500 mm; độ cao nhỏ nhất của cột 1.000 mm; đường kính xi lanh 100 mm.
95	Cột chống thủy lực 2 chiều dùng trong các mỏ than hầm lò	8426	19		TCCS 32:2016/VMC. Chiều dài làm việc đến 2.325 mm; áp suất làm việc đến 40 MPa; đường kính xi lanh 110 mm và 125 mm.
96	Cầu trục	8426	19	20	Loại 1 dầm sức nâng đến 700 tấn, khẩu độ đến 25 m. Loại 2 dầm sức nâng đến 1.200 tấn, khẩu độ đến 34 m.
97	Cầu trục chân đế	8426	19	30	Sức nâng đến 350 tấn.
98	Cầu chân đế	8426	19	30	Sức nâng đến 350 tấn.
99	Công trục	8426	19	30	Sức nâng đến 700 tấn.
100	Cầu bánh xích	8426	19	90	Sức nâng đến 200 tấn.
101	Cầu container	8426	19	90	Sức nâng đến 50 tấn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
102	Cầu trên tàu biển, tàu sông	8426	19	90	Sức nâng đến 540 tấn.
103	Cầu bốc dỡ container chạy ray	8426	19	90	Loại RMQC, chiều cao đến 78 m, rộng đến 28 m, dài đến 145 m. Loại RMGC, chiều cao 21 m, rộng 24 m, dài 64 m.
104	Cầu tháp	8426	20	00	Chiều cao nâng tối đa đến 200 m, sử dụng trong công trình xây dựng.
105	Cầu trục loại tháp	8426	20	00	Sức nâng đến 30 tấn, tầm với đến 25 m, dùng cho xây dựng các khu nhà cao tầng.
106	Thanh neo lò	8428			Được lắp đặt phục vụ công tác chống lò để tạo các tiết diện lò theo thiết kế. Căn cứ vào mục đích sử dụng thanh neo được phân loại bao gồm: thanh neo d22x2.340 (mm) (đoạn ren M22x130 + các phụ kiện kèm theo); thanh neo d22x1.850 (mm) (đoạn ren M22x130, các phụ kiện kèm theo); thanh neo d20x2150 (mm) (đoạn ren M20x130 + các phụ kiện kèm theo).
107	Hệ thống vận chuyển vật tư vật liệu dạng ray treo sử dụng khí nén	8428			TCCS 11:2016/CKMK, lực kéo đến 8.000N, lực phanh đến 20.000 N, tốc độ vận chuyển 24 m/phút, áp suất khí sử dụng 0,4-0,6 Mpa, lực nâng 2x2,5(3,2), chiều dài hệ thống 400-800 m.
108	Vận thăng	8428	10		Chiều cao đến 80 m, công suất đến 2.000 kg.
109	Thang máy	8428	10	31/39	Chở người tải trọng đến 2 tấn, vận tốc đến 2m/s. Chở hàng tải trọng đến 5 tấn, vận tốc đến 2 m/s.
110	Thang máy chở người, có tính đến vận chuyển hàng hóa	8428	10	39	Tải trọng đến 1.600 kg, tốc độ đến 150 mét/phút. Bao gồm cả thang máy tải giường bệnh nhân.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
111	Vận thăng nâng hạ loại 1 lồng/2 lồng	8428	10	39	Tải trọng nâng đến 2 tấn, sử dụng trong công trình xây dựng.
112	Máy cấp liệu thùng	8428	10	90	Công suất đến 60 m ³ /giờ.
113	Cầu bốc dỡ hàng hoá hình thùng	8428	20	90	Thang nâng liên tục tự động và băng chuyền khác, công suất nâng 1.000 tấn/giờ, bốc dỡ hàng hoá liên tục.
114	Băng tải hầm lò	8428	31	00	Tổng công suất động cơ dẫn động đến 2.500 kW, chiều dài vận chuyển đến 4.000 m, năng suất vận chuyển đến 2.500 t/h, góc dốc vận chuyển từ -16° (xuống dốc) đến 30° (lên dốc).
115	Băng tải xuống dốc	8428	31	00	Chiều rộng dây băng (B) đến 1.200 mm; tốc độ vận chuyển đến 2 m/s; góc dốc -160°; năng suất vận chuyển đến 500 tấn/giờ; kích thước vật liệu vận chuyển tối đa 200-500 mm/15-20%.
116	Băng tải dốc BTD	8428	31	00	Lồng máng sâu. Kích thước đến 1.200 mm; tốc độ vận chuyển đến 1,5 m/s; góc dốc tối đa 250°; tổng công suất động cơ đến 1.000 kW; kích thước lớn nhất của vật liệu 150-300 mm/15-20%.
117	Gầu (gầu) tải các loại	8428	32		Công suất đến 160 m ³ /giờ, độ cao nâng đến 105 m.
118	Gầu ngoạm thủy lực điều khiển từ xa	8428	32		TCCS 19:2016/VMC. Dung tích gầu đến 10m ³ , điều khiển từ xa bằng sóng radio.
119	Gầu xúc trộn bộ dùng cho máy xúc điện, thủy lực	8428	32		TCCS 24:2016/VMC. Dung tích gầu đến 12m ³ . Vật liệu hợp kim đúc, chịu mài mòn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
120	Băng tải, Băng chuyền	8428	33	90	Dùng để vận chuyển vật liệu rời (khoáng sản rắn các loại, VLXD...). Chiều rộng mặt băng đến 2.400 mm. Năng suất vận chuyển đến 8.000 tấn/giờ. Góc dốc vận chuyển từ -16° (xuống dốc) đến 30° (lên dốc).
121	Băng tải ống	8428	33	90	Dùng để vận chuyển vật liệu rời (khoáng sản rắn các loại, VLXD, tro và xỉ thải...). Đường kính ống băng đến 600 mm. Năng suất vận chuyển đến 5.000 tấn/giờ. Góc dốc vận chuyển từ -16° (xuống dốc) đến 30° (lên dốc).
122	Máy lấy sản phẩm nhựa theo phương thẳng đứng	8428	90	90	Kích thước 1.750x1.100 (mm), góc xoay của tay gắp chính 90° (sai số định vị chuyển động ngang ±0,1 mm, sai số lắp tại vị trí phối hợp ±0,1 mm) điều khiển định vị bằng biến tần và công tắc hành trình, lập trình và điều khiển với Control Panel sử dụng vi xử lý họ Atmel 89 C5X kết hợp với màn hình hiển thị dữ liệu LCD.
123	Vít tải các loại	8428	90	90	Đường kính đến 600 mm, dài 30 m.
124	Máy xúc đá hầm lò phòng nổ	8429	51	00	Cấp phòng nổ ExdI, dung tích gầu xúc đến 1 m ³ ; kiểu di chuyển trên ray hoặc bánh xích; cỡ đường ray 600 mm, 750 mm, 900 mm; khoảng cách trục 1.600 mm; chiều rộng băng tải đến 800 mm; tốc độ băng tải đến 1,6 m/s.
125	Máy xúc đá XD-0,32	8429	51	00	TCCS 02/2016/CĐUB. Chiều rộng bánh xe/đường ray 600 mm, 900 mm; chiều rộng băng tải 650 mm; trọng lượng 9.000 kg; cương cụ 1.100 mm; tốc độ tiến 0,78 m/s; tốc độ lùi 0,57 m/s; dung tích gầu xúc 0,32 m ³ ; công suất động cơ chính 14 kW; công suất động cơ băng tải 7,5 kW; năng suất máy 1,25 m ³ /phút.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
126	Máy xúc lật hông mini	8429	51	00	Dùng xúc than trong hầm lò có diện tích nhỏ nhất 5,3 m ² . Loại tự hành.
127	Xe khoan	8430	50	00	TCCS 01-2020/CKOTUB. Năng suất khoan 0,72 m/phút; sử dụng trong hầm lò có tiết diện >9,6 m ² .
128	Máy xúc đá thủy lực trong hầm lò	8430	50	00	TCCS 16:2019/CĐUB. Năng suất đến 1,25 m ³ /phút; cỡ đường ray đến 900 mm; cương cụ 1.100 mm; kiểu di chuyển bánh xe chạy trên ray; vận tốc máy đến 1,36 m/s; loại điều khiển thủy lực; dung tích thùng dầu đến 520 lít; dung tích gầu đến 0,32 m ³ ; góc bốc xúc ±350°; chiều rộng băng tải 650 mm; chiều dày băng tải 15 mm; vận tốc băng tải 1,3 m/s. Công suất động cơ điện phòng nổ đến 30 kW; n=1.470 vòng/phút; điện áp 380/660V; hệ thống làm mát dầu thủy lực ≥180 l/p; trọng lượng 6.200-7.300 kg.
129	Máy xúc đá trong hầm lò	8430	50	00	TCCS 15:2016/VMC. Kích thước 4.910 x 1.530 x 2.810 (mm); dung tích gầu xúc đến 0,6 m ³ ; độ cao dỡ tải lớn nhất 1.765 mm; góc quay cần gầu ±250°; khoảng sáng gầm 200 mm; góc dốc làm việc ±160°; khối lượng máy 8 tấn; lực kéo định mức 35 kN; lực kéo lớn nhất 50 kN; tốc độ di chuyển 2,2 km/giờ; chiều rộng xích 260 mm; áp lực của xích trên nền 0,09 MPa; áp suất động cơ di chuyển 21 MPa; áp suất cơ cấu công tác 16 MPa; động cơ điện công suất 45kW; tốc độ quay 1.470 vòng/phút; dòng điện định mức 84,2/48,6 A.
130	Máy đào chuyển tải đất đá, than trong hầm lò	8430	20	00	Dùng xúc đào than, đá trong hầm lò có diện tích nhỏ nhất là 8,7 m ² .

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
131	Máng cào tải than phòng nổ	8431	39	90	Năng suất từ 80 đến 250 tấn/giờ, chiều dài đến 180 m. Động cơ phòng nổ đến 90 kW. Điện áp 380/660V. Khởi động từ phòng nổ 380V, 80-120A. Nút bấm phòng nổ LA-81-1(2)3. Tốc độ xích kéo 0,65 m/s đến 1,1 m/s.
132	Bộ ống đổ bê tông	8431	43	00	Đường kính đến 273 mm, dài 80 m.
133	Ống thổi rửa	8431	43	00	Đường kính đến 89 mm, dài 80 m.
134	Dầm cầu trục	8431	49	10	Trọng tải nâng đến 150 tấn.
135	Máy gieo hạt chân không 6 trong 1 tự động	8432	39	00	Chức năng của máy: đóng đất tự động vào khay xốp; sàng đất; tạo lỗ; gieo hạt; lấp hạt; xếp khay tự động (8-9 khay/1 lần). Năng suất đến 360 khay/giờ tương đương 2.880 khay và gieo được 241.920 hạt/ngày (loại khay 84 lỗ). Năng lượng tiêu thụ 2.0 kW/giờ, điện nguồn 220v, 1 pha.
136	Máy liên hợp trồng mía	8432	31/39	00	Rạch hàng, bón lót năng suất 0,2 ha/giờ, lượng hom trên 40.000, bề rộng làm việc 1,4 m.
137	Máy tuốt lúa	8433	52	00	Công suất đến 2,5 tấn/giờ.
138	Máy vắt sữa bò	8434	10		Động cơ 1 pha, công suất 1,1 kW, tốc độ 4.450 vòng/phút, nhịp đôi, đạt chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.
139	Dây chuyền chế biến thức ăn chăn nuôi dạng bột và viên	8436	10	10	Công suất đến 15 tấn/giờ điều khiển định lượng, phối trộn tự động bằng máy tính.
140	Máy ấp trứng đa điều	8436	21		Năng suất đến 252 trứng/mê.
141	Máy ép viên thức ăn nổi cho cá	8436	80		Năng suất đến 1.500 kg/giờ, công suất 75 kW, khối lượng 2.600 kg, kích thước 3.000x2.500x3.000 (mm).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
142	Dây chuyền chế biến gạo	8437	80	10	Sản xuất gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. - Năng suất đến 12 tấn thóc/giờ hoặc bội số của năng suất này; - Tỷ lệ thu hồi gạo nguyên đạt 70 %; - Tiêu thụ năng lượng 40 kWh/tấn thóc.
143	Máy đánh bóng gạo các loại	8437	80	51	Công suất đến 6 tấn/giờ.
144	Dây chuyền chế biến gạo xuất khẩu	8437	10		Công suất đến 10 tấn/giờ.
145	Máy xay xát gạo	8437	80		Công suất đến 6 tấn/giờ.
146	Máy tách vỏ xanh macca	8437	80	51	Công suất 1HP, năng suất đến 250 kg/giờ.
147	Dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi bào ngư	8437	80	59	Bao gồm: Máy nghiền, quạt, cyclone. Kích thước 1x1x2 (m), năng suất 2 kg/giờ, công suất 5 kW; máy trộn, kích thước 0,7x0,4x0,4 (m), năng suất 2 kg/giờ, công suất 1 HP; máy cắt, kích thước 0,6x1x1 (m), năng suất 2 kg/giờ, công suất 3 kW; băng tải sấy, kích thước 0,6x2x1 m, năng suất 2 kg/giờ, công suất 10 kW.
148	Sàng rung	8437	80	59	- Loại 1: TCCS 04:2016/CKMK, năng suất đến 850 tấn/giờ, công suất đến 44 kW, tần số rung đến 980 lần/phút, gây rung bằng hộp tạo rung cơ khí hoặc trực tiếp tam. - Loại 2: năng suất 500 tấn/ca, kích thước lưới sàng 4.270 x 1.480 (mm), 2 tầng lưới sàng, biên độ dao động 6 mm, độ dốc 15 độ, tần số 980 vòng/phút, động cơ điện 380 V, 11 kW, kích thước máy 4.310 x 2.470 x 3.010 (mm).
149	Máy đùn nhân bánh	8438	10	10	Năng suất đến 2.400 sản phẩm/giờ, trọng lượng nhân đến 20g (sai số 0,5g).
150	Dây chuyền sản xuất bia	8438	40	00	Công suất đến 90 triệu lít/năm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
151	Máy ép kiện xơ dừa, mụn dừa	8438	80	91	Dùng trong công đoạn sản xuất ép kiện xơ dừa, mụn dừa, công suất đến 12 tấn/ngày.
152	Dây chuyền chế biến bột cá	8438	80	91	Công suất đến 80 tấn nguyên liệu/ngày.
153	Khuôn nướng bánh walter	8438	90	19	Kích thước 218x200 mm, vật liệu gang xám, khe hở giữa khuôn trên và khuôn dưới là 1,6±0,1mm, lắp lẫn được với khuôn nhập khẩu từ nước ngoài.
154	Dây chuyền sản xuất giấy bao bì, vàng mã (Krap)	8439	20	00	Công suất đến 10.000 tấn/năm.
155	Dây chuyền sản xuất giấy vệ sinh	8439	20	00	Công suất đến 2.000 tấn/năm.
156	Máy sản xuất tấm làm mát đoạn nhiệt	8439	20	00	Vật liệu xenlulo; góc giữa 2 miếng liền nhau 45/45 (tổng cộng 900); bề mặt bay hơi xấp xỉ 460 m ² ; lưu lượng nước 60 l/m ² .
157	Máy in offset, in theo tờ	8443	12	00	Loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm).
158	Máy tước chỉ xơ dừa liên hợp	8445			Công suất đến 12 tấn/ngày.
159	Máy dệt bao PP	8447	90		Năng suất đến 2 m/phút.
160	Máy chống gãy nếp vải dệt kim dạng ống	8448	59	00	Tốc độ đến 40 m/phút.
161	Máy giặt công nghiệp	8450	12		Công suất 4 kW, năng suất 45 kg/mé.
162	Máy vắt khô công nghiệp	8450	12		Công suất 5,5 kW, năng suất 45 kg/mé.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
163	Hệ thống sấy lúa dạng tháp tuần hoàn	8451	10	00	Dung lượng một mẻ 30 tấn, độ ẩm nguyên liệu tối đa, mức giảm ẩm: lúa thường 0,8-1,2% độ ẩm/giờ, lúa thơm 0,6-1% độ ẩm/giờ; nhiệt độ sấy 30-40°C; mức rạn gãy: lúa thơm 0-3%, lúa thường 0-2%; độ ẩm đồng đều qua sấy ±0,5% độ ẩm, độ ẩm đầu ra 13,5-14%; mức tiêu hao điện năng 12-15 kW/tấn lúa tươi, mức tiêu hao trấu/tấn lúa tươi 8-10 kg/tấn.
164	Máy cán tron	8455	10		Chiều dài 1.000 mm, chiều rộng 800 mm, công suất 20 m³/giờ.
165	Máy cán thô có răng	8455	10		Chiều dài 800 mm, chiều rộng 400 mm, công suất 15 m³/giờ.
166	Dây chuyền cán thép xây dựng	8455	21	00	Công suất đến 30.000 tấn/năm.
167	Dây chuyền cán tôn biên dạng sóng ngói	8455	22	00	Công suất đến 20 HP, trọng lượng 8-12 tấn, kích thước 10x1,5 (m), tốc độ cán đến 5m/phút, độ dày tôn 0,34-0,6 mm.
168	Máy cán xà gồ hình chữ C, Z	8455	22	00	Công suất đến 30 HP, trọng lượng 8,5 tấn, kích thước 8x8 (m), tốc độ cán đến 15m/phút, độ dày tôn 1,5-3 mm.
169	Máy tiện vạt năng phổ thông	8458	99	90	Đường kính vật gia công đến 650 mm, chiều dài đến 3.000 mm.
170	Máy khoan cần	8459	29		Đường kính mũi khoan đến 40 mm, hành trình dài 400 mm.
171	Máy khoan bàn	8459	29		Đường kính đến 13 mm.
172	Máy mài hai đá	8460	90		Đường kính đến 400 mm.
173	Máy bào ngang	8461	20		Hành trình đến 650 mm.
174	Máy búa hơi	8462	10		Sức đập đến 75 kg.
175	Máy thủy lực	8462	91	00	Lực nén đến 500 tấn.
176	Dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch bê tông	8464	90	10	Công suất thiết kế theo các module. Công suất đến 20 triệu viên/năm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
177	Xi lanh kích chân chống máy khâu than	8466			Đường kính xi lanh đến F160 mm. Chiều dài xi lanh đến 1.000 mm.
178	Xi lanh nâng đầu khâu máy khâu than trong hầm lò	8466			Đường kính xi lanh đến F160 mm. Chiều dài xi lanh đến 1.200 mm.
179	Xi lanh nâng mâm vơ máy khâu than trong hầm lò	8466			Đường kính xi lanh đến F150 mm. Chiều dài xi lanh đến 500 mm.
180	Phụ tùng, vật tư Hệ thống thủy lực giảm mềm.	8466			Xi lanh thủy lực hai chiều đến F200 (mm); van thủy lực điều khiển đến 7 tay; ống mềm thủy lực các loại đến F32 (mm).
181	Choòng khoan than các loại	8466	10	90	Kích thước đến 2.500 mm; chiều dài đuôi choòng 60 mm, đường kính đuôi choòng F18; đường kính choòng F38; độ thẳng ≤ 3 mm; bước xoắn 60 mm.
182	Bộ thu RTK GPS/GNSS độ chính xác cao M.	8471			Bao gồm cả trạm tham chiếu cơ sở Network RTK và phần mềm NTRIP cung cấp dữ liệu cải chính định vị ở định dạng RTC. - Đa hệ thống: GPS/GLONASS. - Đa băng tần số: L1 và L2. - Định dạng dữ liệu: RINEX, RTCM, NMEA. - Chức năng: trạm tham chiếu (base Station) và bộ thu hiện trường (rover) - Phương thức định vị: RTK, PPK, PPP. - Tần suất dữ liệu ra: 1-10 Hz. - Hỗ trợ giao thức cung cấp dữ liệu cải chính NTRIP. Bao gồm: NTREP Client (tại bộ thu), NTRIP Server (tại trạm tham chiếu) và NTRIP caster (tại trung tâm dữ liệu).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
183	Hệ thống thông tin quản lý vận hành lưới điện và nhà máy điện	8471	49		Gồm tủ thu thập dữ liệu, tủ truyền tin, tủ nguồn; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao diện với người dùng; Smart Modem sử dụng trong mạng wireless (2G, 3G, CDMA,...).
184	Hệ thống tích hợp điều khiển bảo vệ và tự động hóa trạm biến áp 110kV, 220kV, 500kV	8471	49		Gồm tủ điều khiển, bảo vệ, đo lường cho trạm biến áp đến 500 kV; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao diện với người dùng.
185	Thiết bị chuyên dụng cho giao thông Telematics Car	8471	90	90	Telematics Car được thiết kế bao gồm các Module chính: + Cảm biến vị trí GPS. + Các tính năng tương tác hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu GNSS (Global Navigation Sateilite System) trong đó có GPS (Global Position System). + Các tính năng tương tác với Server của Hệ thống Giao thông thông minh ITS nhằm cung cấp các thông tin trực tuyến về quãng đường, sự cố tai nạn, ùn tắc giao thông hoặc thời tiết xấu. Tích hợp với IP Camera trên đường cao tốc. + Có khả năng liên kết với hệ thống cảm biến điện từ trên xe ô tô (chẳng hạn như cảm biến phát hiện va chạm). + Thực hiện chức năng thông tin liên lạc qua hệ thống GPRS/GSM/3G. + Chức năng thu phí mô phỏng sử dụng công nghệ truyền thông không dây.
186	Máy tách cát	8474	10		Công suất đến 50 m ³ /giờ.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
187	Máy đập đá	8474	20	10	Kiểu trục răng, dùng cho chế biến khoáng sản và VLXD, năng suất đến 500 tấn/giờ, cỡ đá lớn nhất trước khi đập 500 mm, cỡ đá lớn nhất sau khi đập dưới 15 mm, độ cứng của đá đến 10 (Mohs).
188	Trạm nghiền sàng đá	8474	20		Công suất 200 tấn/giờ.
189	Máy nghiền bi	8474	20		- Loại đến 6 tấn/giờ, số vòng quay 29,2 vòng/phút; - Loại đến 8 tấn/giờ, số vòng quay 23,9 vòng/phút. - Loại đến 14 tấn/giờ, số vòng quay 21,4 vòng/phút; (nguyên liệu vào 0-0,25 mm, sản phẩm ra 0-0,074 mm).
190	Máy nghiền hàm	8474	20		Kích thước 400x600 (mm). Công suất đến 10 m ³ /giờ.
191	Máy nghiền xa luân	8474	20		Công suất 40 kW, chiều dài trục nghiền d=2.800 mm.
192	Trạm bê tông dự lạnh	8474	31	10	Năng suất đến 180 m ³ /giờ.
193	Trạm trộn bê tông đầm lăn	8474	31	10	Năng suất đến 180 m ³ /giờ, số thành phần cốt liệu đến 6, cân cốt liệu đến 10.000 kg, cân xi măng đến 2.000 kg, cân nước đến 1.000 lít.
194	Trạm trộn bê tông thương phẩm	8474	31	10	Năng suất đến 120 m ³ /giờ, số thành phần cốt liệu đến 6, cân cốt liệu đến 6.000 kg, cân xi măng đến 1.200 kg, cân nước đến 600 lít.
195	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	8474	31		Loại trạm bán cơ động. Kiểu trộn cưỡng bức - chu kỳ - tự động. Công suất động cơ 300 kW, công suất trộn 120 tấn/giờ.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
196	Trạm trộn bê tông xi măng	8474	31		Loại trạm bán cơ động. Kiểu trộn cưỡng bức - chu kỳ - tự động. Công suất động cơ 155 kW, công suất trộn 150 m ³ /giờ.
197	Máy trộn bê tông cưỡng bức	8474	31		Công suất trộn đến 500 lít/m ³ , công suất động cơ 10 kW.
198	Máy trộn bê tông kiểu rơi tự do	8474	31		Công suất trộn đến 250 lít/m ³ , công suất động cơ 5,2 kW.
199	Máy nhào đùn liên hợp có hút chân không	8474	39	10	Công suất đến 12 m ³ /giờ, công suất động cơ 130 kW.
200	Máy nhào hai trục có lưới lọc	8474	39	10	Công suất đến 20 m ³ /giờ, công suất động cơ 40 kW.
201	Máy ép gạch Block	8474	80	10	Công suất đến 600 viên/giờ, công suất động cơ 13 kW.
202	Thiết bị sản xuất ống nước li tâm và kết cấu thép, cột điện (bê tông cốt thép)	8474	80	10	Kích thước ống đến 1.500 mm; động cơ 75 kW; Dùng để sản xuất cột điện cho đường dây 110 - 220 kV và 500 kV.
203	Khuôn cơ gạch ceramic và granit	8474	90	10	Kích thước đến 60 cm, số chu kỳ ép đến 300.000 sản phẩm/bộ.
204	Dây chuyền sản xuất tấm sóng, tấm phẳng không amiăng	8474			JIS A 5430:2004 và ISO 8336:2009. Công suất 3 triệu m ² /năm.
205	Dây chuyền sản xuất ống	8477	20	20	Sản xuất ống PEHD, LD, PVC, PTE có đường kính ống đến 630 (mm).
206	Máy lưu hoá định hình dây cuaroa	8477	40	10	Loại dây bán C chiều dài đến 14 m, số lượng 15 sợi, nhiệt độ khuôn ép 150°C, đường kính thủy lực 360 mm, kích thước khuôn 20x36 inch, áp lực 150 kg/cm ² , bán tự động.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
207	Thiết bị nạp, sấy liệu máy ép nhựa	8477	90	39	Cấp liệu: nguồn điện 220V, 1 pha, 50Hz; kích thước 540x410x360 (mm), thể tích phễu 6 lít, trọng lượng máy 11 kg, khả năng cấp liệu 300 kg/giờ. Bộ sấy: nguồn điện 380V, 3 pha, 50 Hz, quạt thổi ly tâm 90 W-1.450 vòng/phút, trọng lượng 45 kg, thể tích hiệu dụng 25 kg. Cung cấp nguyên liệu dạng hạt kích cỡ 1-3 mm.
208	Dây chuyền chế biến mủ cao su	8479			Công suất đến 6 tấn/giờ.
209	Dây chuyền sản xuất phân NPK	8479			Công suất 30.000 tấn/năm.
210	Dây chuyền sản xuất phân vi sinh	8479			Công suất đến 20 tấn/giờ.
211	Máy tự động cuốn dây quạt trần	8479	81		Tốc độ cuốn đến 2.000 vòng/phút, động cơ 2x0,5 HP, 3 pha, 220/380 V, số rãnh cuốn đến 20, vi điều khiển.
212	Máy ổn định nồng độ ion nhôm	8479	89	39	Công suất 15 kW. Điện áp 380 V.
213	Máy tẩy (thu hồi) dầu sơn ED	8479	89	39	Công suất 6,5 kW. Điện áp 380 V.
214	Dây chuyền pha chế tạo hạt kết nối kín	8479	90	39	Làm kín và điều khiển tích hợp toàn bộ các máy tạo thành dây chuyền tạo hạt tích hợp kín (bao gồm các máy: máy trộn và tạo hạt cao tốc; máy sấy và tạo hạt tầng sôi; thiết bị nâng và quay; thiết bị trộn bột khô bằng IBC). Chức năng làm kín chống độc. Quá trình hút cấp liệu, trộn và tạo hạt, sấy, xả liệu, hoàn toàn không sinh bụi.
215	Máy phát điện xoay chiều (trên bờ)	8501	61		Công suất đến 75 kVA.
216	Động cơ điện ba pha xoay chiều (không kín nước)	8501			Công suất đến 1.000 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch đến 3.000 vòng/phút.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
217	Động cơ điện xoay chiều một pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 2,2 kW, động cơ tự điện không đồng bộ, rôto ngắn mạch.
218	Tổ máy phát điện có công suất liên tục từ 1.100kVA đến 2.500 kVA	8502	13	90	Điện áp 380/220 V(AC), 3 pha, 4 dây. Tần số 50 Hz, tốc độ 1.500 vòng/phút. Động cơ Perkins. Đầu phát LeroySomer. Bộ điều khiển Deeepsea. Công suất liên tục đến 2.500 kVA.
219	Máy phát điện trần	8502	11	00	Công suất định mức 8,2 - 17,1kVA/8,2 - 13,68 kW; điện áp – số pha 220V-1 và 220/380V-3; tần số 50Hz; dung tích thùng dầu 47l.
220	Máy phát điện giảm thanh	8502	11	00	Công suất định mức: 8,2 - 33 kVA/8,2 - 26,4kW; điện áp – số pha 220V-1, 220/380V-3; tần số 50Hz.
221	Máy phát điện giảm thanh	8502	12	20	Công suất định mức 250-350 kVA /200-280 kW; điện áp – số pha 220/380V-3; tần số 50 Hz; dung tích thùng dầu 700 l; độ ồn cách 7m 80 (dBA).
222	Máy phát điện trần	8502	13	90	Công suất định mức 1.250 kVA/1.000 kW; điện áp – số pha 220/380V-3. Tần số 50Hz; kích thước 5.050 x 1.900 x 2.296 (mm); trọng lượng khô 8.280 kg.
223	Máy phát điện chạy dầu (EX)	8502	11	00	Công suất định mức 15kVA/16,5kVA. Điện áp – số pha 220V/230 – 1.
224	Máy phát điện giảm thanh	8502	13	90	Công suất định mức 400 - 1.250 kVA /320 - 1.000 kW; điện áp – số pha 220/380V-3; tần số 50Hz; dung tích thùng dầu đến 1.000 lít. Độ ồn cách 7m đến 85(dBA).
225	Máy phát điện chạy dầu (EXT)	8502	11	00	Công suất định mức: 60kVA/66kVA. Điện áp – số pha: 220V/380 – 3.
226	Máy phát điện chạy dầu (EXT)	8502	12	20	Công suất định mức: 200kVA/220kVA. Điện áp – số pha: 220V/380 - 3

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
227	Máy phát điện chạy xăng (EKB)	8502	20	10	Công suất định mức: 8kVA/8,8kVA, 8.5kVA/9,5kVA. Điện áp – số pha: 220/230V - 1
228	Tổ máy phát điện có công suất liên tục từ 75 kVA đến 375 kVA	8502	12		Điện áp 380/220 Volt AC, 3 pha, 4 dây. Tần số 50 Hz, tốc độ 1.500 vòng/phút. Công suất liên tục từ 75 kVA đến 375 kVA. Công suất dự phòng từ 83 kVA đến 413 kVA. Sử dụng động cơ đốt trong.
229	Tổ máy phát điện có công suất liên tục từ 375 kVA đến 1.000 kVA	8502	13		Điện áp 380/220 Volt AC, 3 pha, 4 dây. Tần số 50 Hz, tốc độ 1.500 vòng/phút. Công suất liên tục từ 375 kVA đến 1.000 kVA. Công suất dự phòng: 413 kVA đến 1.100 kVA. Sử dụng động cơ đốt trong.
230	Biến điện áp đo lường một pha trung thế khô ngoài trời	8504	31	13	Điện áp định mức đến 24 kV; dòng điện sơ cấp định mức (2,5-800) A; dòng điện thứ cấp định mức đến 5A; cấp chính xác (0,5;1); tải (10-30) VA; chiều dài đường rò 15 mm/kV; khối lượng 28 kg; sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
231	Biến điện áp đo lường một pha trung thế khô trong nhà	8504	31	13	Điện áp định mức đến 22 kV; điện áp thứ cấp định mức (60-120) V; cấp chính xác 0,5; tải (10-50) VA; chiều dài đường rò 15 mm/kV; khối lượng 31 kg; sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
232	Biến dòng điện đo lường một pha khô ngoài trời	8504	31	24	Điện áp định mức đến 32 kV; dòng điện sơ cấp định mức (2,5-800) A; dòng điện thứ cấp định mức đến 5A; cấp chính xác 0,5; tải (10-30) VA; chiều dài đường rò 25 mm/kV; khối lượng 32 kg; sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
233	Biến dòng điện đo lường một pha khô trong nhà	8504	31	24	Điện áp định mức đến 32 kV; dòng điện sơ cấp định mức (2,5-800) A; dòng điện thứ cấp định mức đến 5A; cấp chính xác (0,5; 1); tải (10-30) VA; chiều dài đường rò 15 mm/kV; khối lượng 28 kg; sử dụng trong vùng nhiễm mặn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
234	Biến dòng hạ thế	8504	31	29	Điện áp định mức đến 1.000 V; dòng điện sơ cấp định mức (50-4.000)A; dòng điện thứ cấp định mức 5A; cấp chính xác (0,5; 1); tải (5-15) VA.
235	Giá nạp đèn mô	8504	40		TCCS 03:2009/CKUB. Máy biến đổi tĩnh điện, dùng để nạp điện cho các thiết bị sử dụng ắc quy hay pin. Điện áp nguồn 220 V, điện áp nạp 5,3±0,1 V; dòng điện nạp 0,6±0,1 A; số lượng đèn nạp trên giá đến 120 đèn. Kích thước 1.215x520x1.750 và 2.580x520x1.750 (mm); sử dụng nạp điện cho đèn mô DM-10K.3.
236	Tủ nạp ắc quy tàu điện	8504	40		TCCS 03:2009/CKUB. Máy biến đổi tĩnh điện; điện áp định mức 380/660 V; điện áp nạp 1 chiều 210 V; dòng điện nạp 1 chiều (max) 90 A và 150 A; kích thước 1,04 x 1,63 x 1,4 (m); trọng lượng 980 kg và 1.050 kg; sử dụng nạp điện ắc quy tàu điện trong mô hầm lò.
237	Hệ thống nguồn DC-48V	8504	40	30	Cường độ dòng điện đến 600 A.
238	Tủ nạp ắc quy tàu điện	8504	40	30	Điện áp nguồn 380/660 V; tần số 50 Hz; điện áp nguồn ra 1 chiều đến 280 V; dòng điện ra 1 chiều đến 150 A; sơ đồ mạch chỉnh lưu cầu 3 pha; dòng điện đầu vào 33,4 A/19,2 A.
239	Trạm sạc nhanh cho xe ô tô điện	8504	40	90	Tương thích CHAdeMO/GBT 20234/CCS type 2/Tesla (thông qua adapter). Có khả năng đạt 80% pin trong vòng 30-40 phút. Nguồn cung cấp 380VAC, 3 pha 4 dây. Dòng sạc tối đa 80A. Công suất ra 60kW. Hiệu suất tối thiểu 90%. Hệ số công suất tối thiểu 0,98. Cấp bảo vệ chống bụi & nước IP54. Kích thước 800x600x1.700 (mm). Chức năng bảo vệ: quá áp, quá dòng, mất điện áp pha, mất trung tính, dòng rò đất, ngắn mạch, chống sét,...

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
240	Máy biến áp khô	8504		Điện áp đến 40,5 kV, công suất đến 10 MVA.
241	Máy biến thế	8504		MBA trung áp và phân phối, điện áp < 66 kV, công suất đến 100 MVA.
242	Máy biến áp các loại có điện áp định mức 110 kV	8504		Điện áp đến 121 kV, công suất đến 120 MVA.
243	Máy biến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 220 kV	8504		Điện áp đến 230 kV, công suất: 1 pha đến 200 MVA, 3 pha đến 600 MVA.
244	Máy biến áp trung gian các loại	8504		Loại 3 pha, dung lượng đến 10 MVA.
245	Trạm biến áp hợp bộ các loại	8504		Điện áp đến 35 kV, công suất đến 4.000 kVA.
246	Trạm biến áp phòng nổ các loại	8504		Dạng bảo vệ nổ ExdIMb; công suất đến 1.600kVA; điện áp sơ cấp 6kV; điện áp thứ cấp 1,2(0,69)kV và 0,69(0,4)kV.
247	Biến áp chiếu sáng phòng nổ các loại	8504		Dạng bảo vệ nổ ExdIMb; công suất đến 20 kVA; điện áp đến 1.200/220(127) V.
248	Biến áp khoan phòng nổ các loại	8504		Dạng bảo vệ nổ ExdIMb; công suất đến 4 kVA; điện áp đến 1.200/133 V.
249	Máy biến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 500 kV	8504		Điện áp đến 550 kV; Công suất đến 900 MVA.
250	Máy biến áp các loại có điện áp định mức 110 kV	8504		Điện áp đến 121 kV; công suất đến 120 MVA.
251	Máy biến áp truyền tải	8504		Điện áp đến 500 kV, công suất đến 450 MVA.
252	Máy biến dòng điện	8504		Điện áp từ 6 đến 35 kV; tỷ số biến dòng 10-800/5 A.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
253	Máy biến điện áp 1 pha (trên bờ)	8504		Điện áp đến 38,5 kV, loại cảm ứng; công suất 10-150 VA; cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1; 3; 3P.
254	Máy biến điện áp 3 pha (trên bờ)	8504		Điện áp đến 38,5kV, loại cảm ứng; công suất 10-120 VA; cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1; 3; 3P.
255	Máy biến dòng điện chân sứ điện áp đến 500 kV	8504		Điện áp đến 550 kV. Cấp chính xác (0,2; 0,5; 1; 5P20); công suất 10-50 VA.
256	Máy biến dòng điện chân sứ	8504		Điện áp đến 550 kV, công suất 10-50VA, cấp chính xác 0,2-0,5; 1; 5P20.
257	Máy biến điện áp đo lường trung thế	8504		Đến cấp điện áp 38,5kV; công suất 10-150VA, cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1,3P.
258	Máy biến áp cao thế	8504		Công suất đến 500 kVA.
259	Máy biến áp hạ thế	8504		Công suất đến 220 kVA.
260	Máy biến áp cấp nguồn một pha trung thế khô ngoài trời	8504		Điện áp định mức đến 22 kV, điện áp thứ cấp định mức (100-240) V, công suất (50-1.500) VA, chiều dài đường rò 31 mm/kV, khối lượng 39 kg.
261	Ắc quy kiềm	8507		TCCS 01:2009/ CKOTUB. Điện áp định mức 2 V, dung lượng đến 350 Ah, sử dụng cho tàu điện trong hầm lò.
262	Ắc quy tàu điện a xít phòng nổ	8507		TCCS 02:2013/CKOTUB. Điện áp 2 V. Dung lượng định mức đến 450 Ah, dung dịch H ₂ SO ₄ đến 8 lít. Sử dụng cho tàu điện mỏ hầm lò.
263	Ắc quy a xít	8507		TCCS 02:2013/CKOTUB. Điện áp 2 V; dòng điện tới 56 A, dung lượng tới 560 Ah. Dung dịch điện giải H ₂ SO ₄ . Sử dụng cho xe nâng điện các loại.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
264	Ắc quy axit - chì	8507	20		- Nhóm CP: điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 65 Ah. Nhóm 6FM: Điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 230 Ah. Nhóm CG/CGT: Chịu được nhiệt độ ngoài trời, tuổi thọ cao; Điện áp 1 chiều 2 V, dung lượng đến 3.000 Ah (nhóm CG); Điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 250 Ah (nhóm CG); Điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 180 Ah (nhóm CGT). Nhóm CT: điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 200 Ah. Nhóm CL: điện áp 1 chiều 2 V, dung lượng đến 3.000 Ah. Nhóm HF/HP: Điện áp 1 chiều 12 V, dung lượng đến 230 Ah (nhóm HF), dung lượng đến 20 Ah (nhóm HP). - Ắc quy PLG: Accu khô kín, loại axit chì, công nghệ GEL 100% chất điện phân ở dạng keo phủ đầy thể tích của bình. Accu không cần bảo dưỡng, vỏ bình bằng chất liệu ABS. Điện áp, dung lượng: 2 V 300 Ah và 12 V 150 Ah.
265	Ắc quy chì axit bản cực ống	8507	20		Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: điện áp 2 V, dung lượng đến 1.000 Ah. Chuyên dùng cho tàu điện mở: điện áp 2 V, dung lượng đến 650 Ah. Chuyên dùng cho đầu máy xe lửa: điện áp 12 V, dung lượng đến 420 Ah. Chuyên dùng cho xe điện sân golf, nhà ga, bến cảng,...: dung lượng đến 225 Ah, điện áp đến 12 V.
266	Ắc quy Lithium	8507	60	90	Nhóm V-LFP: Ắc quy Lithium dùng cho viễn thông, điện lực, lưu điện với điện áp 1 chiều 48 V, dung lượng đến 100 Ah.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
267	Thiết bị thông tin băng siêu rộng (UWB)	8517	62	59	QCVN47:2015/BTTTT, QCVN94:2015/BTTTT. Dùng để ứng dụng cố định trong nhà hoặc di động và xách tay, bao gồm: Các thiết bị vô tuyến độc lập có hoặc không có phần điều khiển kèm theo; Các thiết bị vô tuyến cắm thêm (plug-in) dạng mô-đun được sử dụng để cắm vào các đối tượng thiết bị chủ khác nhau, như máy tính cá nhân, thiết bị đầu cuối cầm tay...; Các thiết bị vô tuyến cắm thêm được dùng trong thiết bị tổ hợp, ví dụ như các modem cáp, set-top box, điểm truy nhập; Thiết bị tổ hợp hoặc tổ hợp của thiết bị vô tuyến cắm thêm và một thiết bị chủ cụ thể; Thiết bị dùng trong các phương tiện đường bộ và đường sắt.
268	Tấm bản cực ắc quy a xít	8507	90		Tấm cực CA-450; L=288; kích thước: tấm cực dương 335x140x10 (mm), tấm cực âm 335x140x3,8 (mm). Tấm cực CA-560; L=345; kích thước: tấm cực dương 392x140x10 (mm), tấm cực âm 392x140x3,8 (mm). Sử dụng để lắp ráp bình ắc quy tàu điện và bình ắc quy xe nâng các loại.
269	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất	8517			QCVN 37:2018/BTTTT, QCVN 42:2011/BTTTT, QCVN 43:2011/BTTTT, QCVN 44:2018/BTTTT, QCVN 18:2014/BTTTT. Có ăng ten rời/liền dùng cho truyền số liệu (và thoại); Thiết bị cầm tay vô tuyến số hoặc vô tuyến kết hợp tương tự/số dùng ăng ten rời/liền để truyền số liệu và/hoặc thoại.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
270	Trạm wifi phòng nổ	8517	62	51	Điện áp làm việc 127/220/380/660 VAC, tần số fmax 50-60 Hz, phủ sóng bán kính đến 150 m, cổng truyền thông Internet đến các thiết bị khác.
271	Thiết bị âm thanh không dây	8518	10	19	QCVN 91:2015/BTTTT. Dải tần 25 MHz đến 2.000 MHz. Micro không dây, công suất phát vô tuyến dưới 10 mW.
272	Thiết bị camera giám sát tầm gần	8525	80	99	Loại ngày và nhiệt, độ phân giải thấp nhất 640x480.
273	Đài quang điện tử tầm xa trang bị cho tàu biển	8525	80	99	Camera ngày, cảm biến làm lạnh, độ phân giải thấp nhất 640x480, bước sóng MWIR.
274	Camera phòng nổ	8525	80	99	Tầm nhìn đến 80 m, vùng áp dụng Zone 1 và 2.
275	Thiết bị giám sát hành trình tàu cá	8526	91	10	QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 47:2015/BTTTT. 1. GPS: tần số trung tâm (CF): 1575,42±3 MHz, độ rộng CF± 5MHz, phân cực RHCP, VSWR < 2 Max, độ lợi 5 dBi (Zenith); 2. Vệ tinh: dải tần số 1616-1626,5 MHz, phân cực RHCP, SWP 1,5 Max, công suất phát 1,6 W (Max), độ lợi 3 dBi (max); 3. Màn hình 7-10 Inch Touch Screen; 4. Nguồn điện đầu vào 13,8 VDC; 5. Dòng điện tiêu thụ đến 1,1A (max); 6. Pin Lithium 3,7 V 20 Ah; 7. Kích thước 205 - 358 x 116 - 217 x 45 (mm); 8. Trọng lượng 1,4; 2,9 kg; 9. Khả năng chống nước IP68.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
276	Thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2	8528			QCVN 80:2014/BTTTT.
277	Máy thu hình	8528	72	92	Độ phân giải WXGA 1.366 x 768 điểm ảnh; hệ màu chọn tự động: PAL, SECAM, NTSC 3,58 & 4,43 MHz; độ tương phản 50.000:1; tần số quét 50 Hz hoặc cao hơn; tính năng Full HD.
278	Tụ điện PL trung thể một pha	8532	29	00	Điện áp định mức đến 22 kV; dòng điện đến 30,3 A; công suất đến 200 kVar. Khối lượng 28 - 46 kg.
279	Cầu chì tự rơi FCO 2-1, 100 A - 27 kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc cách điện sứ.
280	Cầu chì tự rơi FCO 2-2, 200 A - 27 kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc cách điện sứ.
281	Cầu chì tự rơi FCO 3-1, 100 A - 38,5 kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc cách điện sứ.
282	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO 2-1, 100 A- 27 kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc cách điện sứ.
283	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO 2-2, 200 A- 27 kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc cách điện sứ.
284	Thiết bị điều khiển nguồn và đóng cắt điện sử dụng trong hầm lò	8535	90	90	Nhận lệnh điều khiển đóng/cắt điện từ đầu đo khí. Thực hiện điều khiển đóng cắt các thiết bị điện khi nồng độ khí vượt ngưỡng. Tín hiệu đóng cắt 12 VDC/10 mA. Tiếp điểm đóng cắt role. Điện áp cách ly 7 kV. Nguồn cung cấp 127/380/660 VAC. Dạng bảo vệ nổ Exdial.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
285	Chống sét van LA	8535	40	00	Chống sét van LA 12-10 12 kV; chống sét van LA 18-10, 18 kV; chống sét van LA 21-10, 21 kV; chống sét van LA 24-10, 24 kV; chống sét van LA 42-10, 42 kV; chống sét van LA 48-10, 48 kV.
286	Áp tô mát phòng nổ các loại	8535/ 8536			Dạng bảo vệ nổ ExdIMb; dòng điện đến 630 A, có điện áp đến 1.200 V.
287	Khởi động từ phòng nổ các loại	8535/ 8536			Dạng bảo vệ nổ Exd[ib]IMb. Dòng điện đến 630 A loại đơn, 2x500 A loại kép; có điện áp đến 1.200 V.
288	Khởi động mềm, tủ biến tần phòng nổ các loại	8535/ 8536			Dạng bảo vệ nổ Exd[ib]IMb. Dòng điện đến 630 A, công suất đến 1.000 kVA, điện áp đến 6.000 V.
289	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 1 pha - 1 cực	8536	20		Dòng điện đến 63 A.
290	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 1 pha - 2 cực	8536	20	11/ 12/ 13	Dòng điện đến 63 A.
291	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 3 pha - 3 cực	8536	20	11/ 12/ 13	Dòng điện đến 63 A.
292	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 3 pha - 4 cực	8536	20	11/ 12/ 13	Dòng điện đến 63 A.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
293	Tủ lắp thiết bị ngoài trời	8537			Kích thước 2.050 x 800 x 800 (mm) ± 2mm. Độ dày khung thép 1.5mm; tải trọng chịu đựng 600 kg. Thành từ 3 lớp, lớp cách nhiệt dày 40 mm. Khóa an toàn kết cấu 3 điểm, khóa phụ kiểu móc; ổ cắm nguồn máy phát: 63 A, 230 V, chuẩn IP67; khung giá lắp thiết bị chuẩn 19"; tải trọng 300 kg; hệ thống làm mát điều hòa công nghiệp DC 1.500 W; thông gió quạt DC; chiếu sáng LED. Giám sát cảnh báo: nhiệt độ môi trường, cháy nổ, cửa mở, ngập nước; nhiệt độ làm việc từ -20°C đến 70°C; độ ẩm 10% - 95%.
294	Tủ điện các loại (trên bờ)	8537	10		Vỏ tủ bằng sắt sơn tĩnh điện và lắp đặt các thiết bị điện. Điện áp không quá 1.000 V.
295	Tủ điện hạ áp, tủ điều khiển các loại	8537	10		Điện áp đến 600 V, dòng điện đến 2.500 A.
296	Tủ điện trung thế các loại	8537	20		Điện áp đến 40,5 kV, dòng điện đến 2.500 A.
297	Tủ điện trung thế (tủ điện đóng cắt và điều khiển cao áp)	8537	20	90	- Điện áp định mức 24 kV; dòng điện định mức đến 2.500 A; - Khả năng cắt ngắn mạch 25 kA; Khả năng chịu đựng ngắn mạch 25 kA/3s; - Khả năng chịu hồ quang bên trong 25 kA/s.
298	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế IPC	8546	90	00	Bao gồm các loại có kích thước dây chính: 95-35, 95-35 mm ² ; 95-70, 95-70 mm ² ; 95-95, 95-95 mm ² ; 102-120, 120-120 mm ² ; 95-240, 95-240 mm ² ; 185-150, 185-150 mm ² .
299	Giá khung thủy lực dùng trong các mỏ than hầm lò	8607			TCCS 04:2015/VMC. Chiều cao chống 1.600-2.400 mm; chiều dài 2.900 mm; chiều rộng 960 mm; áp lực làm việc định mức 42 MPa; góc giới hạn dốc lò chợ ≤ 350°.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
300	Giá thủy lực di động liên kết xích	8607			TCCS 05:2015/VMC. Gồm các giá thủy lực phân thể/di động dùng trong các mỏ than hầm lò như GK 1600/1.6/2.4/HTD. Bao gồm: Loại 1: chiều cao chống 1.600 - 2.400 mm; kích thước 2.700 x 40 (mm); áp làm việc định mức 42 MPa. Loại 2: đường kính xi lanh đến F200 mm, chiều dài xi lanh đến 2.000 mm. Van điều khiển 7 tay.
301	Giá khung thủy lực dùng trong các mỏ than hầm lò	8607			TCCS 06:2015/VMC. Chiều cao chống 1.700 - 2.500 mm; chiều dài 2.260 mm; chiều rộng 644 mm; áp lực nền 0,44 MPa; góc giới hạn dốc lò chợ ≤ 450°.
302	Máy kéo	8701	20	10	Dung tích động cơ dưới 1.100 cc.
303	Máy kéo nông nghiệp	8701	92	10	Công suất không quá 37 kW.
304	Máy kéo cầm tay dùng trong nông nghiệp	8701	10	11	Máy kéo trục đơn. Công suất không quá 22,5 kW.
305	Máy kéo 4 bánh công suất đến 26 mã lực	8701	91/92	10	Máy kéo kiểu 4 bánh. Dùng để cày, bừa, phay, lỏng đất, kéo rơ moóc và các công việc khác. Năng suất cày, bừa, lỏng đất trung bình 2.000 m ² /giờ.
306	Máy kéo 2 bánh công suất đến 26 mã lực	8701	91/92	10	Máy kéo kiểu 2 bánh. Dùng để cày, bừa, phay, lỏng đất, kéo rơ moóc và các công việc khác. Kéo rơ moóc đến 1.000 kg, năng suất cày, bừa, lỏng đất trung bình đến 1.800 m ² /giờ.
307	Máy kéo nhỏ, máy kéo 4 bánh	8701	91	10	Công suất đến 20 mã lực. Bao gồm cả cày bừa theo sau.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
308	Máy bay không người lái thời gian bay 3 giờ, động cơ xăng	8802	20	10	Loại 1: Sải cánh < 3,5 m; thời gian hoạt động liên tục 03 giờ; vận tốc tối đa 120 km/giờ; bán kính hoạt động 50 km; trần bay 3.000 m; động cơ xăng; tải trọng hữu ích 4 kg; phương pháp cất/hạ cánh bằng đường băng hoặc máy phóng, lưới thu. Loại 2: Sải cánh < 3,5 m; thời gian hoạt động liên tục 06 giờ; tốc độ tối đa 120 km/giờ; bán kính hoạt động 70 km; trần bay 3.000 m; động cơ xăng và điện; tải trọng hữu ích 4 kg; phương pháp cất/hạ cánh thẳng đứng. Loại 3: Kích thước đường chéo cánh 1,6 m; thời gian hoạt động liên tục 01 giờ; vận tốc tối đa 40 km/giờ; bán kính hoạt động 10 km; trần bay 450 m; sử dụng 4 động cơ điện; tải trọng hữu ích 2 kg; phương pháp cất/hạ cánh thẳng đứng.
311	Máy thả phao	8907	90	90	Sức nâng đến 5 tấn.
312	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu	9018	19	00	Loại không can thiệp (cầm tay).
313	Máy theo dõi bệnh nhân	9018	19	00	5 thông số, chức năng phân tích và chẩn đoán online.
314	Bơm tiêm tự khoá	9018	31	10	ISO 7886 - 3: 2005, PQS E8/26 - tiêu chuẩn của WHO. Dung tích đến 5 ml kèm kim.
315	Bơm tiêm Insulin sử dụng một lần	9018	31	10	ISO 8537:2007.
316	Bơm tiêm dùng một lần	9018	31	10	ISO 7886-2:1996. Sử dụng bơm tiêm điện đến 50 ml.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
317	Bộ dây lọc thận	9018	39	90	Làm bằng chất liệu PVC, có độ đàn hồi tốt, hạn chế bị thất nứt hoặc xoắn. Thành bộ dây trong suốt, mềm dẻo giúp quan sát tốt lượng máu đi qua bộ dây. Đường kính dây bơm: 8 x 12(mm), dài 350 mm hoặc 410 mm. Tiệt trùng bằng khí E.O.
318	Bộ kim AVF 16G	9018	39	90	- Phần dây của kim có độ đàn hồi tốt, dây chống xoắn; - Kim đầu vát, có back eye; - Các size 16G (xanh), 17G (đỏ); - Độ dài kim 2.5 cm; - Độ dài dây 30 cm; - Tiệt trùng khí E.O.
319	Máy rửa dụng cụ y tế đa kết hợp	9018	90	30	Có các chức năng siêu âm - phun xoáy dòng áp lực và khử khuẩn bậc cao. Tần số siêu âm nhỏ nhất 35 kHz.
320	Máy sấy dụng cụ y tế	9018	90	30	Dùng để sấy khô các dụng cụ y tế (kim loại, phi kim loại, các ống dây) trước khi đưa vào tiệt khuẩn hoặc sử dụng trực tiếp sau khi dụng cụ đã được rửa sạch.
321	Máy hấp nhiệt độ thấp dụng cụ y tế	9018	90	30	- Sử dụng công nghệ plasma lạnh, đóng gói vô khuẩn tự động. - Dùng để hấp tiệt trùng các dụng cụ y tế nhạy cảm với nhiệt độ cao. - Điều khiển hoàn toàn tự động bằng PLC. - Sử dụng nguồn vào là oxy y tế để tạo ra ozone plasma lạnh ở nhiệt độ thấp (6°C - 10°C), giải phóng oxy nguyên tử là tác nhân tiệt khuẩn. - Không sử dụng hóa chất để tiệt khuẩn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
322	Máy phun khử khuẩn phòng mổ	9018	90	30	Sử dụng nguồn vào là 20% oxy từ không khí trong phòng để tạo ra ozone plasma nồng độ cao giải phóng oxy nguyên tử để khử khuẩn phòng mổ, phòng chăm sóc đặc biệt ICU, phòng thay đồ bệnh viện, phòng kho sạch trước và sau ca phẫu thuật.
323	Máy rửa siêu âm	9018	90	30	Sử dụng sóng siêu âm tần số 40 kHz kết hợp với dung môi (là nước và chất tẩy rửa chuyên dụng) để làm sạch, khử khuẩn các dụng cụ y tế.
324	Tủ bảo quản rác thải y tế	9018	90	90	Dung tích 300 lít. Bảo quản ở nhiệt độ thấp trước khi đưa đi xử lý. Nhiệt độ bảo quản từ -18°C đến 0°C. Kết cấu: ngăn tủ Inox 304, dàn lạnh nhôm, cấp đông nhanh.
325	Hệ thống xử lý rác thải rắn y tế	9018	90	90	QCVN 55:2013/BTNMT. Công suất đến 1.000 kg/mẻ. Nguyên lý: tiết trùng bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao kết hợp với nghiền cắt.
326	Hệ thống xử lý nước thải y tế	9018	90	90	Cột A - QCVN 28:2010/BTNMT. Công suất đến 2.000 m³/ngày.
327	Thiết bị hấp vi sinh	9018	90	30	Điều khiển bằng PLC giao diện màn hình cảm ứng hoặc vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LCD. Có các chương trình hấp khác nhau. Có dung tích đến 2.000 lít
328	Thiết bị tiết trùng trung tâm	9018	90	30	Điều khiển bằng PLC giao diện màn hình cảm ứng hoặc vi xử lý; hiển thị bằng màn hình LCD hoặc LED; khoang trong, khoang tròn hoặc vuông; cửa mở tay quay hoặc cửa trượt tự động (1 hoặc 2 cửa); có các chương trình hấp khác nhau. Dung tích đến 2.000 lít.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
329	Tủ ẩm (tủ sấy)	9018	90	30	Điều khiển bằng vi xử lý; hiển thị bằng màn hình LCD hoặc màn hình LED; có chức năng đặt mật khẩu chọn chương trình và tắt, mở máy. Dung tích đến 420 lít.
330	Tủ sấy tĩnh (điện/hơi)	9018	90	30	Thực hiện chức năng sấy tĩnh, sấy đối lưu bằng điện trở hoặc hơi nước để sấy nguyên liệu, chai lọ với nhiệt độ cao, phân bố nhiệt độ đồng đều.
331	Tủ sấy tiết trùng	9018	90	30	Điều khiển bằng vi xử lý; hiển thị bằng màn hình LCD hoặc LED; chức năng sấy liên tục, có chức năng đặt mật khẩu chọn chương trình và tắt, mở máy. Dung tích đến 30.000 lít.
332	Tủ bảo quản hóa chất	9018	90	30	Được thiết kế để bảo vệ người sử dụng và bảo vệ môi trường khỏi các hoá chất độc hại của dung môi và axit. Dung tích đến 1.000 lít. Không khí bên trong tủ trước khi thải ra ngoài qua được đi qua 2 màng lọc; màng lọc than cacbon hoạt tính và màng lọc than cacbon hoạt tính ở dạng lưới kép. Tốc độ dòng khí lưu thông 0,5 m/s; lưu lượng thông khí 234m ³ /giờ. Có thể lấy mẫu cho các thử nghiệm về mức độ bão hòa của bộ lọc với mã màu ống phản ứng. Hoạt động bằng điện. Điều khiển các thông số nhiệt độ, dòng khí bằng vi xử lý kỹ thuật số.
333	Tủ bảo quản tài liệu	9018	90	30	Dùng để bảo quản lâu dài các tài liệu, giấy tờ, các thiết bị và dụng cụ quan trọng trong các lĩnh vực liên quan. Nguyên lý hoạt động kiểm soát độ ẩm tự động bằng bộ điều khiển độ ẩm kỹ thuật số chính xác cao. Hoạt động liên tục, tiết kiệm điện, thân thiện môi trường, không gây tiếng ồn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
334	Tủ bảo quản máu	9018	90	30	- Dung tích đến 1.000 lít; - Nhiệt độ hoạt động từ 2°C đến 8°C; - Điều khiển nhiệt độ bằng vi xử lý có độ chính xác cao.
335	Thiết bị xử lý rác thải phòng thí nghiệm	9018	90	30	Điều khiển bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED. Công nghệ NASA, có thể ngăn chặn sự rò rỉ của khí aerosol; kích thước 350x300x450 (mm). Chức năng an toàn: đặt mật khẩu chọn chương trình. Xử lý rác thải phát sinh trong phòng thí nghiệm, phòng xét nghiệm. Dùng trong y tế, phòng thí nghiệm.
336	Thiết bị Laser He-Ne trị liệu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
337	Thiết bị phẫu thuật điện cao tần 400W	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
338	Thiết bị phẫu thuật Plasma	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
339	Thiết bị vi điểm phẫu thuật Fractional Laser	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
340	Thiết bị siêu âm trị liệu	9018	90	90	Công suất siêu âm từ 1 mW/cm ² - 4 mW/cm ² . Tần số siêu âm đến 2 MHz.
341	Thiết bị laser bán dẫn châm cứu	9018	90	90	Bước sóng 760 nm, sử dụng đến 10 kênh châm.
342	Thiết bị từ trường trị liệu	9018	90	90	Cường độ đến 50 mT.
343	Monitor theo dõi bệnh nhân	9018	90	90	Dùng để theo dõi toàn diện các thông số sinh tồn của bệnh nhân bao gồm xử lý, phân tích và trình bày dữ liệu 5 thông số khác nhau (ECG), số lần đập của tim (HR), NIBP, SpO2, nhiệt độ và 5 dòng khí gây mê cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. Kích thước 318x270x145 (mm). Trọng lượng 4,4 kg.
344	Hộp hấp dụng cụ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
345	Máy điện châm	9018	90	90	Sử dụng nguồn điện DC 6V-2f-c.
346	Thiết bị phẫu thuật Laser CO ₂	9018	90	90	Công suất đến 50 W, bước sóng 10,6 μm.
347	Thiết bị trị liệu	9018	90	90	Ứng dụng năng lượng từ trường kết hợp với các tác nhân vật lý khác phục vụ công tác điều trị, trị liệu một số bệnh: đau vai, gáy, cổ, ...
348	Thiết bị trị liệu ngoài da kết hợp liệu pháp laser và kỹ thuật tạo áp suất âm	9018	90	90	Được kết hợp hai phương pháp trị liệu trong một máy gồm áp lực âm và laser diode trị liệu.
349	Thiết bị Led điều trị và chăm sóc da	9018	90	90	Sử dụng hiệu ứng ánh sáng phi nhiệt của LED ở các bước sóng trong vùng nhìn thấy màu xanh và màu đỏ để điều trị và chăm sóc da.
350	Thiết bị hủy kim tiêm	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
351	Thiết bị laser bán dẫn hồng ngoại chiếu ngoài	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
352	Máy điện xung	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
353	Máy điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
354	Máy lắc máu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
355	Máy Laser He-Ne trị liệu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
356	Máy nước cất	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
357	Máy sắc thuốc 12 thang	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
358	Nồi hấp bằng hơi nước	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
359	Nồi luộc dụng cụ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
360	Máy trợ thở áp lực dương liên tục	9018	90	30	Tạo ra một áp lực dương liên tục lên đường thở kể cả thời gian hít vào và thở ra để hỗ trợ cho trẻ suy hô hấp tự thở được. Kích thước 50x50x(100-150) (cm).
361	Máy hiệu ứng nhiệt	9018	90	30	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010). Điện áp danh định 220V. Tần suất danh định 50 - 60 Hz. Công suất danh định 33Wx2. Nhiệt xung 3 mức nhiệt độ từ 50 - 75°C. Tạo nhiệt, tạo xung dùng kết hợp với thuốc thảo dược để tăng khả năng thẩm thấu thuốc qua da.
362	Máy vật lý trị liệu	9018	90	30	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010). Điện áp danh định 220 VAC. Tần suất danh định: 50Hz-60Hz. Công suất danh định 60W. Laser bước sóng từ 600-650 nm. Ion âm điện áp âm từ -340V - 600V. Nhiệt xung 8 mức nhiệt độ từ 56,9 - 115,2°C. Tạo nhiệt, tạo xung, tạo ion, tạo laser dùng kết hợp thuốc thảo dược để tăng khả năng thẩm thấu thuốc qua da.
363	Máy đếm khuẩn lạc	9018	90	30	Điều khiển bằng vi xử lý; hiển thị bằng màn hình LED; bút đếm với bộ cảm biến tiên tiến, nhạy. Chức năng đếm khuẩn lạc. Dùng trong y tế và phòng thí nghiệm.
364	Tủ hút độc	9018	90	30	Sử dụng trong y tế.
365	Máy cứu ngải	9019	90	90	Sử dụng trong y tế. Sử dụng lá ngải.
366	Máy vật lý trị liệu đa năng	9019	90	90	Sử dụng trong y tế.
367	Hệ thống chụp X-quang	9022	14	00	TCCS 01/2012/SVM; ISO: 9001-2008. Loại thường quy cao tần 200 mA.
368	Máy X-quang kỹ thuật số đa năng	9022	14	00	Công suất tối đa 30 kW. Dòng điện chụp tối đa 300 mA. Công nghệ phát tia cao tần và nhận tia bằng cảm biến bản phẳng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
369	Hệ thống mô phỏng đào tạo lái xe	9023	00	00	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe ô tô - cabin học lái xe ô tô. - Mô phỏng đào tạo kỹ thuật lái xe ô tô; - Số lượng bài tập tối thiểu 04 bài tập lái: sa hình, đồi núi, cao tốc, thành phố; - Mô phỏng các điều kiện thời gian (ngày/đêm), thời tiết (mưa, nắng, sương mù, tuyết); - Mô phỏng chuyển động 3 hoặc 6 bậc tự do; - Mô phỏng các tình huống giao thông bất ngờ.
370	Thiết bị tự động giám sát áp suất chênh lệch	9026	20		Đo lường và hiển thị chênh lệch áp suất tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0 - 10 kPa, sai số $\pm 2\%$ FS. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2x8. Tần số phát trong toàn dải đo 5 kHz ÷ 12 kHz. Nguồn cung cấp 12 VDC/150 mA max. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; Dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
371	Thiết bị đo tốc độ gió trong hầm mỏ	9026	80	10	Đo lường và hiển thị chênh lệch áp suất tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0-15 m/s, sai số ± 0.3 m/s. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2x8. Tần số phát trong toàn dải đo 5-12 kHz. Nguồn cung cấp đến 12 VDC/150 mA. Dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 161 x170 x 245 (mm); trọng lượng 1.5 kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
372	Thiết bị tự động giám sát khí CH ₄	9026	80	10	Đo lường và hiển thị, cảnh báo nồng độ khí mê - tan tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0-100%. Sai số: ± 0.1% cho dải đo (0-2.5); ± 0,3% cho dải đo (2.5-5)%; ± 1% cho dải đo (0-30)%; ± 3% cho dải đo (30-100)%. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2x8. Tần số phát trong toàn dải đo 5÷12 kHz. Tín hiệu điều khiển cắt điện: I = 50 mA DC, U = 50 VDC. Nguồn cung cấp đến 12 VDC/78 mA. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
373	Thiết bị tự động giám sát khí CO	9026	80	10	Đo lường và hiển thị, cảnh báo nồng độ khí CO tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0-1.000 ppm CO, sai số: ± 5 ppm trong dải (0-200) ppm CO; ± 25 ppm trong dải (200-1000) ppm CO. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2x8. Tần số phát trong toàn dải đo 5-12 kHz. Nguồn cung cấp 12 VDC/150 mA max. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
374	Thiết bị tự động giám sát khí CO ₂	9026	80	10	Đo lường và hiển thị, cảnh báo nồng độ khí CO ₂ tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0-5% CO ₂ , sai số: ± 0.1% CO ₂ . Hiển thị dữ liệu trên LCD 2x8. Tần số phát trong toàn dải đo 5-10 kHz. Nguồn cung cấp 12 VDC/150 mA max. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; dạng bảo vệ nổ ExiaI. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
375	Thiết bị tự động giám sát khí H ₂	9026	80	10	Đo lường và hiển thị, cảnh báo nồng độ khí H ₂ tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0-1.000 ppm H ₂ , sai số ± 5 ppm trong dải (0-200) ppm H ₂ ; ± 15 ppm trong dải (200-1000) ppm H ₂ . Hiển thị dữ liệu trên LCD 2x8. Tần số phát trong toàn dải đo 5-12 kHz. Nguồn cung cấp 12 VDC/150 mA max. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; dạng bảo vệ nổ Exial. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
376	Thiết bị tự động giám sát nhiệt độ	9026	80	10	Đo lường và hiển thị, cảnh báo nhiệt độ tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo 0-70°C, sai số ± 1°C. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2x8. Tần số phát trong toàn dải đo 5-12 kHz. Nguồn cung cấp 12 VDC/150 mA max. Pin dự phòng NiMH 12 VDC/400 mA; dạng bảo vệ nổ Exial. Kích thước 160 x 110 x 80 (mm); trọng lượng 1,5 kg.
377	Máy đo đa thông số môi trường	9026	80	10	Dùng đo, cảnh báo nồng độ 4 loại khí (CH ₄ , CO, CO ₂ , O ₂). Dải đo 0-5% CH ₄ , 0-1.000 ppm CO, 0-5% CO ₂ , 0-30% O ₂ . Truyền dữ liệu không dây Wifi 2.4GHz, IEEE 802.11a/b/g, bán kính thu phát với trạm thu phát không dây 150 m không có vật cản, tầm nhìn thẳng; nhiệt độ môi trường 0-40°C. Hiển thị dữ liệu trên LCD, cảnh báo bằng còi, đèn. Nguồn cung cấp pin sạc Lithium 3.7 VDC/1100 mAh. Độ ẩm môi trường không khí 0-95%; dạng bảo vệ nổ Exial. Kích thước 130 x 60 x 32 (mm).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
378	Công tơ điện tử và hệ thống thu thập dữ liệu	9028	30	10	Công tơ điện tử cấp chính xác 1% phù hợp cho hộ gia đình. Có khả năng truyền dữ liệu đi xa qua giao thức PLC hoặc RF. Hệ thống thu thập dữ liệu lấy dữ liệu tối đa lên đến 1.000 công tơ (qua PLC hoặc RF), gửi dữ liệu về server qua SIM.
379	Hệ thống giám sát phổ dải rộng	9030			Có dải tần 6.000 MHz; Băng thông 40 MHz; Tính năng phát hiện giám sát tín hiệu; Phân loại tín hiệu AM, FM, SSB, 2-FSK; giải điều chế tín hiệu AM, FM, LSB, USB, CW.
380	Thiết bị giám sát tham số môi trường	9031			Có khả năng kết nối với mạng viễn thông (2G, 3G, 4G, NB-IoT) hoặc kết nối vô tuyến với mạng nội bộ (Wifi, bluetooth, zigbee), gửi thông tin tham số đo được, tọa độ thiết bị về ứng dụng người dùng. Các tham số đo lường, giám sát: các tham số vật lý nhiệt độ, độ ẩm, nồng độ bụi mịn, tốc độ gió, tia UV, nồng độ khí CO, khí CO ₂ , nồng độ khí ga, báo khói, báo cháy, đo dòng điện, đo điện áp, đo thông số của đất, của nước.
381	Bộ giám sát và đo lường tự động độ nghiêng (Tilt), góc phương vị (Azimuth)	9031	80	90	Anten tự động và trả kết quả đo về theo ngày; kết quả hiển thị lên thiết bị và trả về server qua GPRS hoặc SMS nếu server bị lỗi. Sử dụng nguồn điện danh định 24 VDC. Dải hoạt động tối thiểu 10-48 VDC. Thiết bị có khả năng chống ngược cực tới điện áp 60 VDC trong thời gian tối thiểu 30 giây.
382	Thiết bị chuyển đổi nguồn tự động ATS	9032	89	39	Chuyển đổi nguồn tự động giữa điện lưới (nối với mạng điện) và cung cấp điện dự phòng (máy phát điện hoặc các nguồn cấp điện khác). Bao gồm: 3 pha - 160 A; 3 pha - 63 A; 1 pha - 63 A.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
383	Hệ thống thông gió lọc bụi	9032	89	39	Điều khiển tốc độ quạt thông gió theo nhiệt độ bên trong, giám sát và điều khiển từ xa. - Bộ lọc tinh: lọc hơn 50% các hạt bụi có kích thước từ 10 μm trở lên. - Bộ lọc thô: lọc vật thể có đường kính từ 2 cm trở lên.
384	Cảnh báo nguồn AC-V1	9032	89	39	Kích thước đến 135x55x35 (mm). Phù hợp lắp đặt khi: khoan bắt trên tường, trạm dùng tủ cầu dao đảo chiều, hoặc lắp trong tủ tích hợp.
385	Thiết bị đo khí mê tan tự động cầm tay	9026	80	10	Dải đo 0-3% CH ₄ , sai số 0.1% khi nồng độ CH ₄ (0-2%), hiển thị LED 7 đoạn, điện áp nguồn 5 DVC, sử dụng pin xạc Ni-NH.
386	Máy đo kiểm điện tổng hợp	9028	30	90	Đo động cơ điện đến 50 W: đo điện áp và công suất tiêu thụ.
387	Công tơ 1 pha	9028	30	10	Cấp chính xác 1.0. Điện áp 220 VAC. Dòng điện định mức đến 20 A. Dòng điện tối đa đến 80 A. Dòng điện khởi động(Ist) 0.4%Ib. Tần số làm việc 50 Hz. Hằng số công tơ đến 1.600 xung/kWh. Cấp cách điện 2. Sơ đồ đấu dây 1 pha 2 dây. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
388	Công tơ 1 pha nhiều biểu giá	9028	30	10	Cấp chính xác đến 1,0 (điện năng tác dụng) và 2,0 (điện năng phản kháng). Điện áp 220 VAC. Dòng điện định mức đến 10 A, dòng điện tối đa đến 80 A. Dòng điện khởi động(Ist) 0,4% Ib (CCX 1,0); 0,5% Ib (CCX 2,0). Tần số làm việc 50 Hz. Hằng số công tơ đến 5.000 xung/kWh. Cấp cách điện 2. Sơ đồ đấu dây 1 pha 2 dây. Bao gồm loại trực tiếp và gián tiếp. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
389	Công tơ 3 pha	9028	30	10	Điện áp đến 3 x 230/415 V. Dòng điện định mức đến 3 x 10 A, dòng điện tối đa đến 3 x 100 A. Cấp chính xác đến 1,0 (điện năng tác dụng) và 2,0 (điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist) đến 0,4% Ib (CCX 1,0); 0,5% Ib (CCX 2,0). Tần số làm việc 50 Hz. Hằng số công tơ đến 5.000 xung/kWh. Cấp cách điện 2. Sơ đồ đấu dây 3 pha 4 dây. Bao gồm loại trực tiếp và gián tiếp. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
390	Công tơ 3 pha nhiều biểu giá	9028	30	10	Điện áp đến 3x230/415 V. Dòng điện định mức đến 3x10 A, dòng điện tối đa đến 3x100 A. Cấp chính xác: 1,0 (điện năng tác dụng) và 2,0 (điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động (Ist) đến 0,4% Ib (CCX 1,0); 0,5% Ib (CCX 2,0). Tần số làm việc 50 Hz. Hằng số công tơ đến 25.000 xung/kWh. Cấp cách điện 2. Sơ đồ đấu dây 3 pha 4 dây, loại trực tiếp. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
391	Tủ đo đếm điện năng phòng nổ các loại	9028	30	10	Dạng bảo vệ nổ ExdI. Dòng điện đến 400 A, điện áp 690 V.
392	Công tơ điện tử xoay chiều 1 pha	9028	30	10	Điện áp định mức 220 V. Cấp chính xác 1.0. Dòng điện 5(20)A, 10(20)A, 20(80)A. Dòng điện khởi động <0.4%Ib. Tần số làm việc 50 Hz. Có khả năng tích hợp các module PLC, RF để truyền dữ liệu từ xa.
393	Công tơ điện tử xoay chiều 3 pha	9028	30	10	Điện áp định mức 230 V/400 V. Cấp chính xác hữu công 1.0. Cấp chính xác vô công 2.0. Dòng điện 50(100) A, 5(6) A. Dòng điện khởi động 0.4%Ib. Tần số làm việc 50 Hz.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
394	Thiết bị kiểm định công tơ	9028	30	90	Bao gồm các loại: 1 pha 12 vị trí; 1 pha 40 vị trí.
395	Thiết bị chỉ thị và cảnh báo sự cố trên lưới điện trung thế	9031	80	90	Có khả năng phát hiện các sự cố pha-pha hay pha-đất cho đường dây trên không. Cảnh báo bằng đèn tại thiết bị và cảnh báo từ xa qua tin nhắn SMS. Cho phép cài đặt thay đổi thông số cơ bản về dòng điện và thời gian. Tự động thiết lập sau sự cố (reset) và có chức năng điều khiển từ xa. Điện áp định mức 24 kV. Tần số định mức 50 Hz. Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch 10 kA/170 ms. Mức bảo vệ chống sự xâm nhập từ môi trường bên ngoài IP54.
396	Thiết bị kiểm soát ra vào	9106	10	00	Sử dụng thẻ từ.
397	Tủ thuốc có ngăn thuốc độc	9402	90	10	Sử dụng trong y tế.
398	Hệ thống Scada quan trắc khí mê tan tự động tập trung				Hệ thống đi kèm cả phần mềm quan trắc khí mê tan tự động tập trung. Sử dụng giao diện tiếng Việt, cho phép cập nhật bản đồ hiện trường, chỉ thị và cảnh báo tại các vị trí trên bản đồ. Tủ giám sát trung tâm có khả năng quản lý từ 16 đầu đo trở lên. Đầu đo khí mê tan; dải đo 0-5% CH ₄ ; sai số ±0,1% khi nồng độ CH ₄ (0÷2%), ± 0,2% khi nồng độ CH ₄ (2÷5%). Đầu đo khí CO dải đo 0-200 ppm CO; sai số ± 5 ppm.

Phụ lục III

DANH MỤC VẬT TƯ XÂY DỰNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Cát, cát nghiền	2505			QCVN 16:2019/BXD. Dùng cho bê tông và vữa.
2	Cao lanh	2507	00	00	Hàm lượng Al_2O_3 21-37%. Fe_2O_3 < 1,8%. Độ chịu lửa > 1.750°C. Độ ẩm <35%.
3	Đất sét, bột sét	2508			TCVN 7131:2002.
4	Đá khối, đá tấm marble	2515	12	10/20	TCVN 4732:2016.
		2516			
5	Đá xây dựng	2517	10	00	TCVN 7572-2006. Đá học, diện tích chịu lực 1.600 mm ² ; tải trọng phá hoại 190 kN; cường độ chịu nén 119,96 N/mm ² .
6	Sỏi xây dựng	2517	10	00	QCVN 16:2019/BXD.
7	Đôlômít	2518			Dùng để luyện kim, có hàm lượng MgO nhỏ nhất 28%.
8	Đá vôi và bột đá vôi	2521	00	00	TCVN 9191:2012.
9	Vôi tôi	2522	20	00	Làm phụ gia cho công nghiệp luyện thép. Hàm lượng CaO ≥ 88%.
10	Clinker xi măng	2523	10		TCVN 7024:2013.
11	Xi măng puzolan	2523	29	90	TCVN 4033:1995. Bao gồm PCpuz 20, PCpuz 30, PCpuz 40.
12	Xi măng poóc-lăng, xi măng poóc-lăng hỗn hợp	2523	29	90	QCVN 16:2019/BXD. Bao gồm: PCB30, PCB40, PCB50, PC30, PC40, PC50.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
13	Xi măng bền sunphát	2523	29	90	QCVN 16:2019/BXD. Bao gồm cả xi măng poóclăng bền sunphát, xi măng poóclăng hỗn hợp bền sunphát.
14	Xi măng Class G	2523			TCVN 7445-1:2004.
15	Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	2618	00		TCVN 4315:2007; TCVN 11586:2016.
16	Xi, xi luyện kim, vụn xi	2619	00		TCVN 12465:2018, TCVN 12464:2018. Sản phẩm từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
17	Tro xỉ nhiệt điện	2621	90		TCVN 12249:2018; TCVN 10302:2014; TCVN 12660:2019.
18	Sơn bảo vệ kết cấu thép	3209	90	00	TCVN 8789 : 2011.
19	Sơn tường dạng nhũ tương	3209	90	00	TCVN 8652:2012.
20	Bê tông chịu lửa	3816	00	90	TCVN 11915:2018.
21	Vữa chịu lửa (vữa chịu nhiệt)	3816	00	90	Độ chịu nhiệt đến 1.450°C.
22	Hỗn hợp chịu lửa đầm lò	3816	00	90	Hỗn hợp trộn sẵn gồm cốt liệu và bột chịu lửa, chất liên kết (gốm, hữu cơ, hóa học) và các phụ gia, dùng để đầm tạo mối hoặc đắp vá các lò luyện gang, luyện thép, lò trung tần. Thành phần hóa học: bột đầm kiềm tính/ trung tính MgO 20-90%, Al ₂ O ₃ = 5-95%; bột đầm aluminosilicat: Al ₂ O ₃ =50-90%, SiC = 0-85%, C=0-30%.
23	Hỗn hợp chịu lửa dẻo	3816	00	90	TCVN: 9113 - 2012.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
24	Bùn bịt lò gang lò cao	3816	00	90	Hỗn hợp trộn sẵn gồm cốt liệu và bột chịu lửa, chất liên kết hữu cơ (dầu cốc, nhựa phenol, ...) và các phụ gia, được trộn sẵn ở dạng bánh có tính dẻo, dùng để bịt trám lỗ ra gang lỏng của lò cao luyện gang. Thành phần hóa học $Al_2O_3=10-50\%$; $SiC=5-30\%$, $C=10-30\%$.
25	Hỗn hợp chịu lửa để phun	3816	00	90	Hỗn hợp khô trộn sẵn gồm cốt liệu và bột chịu lửa, chất kết dính thủy lực (xi măng chịu lửa) và các phụ gia - thành phần giống bê tông chịu lửa - dùng để thi công bằng phương pháp phun khô hoặc phun ướt cho các lò công nghiệp khác nhau. Thành phần hóa học $Al_2O_3 = 10-95\%$, $CaO = 0-30\%$.
26	Vữa chống cháy, bê tông chống cháy	3816	00	90	Hỗn hợp khô trộn sẵn gồm cốt liệu, xi măng và các phụ gia, có tính chất chống cháy bảo vệ công trình, thiết bị dùng để thi công bằng phương pháp phun, đổ hoặc trát. Thành phần hóa học: $Al_2O_3 = 0-20\%$, $SiO_2 = 20-70\%$, $CaO = 5-40\%$.
27	Bê tông chịu nhiệt	3816	00	90	Đằm trong các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và môi trường axit. Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 45\%$; $Fe_2O_3 \leq 2,5\%$.
28	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa và bê tông	3824	40	00	TCVN 8826:2011.
29	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	3824	50	00	TCVN 9204:2012.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
30	Vữa tăng cứng sàn trộn sẵn	3824	50	00	Chế tạo từ xi măng, cốt liệu chọn lọc, phụ gia. Dùng để hoàn thiện, tăng khả năng chịu mài mòn của mặt sàn nhà công nghiệp, sàn tầng hầm đỗ xe, bãi đỗ xe.
31	Vữa xây dựng trộn sẵn	3824	50	00	Dùng để xây trát gạch bê tông nhẹ, dùng trong công tác hoàn thiện ngành xây dựng.
32	Ống nhựa xoắn HDPE loại cứng	3917	21	00	Đường kính ngoài: $32 \pm 2 \div 320 \pm 5$ (mm) và $25 \pm 2 \div 250 \pm 5$ (mm); độ dày thành ống: $1,5 \pm 0,3 \div 4,5 \pm 1,5$ (mm); bước ren: $8 \pm 0,5 \div 70 \pm 1,0$ (mm).
33	Ống nối, nắp đậy bằng cao su, plastic	3922	90	90	Dùng cho bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự.
34	Cửa sổ, cửa đi bằng nhựa cứng U-PYC	3925	20	00	TCVN 7451:2004.
35	Cửa ngăn cháy	3925	90	00	Cấp chống cháy A60, A0, B15 - Theo tiêu chuẩn hàng hải IMO RES A.754(18) - tại lò thử lửa Fire Insurers Laboratories of Korea (FILK - KOREA). Kích thước: cửa A60 - 950x2.100 (mm), cửa A0, B15 - 984x2.082 (mm).
36	Gioăng cấp nước và thoát nước dân dụng	4016	99	99	Lắp đặt trong đường ống gang, nhựa, bê tông.
37	Các loại đá lát, đá mỹ nghệ	6801	00	00	Bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).
38	Đá nghiền, đá mài hình bánh xe hoặc tương tự	6804			Chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết gốm. Đường kính ngoài đến 900 mm, độ dày đến 300 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
39	Đá mài chất kết dính gồm hình khối loại có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al ₂ O ₃	6804			Gồm các loại: (1) Đá mài chất kết dính gồm hình khối loại có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al ₂ O ₃ , được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo. Có các hình khối vuông, chữ nhật, dị hình khác; (2) Đá mài bavia, đá cắt kim loại, có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al ₂ O ₃ , được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết nhựa. Đá hình bánh xe, có đường kính ngoài 100 mm đến 350 mm, dày 1,5 mm đến 5 mm.
40	Gạch, ngói không nung	6810			Được làm từ hỗn hợp cát, bột đá, xi măng,...
41	Gạch Block	6810	11	00	Chế tạo bằng cách nén ép xi măng và cát.
42	Gạch bê tông (xi măng cốt liệu), gạch xi măng	6810	11	00	QCVN 16:2019/BXD. Gạch bê tông 2 lỗ mác 75, kích thước 180x80x40 (mm). Công nghệ sản xuất rung ép.
43	Gạch bê tông đặc	6810	11	00	Mác 100 kích thước 210x100x60 (mm), gạch bê tông 3 vách mác 75 kích thước 390x105x130 (mm), gạch bê tông 4 vách mác 75 kích thước 390x140x130 (mm).
44	Đá ốp lát nhân tạo	6810	19	10	TCVN 8057:2009. Được chế tạo từ cốt liệu đá thiên nhiên, nhân tạo (silica, quartz, granite).
45	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm	6810	91	00	TCVN 9113:2012. Đường kính đến 1.500 mm.
46	Cọc bê tông ly tâm ứng suất	6810	91	00	Đường kính tới 1,2 m; chiều dài tới 30 m.
47	Cột điện bê tông ly tâm	6810	91	00	Cho đường dây truyền tải có điện áp đến 35 kV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
48	Gạch đất sét nung	6901	00	00	QCVN 16:2019/BXD. Gạch tuynen; gạch rỗng 4 lỗ mác 50, kích thước 180x80x80 (mm); gạch rỗng 2 lỗ mác 75, kích thước: 180x80x40 (mm); gạch đặc mác 100, kích thước: 180x80x40 (mm).
49	Gạch chịu lửa kiềm tính - ma nhê - spinel (MgO-Al ₂ O ₃)	6902	10	00	TCVN 5441:2004, ISO và VDZ. Sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò quay xi măng, lò luyện thép, lò luyện kẽm... Có hàm lượng MgO≥76%, Al ₂ O ₃ =5-20%, Fe ₂ O ₃ ≤0,8%, SiO ₂ ≤0,9%. Độ xốp ≤ 18%.
50	Gạch chịu lửa kiềm tính - ma nhê crôm (MgO - Cr ₂ O ₃)	6902	10	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót trong lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò quay xi măng, lò luyện kẽm. Có hàm lượng MgO≥55%, Cr ₂ O ₃ =6-22%. Độ xốp ≤ 18%.
51	Gạch chịu lửa ma nhê - cacbon (MgO-C)	6902	10	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót trong lò luyện thép và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm. Có hàm lượng MgO ≥ 76%, C=10-16%. Độ xốp ≤ 4%.
52	Sạn đầm thùng trung gian	6902	10	00	TCVN 5441:2004. Đầm lót thùng chứa nước thép có hàm lượng MgO ≥ 90%, Fe ₂ O ₃ ≤ 1%.
53	Gạch chịu lửa ma nhê (MgO)	6902	10	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò luyện thép, luyện kẽm... Có hàm lượng MgO ≥ 87%, CaO≤3%, SiO ₂ ≤ 1,5%. Độ xốp ≤ 20%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
54	Gạch chịu lửa nhôm - cac bon (Al ₂ O ₃ -C)	6902	20	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót lò luyện gang và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và a xít. Có hàm lượng Al ₂ O ₃ ≥ 60%, C=10-16%. Độ xốp ≤ 13%.
55	Gạch chịu lửa nhôm - cac bon - SiC (Al ₂ O ₃ -C-SiC)	6902	20	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót lò luyện gang và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và a xít. Có hàm lượng Al ₂ O ₃ ≥ 50%, C=8-10%, SiC ≥ 5%. Độ xốp ≤ 13%.
56	Gạch chịu lửa cao nhôm (Al ₂ O ₃)	6902	20	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót trong các lò quay, lò đứng sản xuất clinker xi măng, lò luyện thép và các lò công nghiệp có môi trường trung tính. Có hàm lượng Al ₂ O ₃ =46%-95%, Fe ₂ O ₃ ≤ 2,5%. Độ xốp ≤ 20%.
57	Gạch chịu lửa cao nhôm - SiC (Al ₂ O ₃ -SiC)	6902	20	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót trong các lò quay sản xuất clinker xi măng và các lò công nghiệp có môi trường trung tính. Có hàm lượng Al ₂ O ₃ ≥50%, Fe ₂ O ₃ ≤2,5%, SiC=5-18%. Độ xốp ≤ 18%.
58	Gạch chịu lửa Silic (Đi nát)	6902	20	00	TCVN 5441:2004. Sử dụng xây lót trong các lò công nghiệp có môi trường a xít như lò nấu thủy tinh, lò luyện cốc... Có hàm lượng SiO ₂ ≥95%, Fe ₂ O ₃ ≤ 1%. Độ xốp < 24%.
59	Gạch chịu a xít	6902	20	00	Sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường a xít. Có hàm lượng Al ₂ O ₃ ≤ 22%, Fe ₂ O ₃ ≤ 3%, SiO ₂ ≤ 65%. Độ xốp ≤ 8%. Độ chịu a xít ≥ 96%.
60	Sericit	6902	20	00	Hàm lượng Al ₂ O ₃ ≥ 10%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
61	Gạch chịu lửa sa môt	6902	90	00	TCVN 5441:2004. Bao gồm: SMA; SMB. Xây lót trong các lò công nghiệp có môi trường trung tính như lò nung tuynel nung gạch đỏ, lò đốt rác... Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 30\%$, $Fe_2O_3 \leq 3\%$. Độ xốp $\leq 23\%$.
62	Gạch chịu lửa Zircon (ZrO_2)	6902	90	00	Làm viên dẫn dòng luyện thép. Có hàm lượng $ZrO_2 \geq 90\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,8\%$.
63	Gạch xốp cách nhiệt	6902	90	00	TCVN 5441:2004. Bao gồm: HA-B1, HA-B2, HA-C1, HA-C2. Tỷ trọng 06 – 1,23g/cm3. Xây lót lớp cách nhiệt trong các lò công nghiệp. Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 30\%$, $Fe_2O_3 \leq 3\%$. Độ xốp $> 60\%$.
64	Ống sứ chịu lửa	6903	90	00	Ống sứ dạng Co, dạng T, dạng thấp, dạng thẳng, đường kính đến 190 mm. Độ chịu lửa $\geq 1.750^{\circ}C$. Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 37\%$, $SiO_2 \leq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 1,8\%$.
65	Gạch ốp, lát	6907			Bao gồm: Ceramic, Granit, Cotto, Terrazo, Brestonstone, Terastone. Kích thước viên đến 800x 800 (mm).
66	Gạch Porcelain	6907			Kích cỡ lớn đến 1.000 x 1.000 (mm).
67	Kính phủ phản quang	7005	10	90	TCVN 7528:2005.
68	Kính phủ bức xạ thấp	7005	10	90	TCVN 9808:2013.
69	Kính nổi	7005	21	90	TCVN 7218:2018.
70	Kính màu hấp thụ nhiệt	7005	21	90	QCVN 16:2019/BXD.
71	Kính trắng	7005	29	90	TCVN 7218:2002. Độ dày đến 15 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
72	Kính tối nhiệt an toàn	7007			TCVN 7455:2013. Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường).
73	Kính phẳng tối nhiệt	7007	19	90	TCVN 7455:2013.
74	Kính dán an toàn nhiều lớp	7007	29	90	TCVN 7364:2004.
75	Kính an toàn	7007			Độ dày đến 12 mm.
76	Kính gương tráng bạc	7009	91	00	LuatVietnam TCVN 7219:2002. Chưa có khung.
77	Phôi dẹt (dạng phiến)	7207			Phôi thép không hợp kim - Loại có hàm lượng carbon từ 0,03% đến 0,25% có mã HS 7207.12.10. - Loại có hàm lượng carbon từ 0,25% đến 0,28% có mã HS 7207.20.10.
78	Thép không hợp kim, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng	7208			Chiều dày từ 1.5 đến 12 mm, gồm các mã HS: 72083600, 72083700, 72083800, 72083990.
79	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng	7213			Gồm các mã HS: 72139110, 72139120, 72139910, 72139920, 72139190, 72139990.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
80	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.	7214			Gồm các mã HS: 72142031, 72142039, 72142049, 72142051, 72142059, 72142061, 72142069.
81	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	7216			Các loại thép hình lớn: H, I (từ 100x100 đến 700x300 mm), U (từ 150x75 đến 380x100 mm), V (từ 100x100 đến 200x200 mm), L (từ 100x75 đến 300x90 mm). Các loại thép hình đến 140 mm.
82	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	7217			Gồm các mã HS 72171010, 72172010. Bao gồm cả loại có đường kính 1 mm, dùng để buộc.
83	Thép hợp kim dự ứng lực	7227	20	00	Bảng thép Mangan- Silic, dạng cuộn, cán nóng, mặt cắt ngang tròn, đường kính đến 12,6 mm.
		7229	20	00	Bảng thép Silic - Mangan. Dạng dây.
84	Cọc cừ (sheet piling)	7301	10	00	Bảng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.
85	Các loại ống thép hàn	7306			Đường kính đến 150 mm; độ dày đến 35 mm, mác thép đến X80.
86	Các loại ống thép hàn xoắn cỡ lớn	7305 7306			Đường kính đến 2.600 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
87	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép.	7306			Gồm các mã HS: 73063090, 73065090, 73066100, 73066900, 73069090.
88	Mặt bích	7307	91	90	Dùng để ghép nối cọc ống bê tông bằng thép không hợp kim, loại Q235.
89	Mặt bích bằng thép	7307	93	90	Dạng tròn đường kính đến 1.000 mm.
90	Dầm cầu thép đường bộ và dầm thép đường sắt	7308			Khẩu độ đến 100 m, tải trọng H30 (đường bộ). Khẩu độ đến 100 m tải trọng T26 (đường sắt).
91	Cột điện cao thế bằng thép mạ kẽm	7308			Cho đường dây có điện áp đến 500 kV.
92	Các cấu kiện bằng thép	7308			Bao gồm cả dầm cầu thép đường bộ và khung giá đỡ tấm pin quang điện loại cố định.
93	Khung nhà, khung kho và cấu kiện nhà lắp sẵn bằng thép	7308			Bao gồm cả giàn mái không gian, nhà lắp ghép.
94	Cửa di, cửa sổ, kiểu bản lề và kiểu trượt	7308	30		Chất liệu bằng hợp kim nhôm.
95	Cáp thép	7312	10	91	Loại bện tạo, sử dụng cho bê tông dự ứng lực, đường kính đến 16 mm.
96	Lưới mắt cáo	7314	41/42	00	Sử dụng dây thép; dây bọc nhựa hoặc dây mạ kẽm đường kính đến 0,8 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
97	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	7411	10/21/22	00	Bảng đồng tinh luyện, hợp kim đồng - kẽm, đồng kền, đồng - niken - kẽm.
98	Cáp đồng trần	7413			Cho đường dây truyền tải điện hạ áp, trung áp.
99	Dây tôn thất thấp lõi thép bọc nhôm – LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 270/30 – 420 mm ² (đường kính nhỏ hơn 25,3 mm)	7614	10	11	- Trung tâm là phần lõi thép bọc nhôm siêu chịu lực (EAS), bên ngoài là lớp nhôm (AL) hoặc hợp kim nhôm chịu nhiệt (TAL). - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: + LL-ACSR/AS 90°C. + LL-TACSR/AS 150°C. - Giảm tổn thất truyền tải từ 10 – 25%. - Tải trọng tác dụng lên cột tháp gần như dây ACSR truyền thống (do cùng đường kính, cùng độ bền cơ học). - Chống ăn mòn tốt. - Có 2 kiểu, phụ thuộc vào mục đích hay yêu cầu của dự án: + Kiểu 1: Dây hình tròn và hình thang. + Kiểu 2: Tất cả phần nhôm là sợi hình thang; tiết diện phần nhôm đạt tối đa. - Tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất trong nước (%): trên 25%.
100	Dây tôn thất thấp lõi thép bọc nhôm – LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 420-490/40 mm ² (đường kính 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm)	7614	10	12	
101	Dây tôn thất thấp lõi thép bọc nhôm – LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 490/40 - 680mm ² (đường kính lớn hơn 28,28 mm)	7614	10	19	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
102	Các cấu kiện nhôm định hình	7610			Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.
103	Khóa cửa	8301	40	20	Tay khóa bằng hợp kim, inox hoặc đồng; thân khóa bằng thép; ổ khóa then chính then gió và chìa khóa bằng đồng, lắp cho cửa đại sảnh, cửa thông phòng, cửa thép chống cháy, cửa nhựa.
104	Khóa clemon, thanh chốt các loại	8301	40	20	Thân khóa bằng kẽm hoặc đồng, thanh chốt bằng thép, chìa khóa bằng đồng.
105	Khóa điện từ thông minh	8301			Sử dụng 4 cơ chế mở cửa: vân tay, thẻ từ, mã số, chìa cơ; tay ốp khóa hợp kim kẽm hoặc inox.
106	Bản lề	8302	10	00	Bằng đồng, inox hoặc thép.
107	Cáp động lực và chiếu sáng	8544			Điện áp 0,6/1 kV. Cáp điện tàu thủy các loại.
108	Cáp điện một chiều	8544	60	11	Lõi đồng, bọc cách điện bằng nhựa XLPE, tiết diện 4 mm ² , điện áp 1.5 kVDC.
109	Cáp hạ thế, trung thế, cao thế bọc cách điện plastic và EPR	8544			Có tiết diện lớn nhất cho 1 pha đến 2.000 mm ² (phần lõi), điện áp từ 0,6 kV - 170 kV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
110	Cáp ngầm	8544			Điện áp đến 220 kV, lõi đồng, cách điện bằng nhựa XLPE, vỏ nhôm lượn sóng và lớp vỏ ngoài bọc nhựa PVC (hoặc HDPE), có ống quang đo nhiệt độ bên trong cáp. Không bao gồm cáp điện ngầm dưới biển.
111	Sứ biến áp	8546	20	10	Điện áp định mức: 36 kV. Dòng điện định mức: 250 A, chiều dài đường dò: 1.650 mm, trọng lượng 15 kg.

Phụ lục IV

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN, PHỤ TÙNG THAY THẾ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Đồng Trùng hạ thảo khô Sa Mù	0604			Được cấp giấy XNCB:063/2017/YTQT-XNCB.
2	Khoai tây	0701	10	00	Khoai tây Rosagold, Markies, KT1.
3	Tỏi đen Winner	0701			Được cấp giấy XNCB:062/2017/YTQT-XNCB.
4	Tỏi đen Nacen	0712	90	10	TCCS: 07/2014/UDCN- HCM. Loại đã lên men, sấy khô. Được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.
5	Nấm Linh chi nguyên quả Đất lửa	0712			Nấm linh chi nguyên quả dạng khô. Được cấp giấy XNCB:069/2017/YTQT-XNCB.
6	Cà phê đã trích caffeine	0901	12/22		Độ ẩm từ 10,4 - 12,5%.
7	Tinh bột nghệ Nacen	0901	30	00	TCCS:07/2014/UDCN- HCM. Dạng bột mịn màu vàng chanh. Được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.
8	Cà phê nhân, cà phê hạt Arabica	0901			TCVN 4193:2014.
9	Cà phê Robusta	0901	11/12	10	Dạng quả khô.
10	Trà vằng hòa tan TRALAVANG	0903			Được cấp giấy XNCB:019/2017/YTQT-XNCB.
11	Trà Olong	0903			TCVN 12713:2019.
12	Ngô hạt	1005	90	90	Đã qua sơ chế tách hạt.
13	Gạo các loại	1006	30		Đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.
14	Tinh bột	1108	11/12/14		Tinh bột mì, tinh bột ngô, tinh bột sắn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
15	Tinh bột sắn	1108	14	00	Độ ẩm đến 13%, hàm lượng tinh bột thấp nhất 86,07%, độ trắng đến 96,5%, độ dẻo đến 1037 BU, PH 6,46%. Để sản xuất bao bì, giấy, công nghiệp dệt, thực phẩm,...
16	Tinh bột nghệ QT-STAC	1108	19		Được cấp giấy XNCB:031/2017/YTQT-XNCB.
17	Nấm linh chi Nacen	1211	90	16/19	TCCS:07/2014/UDCN- HCM. Nấm dạng khô, thái lát hoặc còn nguyên tai. Được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.
18	Lạc	1202			QCVN 01-48:2011/BNNPTNT; TCVN 5280:1990.
19	Cùi dừa khô	1203	00	00	TCVN 9763:2013.
20	Hạt hướng dương	1206	00	00	TCVN 9612:2013, ISO 10565:1998.
21	Củ cải đường	1212	91	00	TCVN 8811:2011.
22	Quả bồ kết	1212	92	00	Loại quả thuộc đa công dụng.
23	Nhựa thông	1301	90	90	Dầu thông.
		3806	10	00	Colophan.
24	Dầu cọ	1511	10/90		Dầu thô và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.
25	Dầu hạt hướng dương	1512	19	20	Đã tinh chế.
26	Dầu dừa	1513	11	00	Bao gồm: Copra và các phần đoạn của dầu dừa.
		1513	19	10/90	
27	Dầu hạt cải	1514	19	20	Giàu hàm lượng a xít eruxic thấp đã tinh chế.
28	Dầu hạt vừng	1515	50	10/90	Đã tinh chế.
29	Khô dầu đậu tương	1518			Phụ phẩm sau quá trình chiết suất dầu từ hạt đậu tương, được sử dụng để cung cấp chất đạm trong chăn nuôi.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
30	Đường trắng các loại	1701			ISO 22000.
31	Đường mía, đường củ cải, đường sucroza	1701	13	00	Tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.
32	Cà Gai leo-Linh chi hòa tan Cagali	2101	20		Được cấp bản công bố sản phẩm số 4057/2018/ĐKSP.
33	Bã sắn	2303	10	10	Hàm lượng ẩm đến 13%, hàm lượng tinh bột lớn hơn 40%, hàm lượng chất xơ 30 – 35%, hàm lượng tro tổng đến 2%. Được sấy khô. Làm thức ăn cho động vật nhai lại, sản xuất thức ăn chăn nuôi có giá trị cao từ bã sắn, dùng làm phân bón.
34	Cọng thuốc lá	2401	30	10	Đường kính>1,5 mm, độ ẩm 9-10%.
35	Muối ăn (muối thực phẩm)	2501	00	10	QCVN 9-1:2011/BYT. Được bổ sung tăng cường vi chất i-ốt dùng để ăn trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.
36	Muối tinh	2501	00	92	TCVN 9639:2013. Đã qua chế biến.
37	Muối công nghiệp	2501	00	99	TCVN 9640:2013. Được sản xuất từ nước biển, dùng trong công nghiệp.
38	Tinh quặng pyrit	2502	00	00	Hàm lượng lưu huỳnh (S) trong quặng ≥33%.
39	Cát tiêu chuẩn	2505	10	00	Dùng để kiểm tra chất lượng xi măng.
40	Cristobalite	2506	10	00	Thành phần chính là SiO ₂ . Kích thước hạt cristobalite từ 0.1-0.5 mm; bột cristobalite ≤ 45 μm.
41	Thạch anh	2506	10	00	Dạng bột màu trắng.
42	Quặng apatít các loại	2510	10/20	10	Ca ₅ F(PO ₄) ₃ . Hàm lượng P ₂ O ₅ ≥24%. Bao gồm cả loại đã nghiền và chưa nghiền.
43	Diatomite	2512	00	00	Dạng bột.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
44	Mica	2525	20	00	Dạng vảy màu trắng trong, kích cỡ từ 16 mesh đến 100 mesh.
45	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng.
46	Quặng, tinh quặng fluorite	2529	21	10	Hàm lượng $\text{CaF}_2 \geq 75\%$.
47	Quặng sắt, tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung kết	2601			Dạng quặng vè viên.
48	Tinh quặng đồng	2603	00	00	Hàm lượng Cu 18-20% .
49	Tinh quặng chì	2607	00	00	Hàm lượng Pb $\geq 55\%$.
50	Tinh quặng cromit	2610	00	00	Hàm lượng $\text{Cr}_2\text{O}_3 \geq 46\%$.
51	Tinh quặng vonframit	2611	00	00	Hàm lượng $\text{WO}_3 \geq 65\%$.
52	Tinh quặng ilmenite	2614	00	10	Hàm lượng TiO_2 52-54%.
53	Tinh quặng rutile	2614	00	90	Hàm lượng TiO_2 90%.
54	Tinh quặng zircon	2615	10	00	Hàm lượng ZrO_2 62-65%.
55	Dầu bánh răng công nghiệp	2710	12		ISO 150EP.
56	Dầu thủy lực	2710	19	50	Có độ nhớt động học ở 40°C đến 220 cSt.
57	Clo	2801	10	00	Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$. Dạng lỏng.
58	Muội cacbon	2803			Hàm lượng C $\geq 98\%$.
59	Hydrogen	2804	10	00	Độ tinh khiết $>99,999\%$.
60	Nitrogen	2804	30	00	Độ tinh khiết $>99,999\%$.
61	Nitơ nạp chai	2804	30	00	Độ tinh khiết $> 99,95\%$. Dạng lỏng.
62	Oxygen	2804	40	00	Độ tinh khiết $>99,6\%$.
63	Phốt pho vàng	2804	70	00	Hàm lượng 99,9%; tạp chất 0,1%.
64	Axit sulphuric	2807	00	00	Độ đậm đặc 98%.
65	Axit nitric	2808	00	00	Độ đậm đặc 99%.
66	Axit phosphoric	2809	20		Nồng độ từ 25% đến 52%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
67	Cacbon dioxit	2811	21	00	Độ tinh khiết > 99,6%. Dạng lỏng và rắn. - Hàm lượng CO ₂ khô: 96,6% min. - Tạp chất (CH ₄ , CO, N ₂ , H ₂ , Ar...) : 3,4% max.
68	Amoniac	2814	20	00	Hàm lượng nhỏ nhất 99,8%; hàm lượng nước đến 0,2%; hàm lượng dầu đến 5 ppm. Dạng lỏng.
69	NaOH	2815	11	00	Dạng rắn. Sử dụng trong công nghiệp.
70	Sodium hydroxide	2815	12	00	Dạng dung dịch. Dùng điều chỉnh độ pH hoặc được sử dụng như một chất đệm.
71	Ô-xit kẽm	2817	00	10	Hàm lượng: 60% Zn, 80-90% ZnO. Dạng bột.
72	Ô-xit nhôm	2818	20	00	Aluminium oxide.
73	Magie cacbonat	2836	99	90	Chất rắn, dạng bột.
74	Hydroxit nhôm	2818	30	00	Hàm lượng Al ₂ O ₃ ≥ 63%.
75	Dioxit mangan	2820	10	00	Hàm lượng MnO ₂ ≥ 68%.
76	Peroxit kim loại khác	2825	90	00	Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin Lithium (LiFePO ₄).
77	Canxi clorua	2827	20		Dạng bột, màu trắng.
78	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	2827	39	90	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: Natri clorid: 210,68g; Kali clorid: 5,22g; Calci clorid.2H ₂ O: 9,00g; Magnesi clorid.6H ₂ O: 3,56g; Acid acetic băng: 6,31g; Dextrose monohydrat: 38,50g; Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ: 1.000 ml.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
79	Poly Aluminum Chloride (PAC)	2827	32	00	Dung dịch lỏng, màu vàng nhạt. Hàm lượng oxit nhôm Al_2O_3 9,5-10,5%; hàm lượng kiềm 45-55%; hàm lượng SO_4 2-4,5%; As đến 1 ppm, Hg đến 0,1 ppm, Pb đến 5 ppm.
80	Nhôm sunphat loại thương phẩm	2833	22	10	Loại 1: $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 18 \text{H}_2\text{O}$ ($\geq 15\% \text{Al}_2\text{O}_3$). Loại 2: $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 14 \text{H}_2\text{O}$ ($\geq 17\% \text{Al}_2\text{O}_3$).
81	Dicalcium phosphate (DCP)	2835	25		Độ ẩm đến 5%. Hàm lượng: photspno nhỏ nhất 17%; canxi nhỏ nhất 21%; flouride (F) cao nhất 0,18%; arsenic (As) cao nhất 0,003%; heavy metal cao nhất 0,003%.
82	Lân trắng	2835	25		Hàm lượng $\text{P}_2\text{O}_5 \geq 20\%$.
83	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	2836	30	00	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: Natri bicarbonat: 84 g; Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ 1.000 ml.
84	Canxi cacbonat (CaCO_3)	2836	50		Dạng bột hoặc hạt màu trắng.
85	Bột cacbonat canxi có trắng phủ axit stearic	2836	50	90	Sử dụng trong chế biến cao su, gia công nhựa PVC, mực in, sơn, sành sứ,... có hàm lượng axit béo phủ bề mặt 2,8-3,2%; sản phẩm với hàm lượng chất phủ bề mặt titanat hữu cơ 1% ứng dụng trong sản xuất tấm giả da PVC, dây cáp,... có tác dụng làm giảm độ nhớt quá trình trộn, giúp cho sự hình thành nhanh của sản phẩm.
86	Sodium silicates/Natri silicat (Na_2SiO_3)	2839	19	10	Dạng thủy tinh lỏng, dùng để sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa.
87	Silicat flour	2839	90	00	Dạng bột, màu vàng sáng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
88	Zeolite 4A	2842	10	00	- Công thức hóa học: Na12[(AlO2)12.(SiO2)12].27H2O - Dùng làm nguyên liệu sản xuất bột giặt, thay thế cho STPP (Sodium tripoly phosphate).
89	Ôxy già công nghiệp	2847	00	10	Nồng độ ion axit (tính theo axit sunfuric) đến 0,04%. Nồng độ chất không bốc hơi đến 0,08%. Độ ổn định ≥ 97%. Nồng độ tổng CO2 (tính theo C) đến 0,025%. Nồng độ muối của Axit Nitric (tính theo NO3) đến 0,02%. LuatVietnam
90	D-Glucitol (Sorbitol)	2905	44	00	Chất lỏng, không màu, không mùi, vị ngọt, tan trong nước, glyxerol và propan 1,2-diol. Dùng cho thực phẩm. Hàm lượng D-Sorbitol ≥ 90%.
91	Ete etylic	2909	11	00	Có tỷ trọng d=718g/cm³. Tinh khiết về mặt hóa học.
92	Formalin	2912	11	10	Formaldehyde 37 ± 0,5 %, methanol đến 0,4%, axit formic đến 0,03%.
93	Hoạt chất sản xuất thuốc kháng sinh	2941	10		Bao gồm Amoxilin và Ampicilin.
94	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự	3005	10	10	Sử dụng trong y tế.
		3005	90	10/ 20/ 90	
95	Băng dính vô trùng các loại	3005	10	90	Làm từ vải không dệt hoặc vật liệu không thấm nước (polyurethane), có keo dính vào da, có gạc hoặc không gạc.
96	Chỉ khâu phẫu thuật tổng hợp	3006	10		Tiêu chuẩn QLCL EN ISO 13485:2016 và tiêu chuẩn sản phẩm USP 41. Bao gồm: Loại phủ chất kháng khuẩn MESIGHT, loại tự tiêu, loại không tiêu MSURE.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
97	Gel bôi trơn, Gel siêu âm	3006	70	00	Sử dụng trong y tế.
98	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy	3006	10	90	Bao gồm Absorbent Paper Points và Gutta Percha Points. Được làm mềm bằng sức nóng. Sử dụng cho nha khoa.
99	Menfrit	3207	20	10	Phối liệu men thủy tinh có thành phần chính SiO ₂ , Na ₂ O, B ₂ O ₃ , CaO, Al ₂ O ₃ , ... dạng mảnh.
100	Nhựa PU dùng cho mực in lụa	3208	90	90	Dùng cho in da giấy.
101	Mực in Flexo	3215	11	90	Màu đen. In trên bao bì carton.
102	Mực in Gravure	3215	11	90	Màu đen. In trên màng PP, PE, OPP.
103	Hoa hồi khô, tinh dầu hồi, tinh dầu quế	3301			
104	Dung dịch vệ sinh tai- mũi - họng- răng miệng.	3307			Thành phần chính gồm natri clorid, bạc hà, các thành phần thảo dược; dung dịch trong, đồng nhất không có vật lạ.
105	Dung dịch/ gel/ kem dùng ngoài da	3307			Có thành phần chủ yếu là bạc nano, natriclorid, calci clorid, natri metasilicat và các thành phần khác; được đóng gói dạng trong suốt, màu vàng nhạt; không gây kích ứng da.
106	Dung dịch/gel/gói bột/viên đặt phụ khoa, vệ sinh nữ/nam	3307			Có thành phần chủ yếu là muối tinh khiết, lô hội, menthol, cúc la mã, vitamin E và các thành phần khác.
107	Tắm gội trẻ em, người lớn	3307			Dung dịch tắm gội trẻ em, người lớn có thành phần chủ yếu là bạc nano, chiết xuất từ cây sài đất, cây kinh giới và các thành phần khác.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
108	Dung dịch/ gói ngâm tay, chân	3307			Được chiết xuất từ các loại thảo dược, dung dịch màu vàng, gói bột màu được liệu có tác dụng bảo vệ và sát khuẩn, tẩy da chết, làm ẩm chân.
109	Collagen	3504	00	00	Trích ly từ da cá da trơn.
110	Keo dán gạch và đá tự nhiên tấm lớn	3506			Đề dán gạch tấm lớn có kích thước đến 800x800 (mm).
111	Thuốc nổ đã điều chế	3602	00	00	Thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam ban hành theo QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.
112	Thuốc nổ công nghiệp và phụ kiện nổ	3602	00	00	Thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam ban hành theo QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.
113	Ngòi nổ, kíp nổ, dây nổ	3603			Thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam ban hành theo QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.
114	Dung dịch hiện bản	3707	90	90	Gồm các loại: GSP85; GSP100; GSP500; GSP800; GUM.
115	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	3808	94	90	Dùng làm sạch dụng cụ y tế (dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi, dụng cụ chịu nhiệt và không chịu nhiệt,...) dựa trên các hoạt tính enzyme và hệ chất hoạt động bề mặt có trong thành phần sản phẩm.
116	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế	3808	94	90	Dùng làm sạch và khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế (dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi, dụng cụ chịu nhiệt và không chịu nhiệt,...) dựa trên các hoạt tính enzyme, hệ chất hoạt động bề mặt kết hợp với các hợp chất khử khuẩn amin bậc 4 và biguanide có trong thành phần sản phẩm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
117	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	3808	94	90	Dùng khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế tái sử dụng (dụng cụ nội soi, dụng cụ không chịu nhiệt) chứa các hoạt chất diệt khuẩn Ortho-Phthalaldehyde và Glutaraldehyde.
118	Corrosion Inhibitor - Chất ức chế ăn mòn	3811	90	10	Chất lỏng màu hổ phách; pH = 6,05; điểm bốc cháy đóng nắp (flash point closed cup) 12,78°C (55°F); dễ cháy, mật độ hơi (highly flammable, vapor density) > 1; mật độ tương đối (relative density) 0,822 (23,89°C); tỷ trọng (density) 6,8909; điểm hòa tan, tan chảy (soluble, pour point): -40°C (-40°F).
119	Biocide - Chất diệt khuẩn / Thuốc khử trùng	3811	90	90	Thành phần hoạt chất chính là Tetrakis(hydroxymethyl) Phosphonium Sulphate. Chất lỏng, không màu hoặc vàng, vị cay; pH = 3,1-4,5; điểm tan chảy (melting point) <0°C (<32°F); điểm bốc cháy đóng nắp (flash point closed cup) > 95°C (> 203°F); mật độ tương đối (relative density) 1,058 to 1,072 (16°C); độ nhớt động học - viscosity kinematic (40°C) <10cSt.
120	Demulsifier - Chất phá nhũ tương	3811	90	90	Chất lỏng, màu nâu; điểm tan chảy (melting point) <-35°C (<-31°F); điểm bốc cháy đóng nắp (flash point closed cup): >55°C (>131°F); mật độ tương đối (relative density): 0,915 đến 0,985 (16°C); độ nhớt động học - viscosity kinematic (40°C): 20cSt.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
121	Deoiler - Chất hỗ trợ tách dầu trong nước	3811	90	90	Chất lỏng màu hổ phách, mùi amine; pH = 3,2 đến 4,2; điểm mồi cháy đóng nắp (flash point closed cup): 21,1°C (70°F); dễ cháy, mật độ hơi (highly flammable, vapor density) > 1; mật độ tương đối (relative density): 1,18 (15,6°C); tỷ trọng (density) 9,83 (lbs/gal); điểm hòa tan, tan chảy (soluble, pour point): -28,9°C (-20°F).
122	Chất hạ nhiệt độ đông đặc (Pour point depressants)	3811	90	90	Chất lỏng, màu nâu, mùi thơm; điểm tan chảy (melting point) - 7°C (19,4°F); điểm mồi cháy đóng nắp (flash point closed cup) 24°C (75,2°F); mật độ tương đối (relative density) 0,85 đến 0,92 (16°C); độ nhớt động học (viscosity kinematic) tại 40°C là 10cSt.
123	Hợp chất làm mềm dẻo cao su hay plastic	3812	20	00	Chất hoá dẻo DOP.
124	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật	3821	00	10	Sử dụng một lần cho các mục đích xét nghiệm IVD, chỉ được sử dụng trong phòng thí nghiệm để nuôi cấy các vi sinh vật khác nhau như vi khuẩn, nấm,...
125	Dung dịch nhuộm	3822	00	90	Để nhuộm tế bào vi sinh vật từ mẫu bệnh phẩm.
126	Dụng cụ phát hiện thai sớm	3822	00	90	Sử dụng trong y tế.
127	Dụng cụ phát hiện ngày rụng trứng	3822	00	90	Sử dụng trong y tế.
128	Dụng cụ phát hiện các chất gây nghiện	3822	00	90	Sử dụng trong y tế.
129	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa và bê tông	3824	40	00	TCVN 8826:2011.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
130	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	3824	50	00	TCVN 9204:2012.
131	Vữa tăng cứng sàn trộn sẵn	3824	50	00	Chế tạo từ xi măng, cốt liệu chọn lọc, phụ gia. Dùng để hoàn thiện, tăng khả năng chịu mài mòn của mặt sàn nhà công nghiệp, sàn tầng hầm đỗ xe, bãi đỗ xe.
132	Sorbitol	3824	60	00	Chất lỏng, không màu, không mùi, vị ngọt, tan trong nước, glyxerol và propan 1,2-diol. Dùng cho mỹ phẩm và các ứng dụng khác. Hàm lượng D-Sorbitol <90%. Trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44.
133	Khí tiệt trùng	3824	81	00	Bao gồm EO và CO ₂ .
134	Hạt nhựa LLDPE	3901	10	92	Dạng nguyên sinh.
135	Hạt nhựa HDPE	3901	20	00	Dạng nguyên sinh.
136	Hạt nhựa tổng hợp	3901	90	90	Dạng nguyên sinh.
137	Hạt nhựa PP	3902	10	30	PolyPropylene dạng nguyên sinh. Trừ loại có độ bền kéo đạt tiêu chuẩn ISO 527.
138	Polypropylene Homo polymer/ Random copolymer	3902	10	30/40/90	Polypropylene với hàm lượng Comonomer dưới 5%.
139	Polypropylen Block copolymer	3902	30	30/90	Polypropylene với hàm lượng Comonomer từ 5% trở lên.
140	PP Copolymer	3902	30	30/90	Dạng nguyên sinh. Trừ loại độ bền va đập đạt tiêu chuẩn ISO 180 tại điều kiện xuống đến -20°C.
141	Hạt nhựa EPS	3903	30	90	Dạng nguyên sinh.
142	Hạt nhựa GPPS	3903	11	10	Dạng nguyên sinh.
143	Hạt nhựa PS	3903	19	20	Dạng nguyên sinh.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
144	Hạt nhựa HIPS	3903	19	20	Dạng nguyên sinh.
145	Hạt nhựa ABS	3903	30		Dạng nguyên sinh. Trừ loại có độ cứng đạt tiêu chuẩn ISO 2039, Rockwell.
146	Hạt nhựa PVC	3904	10	91	Dạng nguyên sinh. Trừ loại có độ đàn hồi khi đứt đạt tiêu chuẩn ISO 527.
147	Hạt nhựa PMMA	3906	10	90	Dạng nguyên sinh. Trừ loại có độ trong suốt đạt tiêu chuẩn ASTM D1746.
148	Hạt nhựa POM	3907	10	00	Dạng nguyên sinh. Trừ loại có độ mài mòn đạt tiêu chuẩn ASTM D7027.
149	Hạt nhựa PPE	3907	20	90	Dạng nguyên sinh.
150	Hạt nhựa PC	3907	40	00	Dạng nguyên sinh. Trừ loại có khả năng kháng thời tiết đạt tiêu chuẩn SAE J2527.
151	Hạt nhựa PET	3907	69	10	Dạng nguyên sinh.
152	Hạt nhựa PBT	3907	99	90	Dạng nguyên sinh.
153	Urea Formaldehyde Concentrate 85% (UFC85)	3909	10	90	Hàm lượng Formaldehyde $60 \pm 0,5\%$; hàm lượng Urea $25 \pm 0,5\%$; hàm lượng Methanol đến 0,5 %; hàm lượng Axit formic đến 0,04 %.
154	Ống nước nhựa HDPE loại cứng	3917	21	00	Đường kính đến 110 mm. Có hệ số truyền nhiệt thấp, chịu được ánh sáng mặt trời không bị ion hoá dưới tia cực tím, chịu được nhiệt độ -40°C .
155	Ống nước nhựa PPR	3917	22	00	Đường kính đến 90 mm, chịu nhiệt độ và áp suất cao, độ bền cao, chịu uốn tốt, không gây tiếng ồn và rung khi dòng nước chảy qua.
156	Ống PVC loại cứng	3917	23	00	Đường kính đến 200 mm.
157	Ống bằng nhựa cho xe máy	3917	29		Ống dẫn, ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng nhựa plastic.
158	Ống bọc chống ăn mòn	3917	39		Chất liệu bọc bằng PE/PP hoặc FBE.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
159	A-nốt hy sinh nhôm chống ăn mòn	3917	39		ISO 15589-2-2012. Dạng tấm, trụ thẳng. Dung lượng điện hóa 2.640-2.660 A.h/kg. Tuổi thọ thiết kế 10 năm.
160	Ống nhựa nhôm nhiều lớp	3917	39		Đường kính trong đến 35 mm.
161	Màng nhựa (plastic)	3920	43	90	Dày đến 0,4 mm. Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng.
162	Panel Polyuretan	3921	13	99	Dày đến 200 mm.
163	Bao bì PE	3923	21	99	Tem, túi trùm mũ cao su thành phẩm, tấm ni lông che chén, máng chắn nước mưa. Loại bao vải cuộn, bao bì dệt PP, thoi túi PE, bao bì in tối đa 9 màu và 2 mặt, bao lồng HDPE, tráng phủ 02 mặt trên bao bì PP.
164	Bao bì PP	3923	29	90	Loại bao một lớp, trong tráng màng được dệt sợi bằng màng PP, trọng lượng đựng đến 50 kg.
165	Nút chặn đuôi kim luồn bằng nhựa	3923	50	00	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Nút chặn đuôi kim luồn có hoặc không có cổng tiêm thuốc, kết nối Luer tiêu chuẩn. Sử dụng trong y tế.
166	Xô đựng nước thải có nắp	3926	90	39	Sử dụng trong y tế.
167	Kẹp rốn	3926	90	39	Bằng plastic. Sử dụng trong y tế.
168	Ống hút điều kinh/Ống hút thai	3926	90	39	Bằng plastic. Sử dụng trong y tế.
169	Túi đựng nước thải	3926	90	39	Sử dụng cho y tế.
170	Túi đựng nước tiểu	3926	90	39	Sử dụng cho y tế.
171	Bao tiểu nam	3926	90	39	Sử dụng cho y tế.
172	Kim ống tẩy rửa	3926	90	39	Sử dụng để dẫn dịch tẩy rửa từ bình dịch để rửa vết thương.
173	Dẫn hướng xích cam bằng nhựa	3926	90	99	Bằng plastic, dùng hỗ trợ xích cam hoạt động nhẹ nhàng và chuẩn xác.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
174	Cao su RSS 1, RSS 3, RSS 4	4001	21		Tiêu chuẩn Greenbook 1969. Trọng lượng 33,33 kg hoặc 35,0 kg; dài 670 ± 20 mm, rộng 330 mm ± 20 mm, cao 170 mm ± 5 mm. Trọng lượng 111,11 kg; dài 600 ± 20 mm, rộng 500 mm ± 20 mm, cao 400 mm ± 20 mm. Được đánh đồng, cán tạo thành tờ có vân sọc, được xông bằng khói củi, có độ cứng chắc đều, có độ đàn hồi và lực kéo đứt cao. Ít bị lão hóa, dùng cho các sản phẩm đòi hỏi tính kháng đứt cao, kháng mòn, độ cứng cao.
175	Cao su Skimblock	4001	22	90	TCVN 3769:2016.
176	Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm (Cao su Latex LA, MA, ULP - LA)	4001	10	21	TCVN 6314:2013; TCCS 107:2012. Hàm lượng NH ₃ không quá 0,5%. Đóng trong tank hoặc flexibags.
177	Cao su ly tâm có DRC ≥ 60%	4001	10	11	TCVN 6314:2013; TCCS 107:2012. Hàm lượng NH ₃ trên 0,5%. Đóng trong tank hoặc flexibags. Bao gồm cao su Latex HA và ULP - HA.
178	Mủ tờ RSS	4001	21		TCCS 104: 2017/TĐCNCSVN; TCCS 106: 2012/TĐCNCSVN.
179	Cao su SVR	4001	22	40	TCVN 3769:2016, TCCS 112:2017. Bao gồm: Cao su SVR 10, SVR CV 10, SVR 20, SVR 20CV, SVR CV40, SVR CV50, SVR CV60, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10CV50, SVR 10CV60.
180	Ống cao su chịu áp lực các loại	4009			Trừ loại chuyên dùng để sản xuất phụ tùng, bộ phận ô tô. Gồm các mã HS: 40091290, 40092190, 40092290, 40093199, 40093290, 40094100, 40094290.
181	Băng chuyền, băng tải	4010			Gồm các mã HS: 40101200, 40101900, 40103100, 40103200, 40103300, 40103400, 40103500, 40103600, 40103900.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
182	Săm xe đạp	4013	20	00	TCVN 1591-2:2006.
183	Săm xe máy	4013	90	20	TCVN 5721-1, JIS6367, DOT, SNI.
184	Găng tay y tế	4015	11/19	00	Sử dụng trong y tế.
185	Găng tay cao su gia dụng	4015	19	00	Trọng lượng 90 - 110 gram, chiều dài 320 - 425 mm, bề dày 0,45 - 0,55 mm, độ bền kéo đứt 250 kgf/cm ² . Đảm bảo an toàn khi tiếp xúc với thực phẩm thủy hải sản.
186	Mũ an toàn	4015			Kích thước 285 x 234 x 150 (mm); khối lượng của mũ 460g và 354g; độ đâm xuyên 30 Nm; không chạm đầu, độ giảm chấn ở điều kiện 50°C là 50 Nm (không hư hỏng); độ bền cháy không bắt cháy sau 5s; sử dụng trong hầm lò và ngoài trời.
187	Vòng đệm cao su	4016	93	90	Dung sai quản lý đến 0,01mm, dùng cho bình gas và xe máy.
188	Vòng dây cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	12	Vòng đệm, gioăng, phớt bằng cao su lưu hóa dùng cho các bộ phận của xe. Có tác dụng giữ chặt, bịt kín để tránh rò rỉ, bụi.
189	Giảm chấn bằng cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	12	Tác dụng để giảm rung trong quá trình di chuyển, hoạt động, kéo dài tuổi thọ của xe.
190	Đai bằng cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	12	Dùng giữ bình ắc quy cho xe. Giúp ắc quy được định vị, tăng độ bền đầu cực ắc quy.
191	Thảm cách điện	4016	99	99	Điện áp đến 35 kV. Kích thước 1x0,64x0,008 (m).
192	Thảm cao su thể dục thể thao	4016	99	99	Kích thước 1 x 0,008 (m).
193	Ủng cách điện, găng tay cách điện	4016	99	99	Điện áp đến 35 kV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
194	Chân đế cao su	4016	99	99	Cao su đã lưu hóa, không xốp, dùng cho máy ảnh.
195	Nắp đậy cao su	4016	99	99	Cao su đã lưu hóa, không xốp, dùng cho máy ảnh.
196	Tấm đệm cao su	4016			Trừ loại sử dụng cho xe ô tô con dưới 9 chỗ ngồi.
197	Da bò đã thuộc	4104			Không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.
198	Dăm gỗ	4401	21/22	00	Loại từ cây lá kim và loại không từ cây lá kim.
199	Viên gỗ (viên nén năng lượng)	4401	31	00	ISO 9001. Được làm bằng sinh khối (mùn cưa, dăm bào,...) nén lại thành viên dưới áp lực cao.
200	Gỗ dùng kê lót giàn khoan	4407	99	90	Có độ dày trên 6 mm.
201	Ván lạng mỏng	4408	90	90	Có độ dày không quá 6 mm.
202	Thanh gỗ nhỏ	4421	99	20	Để làm diêm.
203	Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ	4801	00	11/12/13/14	Định lượng từ 42-55 g/m ² .
204	Giấy, bìa giấy không tráng	4802			Dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nền để sản xuất giấy kỹ thuật. Định lượng từ 40-120 g/m ² .
205	Giấy bao xi măng	4804	21	10	Giấy kraft, loại chưa tẩy trắng. Định lượng 68-75 g/cm ² .
206	Giấy bao gói không tráng có độ bền thấp chưa tẩy trắng	4804	31	90	Để bao gói hàng và sản xuất hộp đựng hàng loại nhỏ.
207	Giấy và bìa không tráng dạng cuộn hoặc tờ	4807	00	00	Loại sóng, thường, Duplex 2 mặt, Duplex 1 mặt trắng 1 mặt xám.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
208	Giấy nền đã in cuộn đầu lọc thuốc lá	4813			Định lượng 28-30 g/cm ² .
209	Tút đựng thuốc lá	4819	10	00	Kích thước: 366 x 287 (mm) và 376 x 287 (mm). Làm giấy hoặc bìa. Dùng cho loại 200 điếu/20 điếu mỗi bao, bao mềm.
210	Nhấn vỏ bao thuốc lá	4819	10	00	Loại 20 điếu, bao cứng.
211	Hộp an toàn	4819	20	00	Tiêu chuẩn E10/IC.2.
212	Ống giấy	4822	90	90	Rộng 400 mm, dài 1,85 m.
213	Lụa tơ tằm	5007	20		Có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn.
214	Vải áo kimono	5007	20	90	Thêu theo mẫu.
215	Sợi Ne chải thô	5205	13	00	100% cotton. Bao gồm: Ne 28/1 và Ne 30/1.
216	Sợi dệt Ne 30/1 đến Ne 40/1	5205	14	00	Sợi đơn có chuốt sáp dùng cho dệt kim hoặc không có chuốt sáp dùng cho dệt thoi, làm từ 100% bông tự nhiên chải thô/chải kỹ, không tạp chất, không xơ ngoại lai.
217	Sợi cotton (đơn chải thô)	5205	12/ 13/ 14	00	100% cotton, sợi đơn chải thô chỉ số đến 50. Cho dệt kim và dệt may.
218	Sợi cotton (đơn chải kỹ)	5205	22/ 23/ 24	00	100% cotton, sợi đơn chải kỹ. Chỉ số 20 - 50. Cho dệt kim và dệt thoi.
219	Sợi cotton (xe chải thô)	5205	32/ 33/ 34	00	100% cotton, sợi xe chải thô.
220	Sợi cotton (xe chải kỹ)	5205	42/ 43/ 44	00	100% cotton, sợi xe chải kỹ.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
221	Sợi bông	5205	11/ 12/ 13/ 14/ 22/ 23/ 24/ 32/ 33/ 42/ 43	00	Trừ chỉ khâu.
222	Sợi CVCD các chỉ số 20 ~24	5206	12	00	60% cotton, 40% PE (dệt thoi/ dệt kim).
223	Ne 20 Tcd (87/13)	5206	12	00	87% PE, 13% cotton chải thô Ne 20/1.
224	Sợi CVCD các chỉ số 20-24	5206	12	00	60% cotton, 40% PE (dệt thoi/ dệt kim).
225	Sợi CVCD các chỉ số 30 ~32	5206	13	00	60% cotton, 40% PE (dệt thoi/ dệt kim).
226	Ne 30 CVCd (52/48) W	5206	13	00	48% PE, 52% cotton chải thô Ne 30/1.
227	Ne 30 CVCd (60/40) W	5206	13	00	40% PE, 60% cotton chải thô Ne 30/1.
228	Sợi CVCM (60/40) các chỉ số 20 ~24	5206	22	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/dệt kim).
229	Ne 26 CVCm (60/40) W	5206	22	00	40% PE, 60% cotton chải kỹ Ne 26/1.
230	Sợi CVCM (60/40) các chỉ số 20-24	5206	22	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/dệt kim).
231	Sợi CVCM (60/40) các chỉ số 30 ~40	5206	23	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/dệt kim).
232	Ne 30 CVCm (52/48) W	5206	23	00	48% PE, 52% cotton chải kỹ Ne 30/1.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
233	Ne 40 CVCm (60/40) W	5206	23	00	40% PE, 60% cotton chải kỹ Ne 30/1.
234	Sợi pha CVC	5206	12/ 13/ 14/ 22/ 23/ 24/ 32/ 33/ 34/ 42/ 43/ 44	00	- 52% cotton, 48% polyester, sợi đơn chải thô - 60% cotton, 40% polyester, sợi đơn chải kỹ - 70% cotton, 30% polyester, sợi xe chải thô - Sợi xe chải kỹ.
235	Vải, vải bông	5208	11/ 12/ 13/ 19	00	Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa tẩy trắng, trọng lượng không quá 200 g/m ² .
236	Vải Jean các loại	5209	22	00	100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex,... trọng lượng từ 7 đến 150Z, khổ vải 55' đến 63', chỉ số sợi 6 đến 16Ne.
237	Vải dệt thoi từ sợi bông	5209	12	00	Chưa tẩy trắng, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² .
238	Vải dệt thoi từ sợi pha (Kate)	5210	11	00	Loại sợi pha (65/35, 83/17) và loại từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ² . Chưa tẩy trắng và có vân điểm.
239	Mụn dừa	5305	00	22	
240	Chỉ xơ dừa	5308	10	00	Chỉ rối, chỉ suôn.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
241	Sợi dùn 100% Polyester (sợi DTY)	5402	33	00	0,45<DPF≤5,04. Độ lệch độ mảnh so với quy cách (±2, ±2,5); cường lực tại thời điểm đứt ≥3,9 g/den; độ giãn dài tại thời điểm đứt: ±3,0, ±5,0; độ co trong nước sôi 100°C: ±0,7, ±1,5; độ co nếp gấp: ±3,0, ±5,0; số đốt trên chiều dài 1m: ±10, ±15 (HIM, SIM), độ lên dầu: ±0,5, ±0,8; khối lượng theo thực nghiệm.
242	Sợi monofilament tổng hợp	5404	12/19	00	Có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang đến 1 mm; dài và dạng tương tự; từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
243	Lưới chắn côn trùng	5407			Vải dệt thoi từ sợi filament tổng hợp (polyethylene), chưa tẩy trắng. Bộ gồm 14 cuộn. Kích thước dày 0.4 mm x rộng 90-180 cm.
244	Vải dệt polymer	5407	72	00	TCVN 10038:2013.
245	Vải 100% visco	5408	10	90	TCVN 10038:2013.
246	Xơ polyester PSF	5503	20	00	Xơ staple tổng hợp.
247	Xơ polyester tái chế	5503	20	00	83% xơ, 17% polyester.
248	Sợi pha giữa cotton chải kỹ và polyester chỉ số 20-50	5506	22/23/24	00	CVCM Ne20-Ne50 (65% Cotton/35% Polyester), (60% Cotton/40% Polyester), (83% Cotton/17% Polyester), (52% Cotton/48% Polyester).
249	Chỉ khâu	5508	10		Làm từ xơ staple tổng hợp.
250	Sợi polyester	5509	21	00	100% Polyester.
251	Sợi pha TR	5509	51	00	65% Polyester, 35% Viscose và 50% Polyester, 50% Viscose.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
252	Sợi pha giữa polyester và cotton	5509	53	00	Bao gồm loại chải thô và chải kỹ. Chi số 20 - 50. Thành phần TCD Ne20-Ne50 (65% Polyester/35% Cotton), (60% Polyester/40% Cotton), (83% Polyester/17% Cotton), (52% Polyester/48% Cotton).
253	Sợi pha TC	5509	53	00	65%-83% Polyester, 17% - 50% Cotton.
254	Sợi pha cotton	5509	53	00	Bao gồm loại 65% và 35% Cotton.
255	Sợi TCD (87/13) các chi số 20 ~30	5509	53	00	87% PE, 13% cotton (dệt thoi/ dệt kim).
256	Sợi TCD/TCM (65/35) các chi số 20 ~46	5509	53	00	65% PE, 35% cotton (dệt thoi/ dệt kim).
257	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	5509			Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200.
258	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	5510			Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200.
259	Vải PE, Tencel	5511	30	00	65% PE, 35% Tencel.
260	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp	5513	23/31	00	Có tỷ trọng xơ staple dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ² .
261	Vải cotton + PE	5514	19/23/30/49	00	Vải 35% cotton + 65% PE trọng lượng >170g/m ² , bãi 60% cotton + 40% PE trọng lượng > 170g/m ² . Bao gồm: vải từ các sợi màu; vải trắng tiền xử lý; vải nhuộm; vải in hoa.
262	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ staple visco rayon	5515	11	00	Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
263	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5515	13	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo.
264	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ visco rayon	5515	19	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo.
265	Vải 100% tencel	5516	11/ 12/ 13/ 14	00	Bao gồm: vải trắng tiền xử lý; vải nhuộm; vải từ các sợi màu; vải in hoa.
266	Vải 35% cotton + 65% rayon	5516	41/ 42/ 43/ 44	00	Bao gồm: vải trắng tiền xử lý; vải nhuộm; vải từ các sợi màu; vải in hoa.
267	Vải địa kỹ thuật các loại	5603	94	00	Sử dụng trong xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng. Trọng lượng trên 150g/m ² .
268	Khăn mịch	5802	11	00	Làm từ vải lông các loại, các loại vải dệt thoi tạo vòng lông từ bông, chưa tẩy trắng.
269	Khăn bông các loại	5802	19	00	Dệt thoi tạo vòng bông, 100% cotton, khăn trắng, khăn nhuộm màu (hoạt tính, hòa nguyên), trọng lượng 110-1.000g/m ² .
270	Dây đai thun các loại	5806	20		Rộng đến 80mm, dài đến 500m.
271	Nhăn dệt các loại dệt thoi	5807	10	00	Các loại nhăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
272	Vải bạt đã được xử lý	5901	90	20	Vải canvas đã xử lý để vẽ.
273	Vải dệt đã được hồ cứng	5901	90	90	Dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự.
274	Băng dính 2 mặt bằng vải dệt cao su hóa	5906	10	00	Dùng trong văn phòng, thực phẩm, ngành bao bì, điện, điện tử.
275	Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5907	00	60	Được tráng chống thấm.
276	Lưới che nắng dùng trong nông nghiệp	6006	31	90	Vải dệt kim từ sợi polyester, đã tẩy trắng, chưa nhuộm, chưa in, khổ rộng 3,4m dạng cuộn.
277	Vải dệt kim từ xơ sợi tổng hợp	6006	31	90	BA-152SP, 100% polyester khổ 58/60 (inch). + DS-71+BA-152SP vải dệt kim 100% polyester khổ 56/58 (inch). + BA-152SP in Grey1: vải dệt kim 100% polyester sản xuất trong máy Grey1 khổ 58/60 (inch). + BA-152SP in Grey2: vải dệt kim 100% polyester sản xuất trong máy Grey2 khổ 58/60 (inch).
278	Quần áo may sẵn và sản phẩm may	6103			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần sooc (trừ áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
279	Găng tay len	6116	91	00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.
280	Áo choàng phẫu thuật	6211	43	10	Sử dụng trong y tế.
281	Bộ sàng (khăn) chụp mạch vành/mổ tim hở	6211	43	10	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
282	Khẩu trang y tế, quần áo y tế, nón y tế	6307	90	40	Đáp ứng quy định về trang phục y tế do Bộ Y tế ban hành.
283	Các bộ phận của giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự	6406			Mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài; miếng lót của giày, dép có thể tháo rời; gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận.
284	Đá nhân tạo gốc thạch anh	6803	00	00	Tỷ trọng 2,38-2,45 kg/dm ³ ; cường lực uốn 40÷70 N/mm ³ ; độ hút nước 0,022÷0,038% theo khối lượng.
285	Bột mài (hạt mài) nhân tạo	6805	30	00	Hạt thô và hạt mịn được chế tạo từ quặng bôxít nhôm.
286	Vải dệt kim từ sợi amiăng	6812	80		Từ sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng, đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13).
287	Ống thủy tinh y tế	7002	30	90	Đường kính đến 32 mm.
288	Ống tiêm rỗng bằng thủy tinh đựng thuốc tiêm	7002	30	90	Dung tích đến 10 ml. Đáy bằng, miệng loe, hai đầu nhọn, màu nâu, trắng.
289	Kính không có cốt lười, phủ màu toàn bộ	7005	21	90	TCVN 7529:2005. Độ dày đến 12 mm.
290	Kính cán hoa	7006	00	90	Dày đến 10 mm.
291	Kính gương	7009			Dày đến 18 mm.
292	Lọ đựng thuốc bằng thủy tinh	7010	90	40	Dung tích đến 30 ml.
293	Vỏ bóng đèn huỳnh quang (dạng ống)	7011	10		Đường kính đến 40 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
294	Kính Mosaic	7016	10	00	Tạo thành từ thủy tinh nóng chảy và đập thành từng viên với kích thước và độ dày phù hợp với yêu cầu của từng công trình. Chịu mài mòn, chịu axit, kiềm muối, chịu ẩm, nước. Bền màu vĩnh cửu, không bám bụi rêu mốc, cách nhiệt tốt.
295	Ống cốt sợi thủy tinh chịu lực	7019	90		Đường kính đến 3.000 mm.
296	Cột điện thanh thép dạng ống	7038	20	19	Điện áp truyền tải đến 220 kV. Bao gồm cột được lắp tại vị trí neo/ lõi các đường dây và cột được nắp tại vị trí neo cuối. Vị trí neo của cột tại góc 90 độ giữa 2 đường dây. Theo yêu cầu thiết kế của từng dự án, cột có thể được thiết kế theo chiều cao khác nhau.
297	Kim cương thành phẩm, không phải gia công tiếp	7102	39	00	Kích thước đến 5,4 mm.
298	Đá quý	7103			Bao gồm rubi và saphia.
299	Vàng	7108	13	00	Hàm lượng 99,99% Au. Không phải tiền tệ, dạng bán thành phẩm.
300	Ngọc trai	7116	10	00	Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy.
301	Gang đúc (Gang thỏi)	7201	20	00	Không hợp kim. Dùng cho các nhà máy luyện thép, sản xuất phôi thép.
302	Ferro mangan	7202	11	00	Hàm lượng Fe 65-75%. Hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng
303	Ferro silic	7202	21	00	Hàm lượng Fe ≤45%. Có hàm lượng Silic trên 55% tính theo trọng lượng.
304	Ferro crom	7202	41	00	Hàm lượng Cr 50-65%. Hàm lượng carbon 4 - 10% tính theo trọng lượng.
305	Ferro wolfram	7202	80	00	Hàm lượng W 75%, kích cỡ đến 50 mm.
306	Phôi thép (mặt cắt ngang hình chữ nhật)	7207	11	00	Có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày. Không bao gồm loại dùng để sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
307	Phôi thép (dạng bán thành phẩm)	7207		Sắt hoặc thép không hợp kim. Phôi tiết diện 130x130, 150x150, 165x165 (mm) hàm lượng C<0,60%: + Thép Carbon thấp C<0,25%. + Thép Carbon trung bình C=0,25-0,60% - Phôi tấm có tiết diện 87x(900-1.500) và 72x(900-1.500) (mm): + Thép Carbon thấp Cp=0,03-0,15%. + Thép Carbon trung bình Cp=0,15-0,28%.
308	Phôi đúc chính xác, phôi thép hợp kim	7207		Để chế tạo phụ tùng, khuôn, phôi nhôm, đồng dạng định hình và sản phẩm từ máy đúc áp lực. Không bao gồm loại dùng để sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô.
309	Thép hình cán nóng SVP	7207		TCCS 14:2016/VMC; TCCS 35:2018/VMC. Dùng chế tạo vì chống lò trong khai thác than hầm lò. Chiều cao tiết diện thép đến 137 mm, chiều rộng tiết diện thép đến 166 mm.
310	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng	7208		Được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng. Thép cán nóng liên tục dạng cuộn chiều rộng từ 900-1.500 mm, chiều dày 1,5-12,0 mm: - Thép Carbon thấp Cp=0,03-0,15%. - Thép Carbon trung bình Cp=0,15-0,28%. Gồm các mã HS: 72082600, 72082790, 72085300, 72085400, 72083600, 72083700.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
311	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng	7209			Thép qua cán nguội liên tục hoặc đảo chiều chưa qua phủ, mạ: - Thép Carbon thấp $C_p=0,03-0,15\%$. - Thép Carbon trung bình $C_p=0,15-0,28\%$. Gồm các mã HS: 72091500, 72091600, 72091700, 72091891, 72091899, 72092500, 72092600, 72092700, 72092810, 72092890, 72099090, 72091820, 72091890.
312	Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu khổ rộng >600 mm.	7210			Gồm các mã HS: 72101190, 72101290, 72103011, 72103012, 72103019, 72103091, 72103099, 72104912, 72104913, 72104919, 72104991, 72104999, 72105000, 72104111, 72104112, 72104119, 72104191, 72106111, 72106112, 72106119, 72107010.
313	Tôn mạ màu	7210			Tiêu chuẩn JIS G3312:2013; BS EN10346:2015; ASTM A653/A653-15. Chiều dày đến 0,8 mm; chiều rộng đến 1.270 mm. Thép qua cán nguội hoặc không qua cán nguội mạ Zn và được sơn phủ bề mặt: - Thép Carbon thấp $C_p=0,03-0,15\%$. - Thép Carbon trung bình $C_p=0,15-0,28\%$. Gồm các mã HS: 72107010, 72107090, 72109010.
314	Thép dẹt cán nguội rộng từ 600 mm trở lên	7211	17	00	Tiêu chuẩn SAE1006-1017- SAE J403-2014; SPHC-JIS G3131. Dày từ 0,5 mm đến 1 mm. Thành phần: C < 0,20%, Mn < 0.60%, S < 0.03%, P < 0,035%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
315	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng	7211			Tiêu chuẩn JIS G3312:2013; BS EN10346:2015; ASTM A653/A653-15. Chưa phủ, mạ hoặc tráng. Thành phần: C < 0,20%; Mn< 0.60%; S< 0.03%; P < 0,035%. Gồm các mã HS: 72111919, 72112320, 72112390, 72112310, 72112330, 72112910, 72112920, 72112930, 72112990.
316	Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu khổ hẹp <600 mm	7212			Tiêu chuẩn JIS G3312:2013; BS EN10346:2015; ASTM A653/A653-15. Gồm các mã HS: 72122010, 72122020, 72122090, 72125029. Thành phần: C < 0,20%; Mn< 0.60%; S< 0.03%, P < 0,035%.
317	Thép cuộn (có răng khía, rãnh, gân)	7213	10		Loại không hợp kim. Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán.
318	Thép cuộn	7213	91	10	Dùng để sản xuất que hàn. Loại không hợp kim, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm.
319	Thép cuộn	7213	91	20	Loại thép cốt bê tông. Loại không hợp kim, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm.
320	Sắt hoặc thép không hợp kim	7213			Dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng. Gồm các mã HS: 72139110, 72139120, 72139910, 72139920.
321	Thép thanh	7214			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán. Dùng làm thép cốt bê tông. Gồm các mã HS: 72142031, 72142041, 72142051, 72142061.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
322	Thép thanh, que	7215	50	91	Thép cốt bê tông. Loại không hợp kim, chưa được gia công tạo hình và kết thúc nguội.
323	Thép không hợp kim dạng hình	7216	10/ 21/ 22/ 31/ 32/ 33/ 40		TCVN 7571-15:2019. Hình chữ U, I, L, T hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép dẹt.
324	Xà gỗ thép	7216	91	00	Chiều cao đến 250 mm.
325	Thép không gỉ	7219			Thép cán nóng liên tục dạng cuộn chiều rộng từ 900-1.500 mm, chiều dày 1,5-12,0 mm: Thép Carbon thấp độ bền cao $C_p=0,03-0,15\%$. Thép Carbon trung bình độ bền cao $C_p=0,15-0,28\%$.
326	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng	7220			Thép cán nóng liên tục dạng cuộn, chiều dày 1.5-12.0 mm: Thép Carbon thấp độ bền cao $C_p=0,03-0,15\%$. Thép Carbon trung bình độ bền cao: $C_p=0,15-0,28\%$.
327	Thép hợp kim khác được cán phẳng	7225	30	90	Có chiều rộng từ 600 mm trở lên. Thép cán nóng liên tục dạng cuộn chiều rộng từ 900-1.500 mm, chiều dày 1,5-12,0 mm: Thép Carbon thấp độ bền cao $C_p=0,03-0,15\%$. Thép Carbon trung bình độ bền cao: $C_p=0,15-0,28\%$.
328	Thép không gỉ chiều rộng không quá 400mm	7226	99	11/ 19	Cán nóng liên tục dạng cuộn chiều dày 1,5-12,0mm: Thép Carbon thấp độ bền cao $C_p=0,03-0,15\%$. Thép Carbon trung bình độ bền cao $C_p=0,15-0,28\%$.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
329	Thép không gỉ chiều rộng trên 400 nhưng dưới 600mm	7226	99	91/99	Cán nóng liên tục dạng cuộn chiều dày 1,5-12,0 mm: Thép Carbon thấp độ bền cao Cp=0,03-0,15%. Thép Carbon trung bình độ bền cao Cp=0,15-0,28%.
330	Thép cán kéo	7227	90	00	Cán kéo, rút dây hợp kim.
331	Thép hợp kim dạng hình	7228	70	90	Loại SS400, SS540 đến L130; loại Q235 đến C180.
332	Ống và phụ kiện gang	7303			ISO 2531:1998. Chất liệu gang xám, gang cầu. Có đường kính đến 800 mm.
333	Đường ống	7304	31	90	Loại rỗng đúc, bằng sắt hoặc thép được kéo nguội hoặc cán nguội. Bộ phận chính của thiết bị khử mặn.
334	Ống áp lực (theo phân đoạn)	7304	39	20	Sử dụng trong công trình thủy điện. Có khả năng chịu áp lực đến 42.000 psi.
335	Ống thép không gỉ	7304	41	00	Bộ phận chính của thiết bị khử mặn. Được kéo nguội hoặc cán nguội.
336	Gối xoay cửa van cung	7304			Sử dụng trong công trình thủy điện. Bằng thép đúc nặng đến 17 tấn.
337	Ống thép không hàn	7304			TCVN 11221:2015.
338	Đường ống và hệ thống lắp đặt cho nồi hơi	7306	30		Chịu được áp suất cao, mỏng hơn 150mm.
339	Ống áp lực, cửa van	7306	30		Bằng thép, dùng cho thủy điện, dày đến 20 mm.
340	Ống thép chịu lực	7306	30		TCVN 8921:2012.
341	Ống dẫn nồi hơi thu hồi nhiệt	7306	40		TCVN 6158:1996.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
342	Ống thép hàn có mặt cắt ngang	7306	30/50/61		Được hàn có mặt cắt ngang hình tròn, hình vuông và hình chữ nhật. Không bao gồm loại dùng để sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô.
343	Cút góc 90°	7307			Loại có mặt bích 1-5/8"; 3-1/8"; loại không mặt bích 1-5/8"; 3-1/8".
344	Bộ chuyển đổi không mặt bích sang mặt bích	7307			3-1/8" sang mặt bích 1-5/8"; 1-5/8" sang mặt bích 3-1/8"; 3-1/8" sang mặt bích 4-1/2"; 1-5/8" sang mặt bích 7/8"; 3-1/8" sang mặt bích 1-5/8"; 4-1/2" sang mặt bích 3-1/8".
345	Bộ ghép thẳng không mặt bích	7307			3-1/8"; 1-5/8".
346	Đầu nối mặt bích EIA	7307			7/8" dùng cho cáp foam 1/2"; 7/8" dùng cho cáp foam 7/8"; 1-5/8" dùng cho cáp foam 1-5/8"; 3-1/8" dùng cho cáp rỗng 3-1/8".
347	Cột thép điện lực đơn thân	7308	20	19	Gồm cột néo đơn thân và cột đỡ đơn thân. Điện áp mà cột truyền tải đến 220kV; mạch điện áp truyền tải đến 2 mạch; số lượng dây chống sét đến 2 dây.
348	Tấm lợp - thép lá mạ kẽm, mạ màu dạng múi	7308	90	99	Dày đến 0,55 mm; dài 3.500 mm.
349	Trụ anten	7308	90	99	Dây néo tam giác 330 cao đến 45 m; dây néo tam giác 660 cao đến 66 m; dây néo tam giác 800 cao đến 100 m; dây néo ống tròn - cao 15 m; rút cơ động - cao 10 m.
350	Cột tháp Turbine gió	7308	90	99	Đường kính cột đến 6.000 mm; chiều dài cột đến 120.000 mm; độ dày thân cột đến 140 mm.
351	Xà thép mạ kẽm nhúng nóng	7308			Cho TBA đến 500 kV.
352	Cáp thép chống xoắn	7312	10	10	Có kết cấu đến 37 sợi; tiết diện đến 170 mm ² .

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
353	Xích di chuyển máy xúc EKG, máy khoan CBIII 250	7315		TCCS 25:2016/VMC. Vật liệu hợp kim đúc, chịu mài mòn.
354	Xích máng cào tải than, đá MC420/22(30)	7315		TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f14x50, lực kéo đứt 23 tấn, lắp thành sợi 3 m bao gồm cả thanh gạt, khóa móc, bu lông. Tương đương SGB420/22(30).
355	Xích máng cào tải than, đá, MC420/30A	7315		TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f18x64, lực kéo đứt 40 tấn, lắp thành sợi 3 m bao gồm cả thanh gạt, khóa móc, bu lông. Tương đương SGB420/30A.
356	Xích máng cào tải than, đá MC520/40, MC620/40	7315		TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f18x64, lực kéo đứt 40 tấn, lắp thành sợi 3 m bao gồm cả thanh gạt, khóa móc, bu lông. Tương đương SGB520/40, SGB620/40.
357	Xích hàn mắt tròn độ bền cao dùng cho máy mò f14x50 sợi đến 15 mắt (L=750 mm)	7315		TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f14x50, lực kéo đứt 23 tấn, vật liệu 25MnV.
358	Xích hàn mắt tròn độ bền cao dùng cho máy mò f18x64 sợi 15 mắt (L=950 mm)	7315		TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f18x64, lực kéo đứt 40 tấn, vật liệu 25MnV.
359	Xích hàn mắt tròn độ bền cao dùng cho máy mò f22x86 sợi 11 mắt (L=950 mm)	7315		TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f22x86, lực kéo đứt 53 tấn, vật liệu 23MnNiMoCr54.
360	Xích hàn mắt tròn độ bền cao dùng cho máy mò f14x50 sợi 19 mắt (L=950 mm)	7315		TCCS 08:2016/CKMK. Loại xích f14x50, lực kéo đứt 23 tấn, vật liệu 25MnV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
361	Vòng đệm lò xo	7318	21	00	Đường kính đến 48 mm. Lắp cho đường ray xe lửa, cầu, công trình giao thông, kết cấu thép, công trình điện,...
362	Lò xo lá	7320	10	12	Tiêu chuẩn DIN2094:2006. Trừ loại dùng cho sản xuất ô tô.
363	Lò xo cuộn	7320	20	11	Làm từ thép không gỉ, thép hợp kim, đồng,... dùng cho linh kiện xe máy.
364	Bỉ nghiền	7325	91	00	Bảng thép.
365	Cửa van phẳng, cửa van cong, đường ống áp lực, lưới chắn rác	7325			Dùng cho các công trình thủy lợi, thủy điện. Bảng thép dày đến 40 mm.
366	Ống áp lực, cửa van, côn khuấy sau tuabin	7325			Bảng thép, dùng cho thủy điện, dày đến 40mm.
367	Dây điện từ dẹt	7408	11	10	Dây đồng, có kích thước mặt cắt ngang đến 14mm. Tiết diện lớn nhất 50 mm ² .
368	Dây đồng tròn	7408	11	90	Dây đồng, có kích thước mặt cắt ngang đến 14mm. Tiết diện đến 630 mm ² .
369	Đồng nguyên liệu dạng dây	7408	11	10	Để sản xuất dây cáp điện, đường kính đến 14 mm.
370	Bạc, gang đồng	7411	22	00	Bảng hợp kim đồng. Tiết diện đến 1.500 mm.
371	Phôi nhôm	7604	10	90	Không hợp kim, dạng định hình. Không bao gồm loại phôi nhôm dùng để sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô.
372	Cáp nhôm bọc	7605			Cho đường dây hạ áp, trung áp.
373	Lon nhôm	7612	90	90	Loại 02 mảnh sử dụng trong ngành công nghiệp giải khát.
374	Cáp điện	7614			Loại A, AC, ACSR, TK cho đường dây truyền tải điện.
375	Cáp nhôm lõi thép	7614	10		Cho đường dây trung áp, cao áp.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
376	Dây điện - cáp nhôm trần lõi thép	7614	10		Tiết diện đến 1.200 mm ² .
377	Dây tôn thất thấp lõi thép bọc nhôm – LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 270/30 – 420 mm ² (đường kính nhỏ hơn 25,3 mm)	7614	10	11	Trung tâm là phần lõi thép bọc nhôm siêu chịu lực (EAS), bên ngoài là lớp nhôm (AL) hoặc hợp kim nhôm chịu nhiệt (TAL).
378	Dây tôn thất thấp lõi thép bọc nhôm – LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 420-490/40 mm ² (đường kính 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm)	7614	10	12	Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: + LL-ACSR/AS: 90°C. + LL-TACSR/AS: 150°C. Giảm tổn thất truyền tải từ 10 – 25%. Tải trọng tác dụng lên cột tháp gần như dây ACSR truyền thống (do cùng đường kính, cùng độ bền cơ học). Chống ăn mòn tốt. Có 2 kiểu, phụ thuộc vào mục đích hay yêu cầu của dự án:
379	Dây tôn thất thấp lõi thép bọc nhôm – LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 490/40 - 680mm ² (đường kính lớn hơn 28,28 mm)	7614	10	19	+ Kiểu 1: Dây hình tròn và hình thang. + Kiểu 2: Tất cả phần nhôm là sợi hình thang; tiết diện phần nhôm đạt tối đa.
380	Dây điện - cáp nhôm trần	7614	90		Tiết diện đến 1.200 mm ² .
381	Cáp nhôm trần	7614	90		Cho đường dây trung áp, cao áp.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
382	Dây nhôm lõi Composite (ACCC) có đường kính nhỏ hơn 25,3 mm	7614	90	11	- Trung tâm là lõi composite tổng hợp từ cacbon và sợi thủy tinh, bên ngoài là các lớp sợi nhôm mềm hình thang. - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất 180°C trong vận hành bình thường.
383	Dây nhôm lõi Composite (ACCC) có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	7614	90	12	- Tải dòng điện gấp 2 lần so với dây dẫn truyền thống. Phần lõi nhẹ hơn cho phép tăng phần nhôm thêm 28% vẫn giữ được trọng lượng như dây truyền thống. - Chịu lực tốt hơn, khả năng tự giảm sóc và chịu mỏi cao cho phép tăng chiều dài khoảng trụ, giảm số lượng cột tháp sử dụng. - Lõi có khả năng chịu lực cao và nhẹ hơn so với lõi thép thông thường.
384	Dây nhôm lõi Composite (ACCC) có đường kính lớn hơn 28,28 mm	7614	90	19	- Trong điều kiện tải cân bằng có thể làm giảm tổn thất trên đường dây từ 30 đến 40% so với dây dẫn có cùng đường kính và trọng lượng. Độ dẫn điện của nhôm là 63% IACS.
385	Lưới sàng khe thép trắng	7616	91	00	TCCS 12:2017/CKHG-VINACOMIN. Kích thước (mm): 1.219x486x36x0.5; 608x486x36x0.5; 1.219x587x36x0.5; 608x587x36x0.5; 1.050x1050x20x0.75; 1.220x587x53x0.5; 915x587x53x0.5; 915x468x53x0.5; 1.220x486x53x0.5; 1.220x587x53x0.5; 1.220x890x25x6. Vật liệu SUS304.
386	Lưới sàng cong	7616	91	00	TCCS 12:2017/CKHG-VINACOMIN. Vật liệu SUS304. Kích thước (mm): 2.036Rx2.200x1; 2.036Rx770x1.5; 2.036Rx2.190x1.5; 1.018Rx1.190x1.5.
387	Chì	7801	10	00	Hàm lượng 99,6% Pb.
388	Kẽm	7901	11	00	Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
389	Bột, bụi và vảy kẽm (sunfat)	7903	10/90	00	Hàm lượng 48-50% Zn.
390	Thiếc	8001	10	00	Hàm lượng 99,75% Sn.
391	Dụng cụ gia công cơ khí	8203	10/20/30/40	00	Giũa, nạo, kim (kể cả kim cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.
392	Biển báo an toàn	8310	00	00	Bảng hỗn hợp chất dẻo tổng hợp và sợi thủy tinh.
393	Điện cực hàn wolfram	8311	10	90	Đã được phủ chất trợ dung. Kích thước (mm): 2,4 x 175; 2,4 x 150; 3,2 x 175; 3,2 x 150; 1,6x 175; 4x 175.
394	Cánh lọc thép trắng dùng cho máy lọc ép tăng áp	8405			TCCS 23:2017/CKHG-VINACOMIN. Bảng thép không gỉ SUS 304.
395	Tấm âm cực	8451	90	90	Kích thước 500x3.350x2 (mm), bảng thép inox 316L cho bể nhuộm màu.
396	Vanh (Liner) gạch ceramic và granit	8474	90	10	Kích thước đến 60 cm, số chu kỳ ép đến 300.000 sản phẩm/bộ.
397	Van dao điều khiển bằng tay	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 80, DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400) thân van bằng gang dẻo, đĩa gang dẻo mạ nikel, ti van bằng thép không gỉ SS416.
398	Van dao thép trắng	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 80, DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400). Bảng thép SUS 304.
399	Van dao tốc độ mở 8 giây/hành trình.	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 80, DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400), bảng thép chịu mài mòn cao.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
400	Van dao không mở bằng khí nén và Van một chiều loại 2 lá lật	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 80, DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400), bằng thép chịu mài mòn cao.
401	Van một chiều WCB loại không mở cánh	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400), bằng thép WCB.
402	Van bướm điều khiển bằng tay loại 4 đến 8 lỗ	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 80, DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400), bằng thép chịu mài mòn cao.
403	Rọ đồng	8481	30	90	Chịu áp lực đến 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc đến 120°C.
404	Van một chiều	8481	30	20	Chịu áp lực đến 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc đến 120°C.
405	Vòi vườn	8481	80	50	Chịu áp lực đến 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc đến 120°C.
406	Van cửa đồng	8481	80	61	Chịu áp lực đến 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc đến 120°C.
407	Van bi đồng	8481	80	63	Chịu áp lực đến 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc đến 120°C.
408	Van bi liên hợp đồng	8481	80	63	Chịu áp lực đến 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc đến 120°C.
409	Van góc đồng	8481	80	63	Chịu áp lực đến 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc đến 120°C.
410	Van góc liên hợp đồng	8481	80	63	Chịu áp lực đến 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc đến 120°C.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
411	Các loại trục răng, bánh răng	8483			TCCS 27:2016/VMC. Mô đun từ m30 đến m36, đường kính đến 6.300 mm, khối lượng đến 12.000 kg.
412	Cụm hộp số thủy	8483	40	20	Gắn động cơ diesel đến 15 CV.
413	Mô tơ chổi than	8501	10	91	Có công suất không quá 37,5 W. Dùng cho máy in. Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 8415, 8418, 8450, 8509 hoặc 8516.
414	Chấn lưu đèn huỳnh quang dạng ống	8504	10	00	Điện áp đến 220 V - 50 Hz; công suất đến 40 W.
415	Cuộn cảm	8504	50	93	Dùng cho biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh. Có công suất danh định không quá 2.500 kVA.
416	Đèn lò	8513	10	30	Dòng điện đến 10 A.
417	Thẻ từ	8523	21		Dùng cho thiết bị kiểm soát ra, vào.
418	Cầu chì tự rơi	8535	10	00	Điện áp đến 35 kV; dòng điện đến 100 A.
419	Cầu dao cách ly	8535	30		Điện áp đến 220 kV.
420	Cầu dao phụ tải trung áp	8535	30	11	Điện áp đến 36 kV.
421	Cầu dao phụ tải	8535	30	11	Điện áp đến 35 kV. Dòng điện định mức đến 630 A.
422	Cầu dao cao thế	8535	30		Điện áp đến 220 kV. Dòng định mức đến 2.000 A.
423	Cầu chì	8536	10	99	Điện áp đến 1.000 V.
424	Ống cầu chì	8536	10		Điện áp đến 1.000 V. Kích thước 24x32 (mm). Bằng composite.
425	Cầu dao và cầu dao đảo chiều (trên bờ)	8536	50		Điện áp đến 1.000 V. Cường độ dòng điện đến 3.000 A.
426	Ổ cắm các loại	8536	69	99	TCCS Điện Quang: 119:2016/DQC.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
427	Khởi động từ (trên bờ)	8536	90	99	Điện áp đến 380V; dòng điện đến 450 A.
428	Hộp bảo vệ công tơ bằng sắt và bằng composite	8537	10	19	Loại đến 6 công tơ 1 pha/hộp và hộp công tơ 3 pha.
429	Bóng đèn điện dây tóc	8539	22		Công suất đến 200 W và điện áp trên 100 V.
430	Bóng đèn tròn các loại	8539	22	33	TCCS Điện quang: 124:2016/ĐQC.
431	Bóng đèn compact	8539	31	30	TCCS Điện quang: 120:2016/ĐQC. Đèn compact 2U, 3U công suất đến 20 W.
432	Bộ đèn Doublewing	8539	31	90	TCCS Điện quang: 117:2016/ĐQC.
433	Bóng đèn huỳnh quang	8539	31		TCCS Điện quang: 109:2016/ĐQC. Loại FHF công suất đến 32 W, loại FLD công suất đến 36 W.
434	Đèn Led các loại	8539	50	00	TCCS Điện quang: 121:2016/ĐQC.
435	Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang (tranzitor)	8541	21	00	Tỷ lệ tiêu tổn năng lượng dưới 1 W.
436	Cáp sơ cấp 5 kV	8544	11	20	Tiêu chuẩn: ICAO, IEC 228, IEC 60502, TCVN 595-1995.
437	Cáp ruột đồng, nhôm, AC bọc cách điện PE, PVC cho đường dây trên không trung thế và hạ thế	8544			Loại 1 hoặc 2 lõi có tiết diện lõi đơn đến 630 mm ² . Loại 3 hoặc 4 lõi có tiết diện lõi đơn đến 400 mm ² .
438	Vật tư cách điện	8546			Cho cấp điện áp đến 48 kV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
439	Thanh ray thẳng định hình I155 dùng cho Hệ thống vận chuyển vật tư vật liệu dạng ray treo sử dụng khí nén	8608	00	90	TCCS 11:2016/CKMK. Kết cấu thép cán định hình I155 x 68±1,5 x 13 x 5 (mm) mác thép SJR355 liên kết hàn với tai treo, khóa móc, cá hãm. Dạng thanh cong hoặc thanh thẳng.
440	Ống khuyếch đại ánh sáng mờ	9005	80	90	Sử dụng trong lĩnh vực quốc phòng an ninh.
441	Van cầm máu loại trượt	9018	39	90	Đường kính 7F - 9F, kết nối Luer tiêu chuẩn.
442	Đèn tia cực tím	9018	20	00	Sử dụng trong y tế.
443	Bơm tiêm đầu xoắn	9018	31	10	Dung tích đến 10 ml.
444	Bơm cho ăn	9018	31	10	Dung tích đến 50 ml.
445	Bơm tiêm	9018	31	10	Dung tích đến 50 ml.
446	Ống dây cho ăn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
447	Bộ dây truyền dịch y tế	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
448	Bơm tiêm cân quang dùng trong DSA	9018	31	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Thở tích đến 20 ml, kết nối Luer tiêu chuẩn. Sử dụng trong y tế.
449	Bơm tiêm nhựa tiết trùng các cỡ	9018	31	90	Sử dụng trong y tế.
450	Kim cong cánh bướm sử dụng một lần	9018	32	00	Loại truyền thống, sử dụng trong y tế.
451	Kim tiêm đế nhựa an toàn	9018	32	00	ISO 23908, ISO 7864, ISO 9626. Đường kính kim đến 30G, có nắp an toàn giảm thiểu rủi ro bị thương tổn do mũi kim sau khi sử dụng.
452	Dây truyền dịch	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
453	Ống hút thức ăn	9018	39	90	Dung tích đến 70 ml.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
454	Kim truyền dịch cánh bướm	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
455	Ống lấy máu nhựa sử dụng một lần	9018	39	90	Dung tích đến 20 ml, kết nối Luer tiêu chuẩn.
456	Dây hút dịch	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
457	Dây thông hậu môn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
458	Bộ (dây) nối dài tiêm tĩnh mạch (EXT)	9018	39	90	Chiều dài hơn 30 cm, đường kính trong đến 4 mm, đường kính ngoài đến 5 mm, kết nối Luer tiêu chuẩn, sử dụng trong y tế.
459	Bộ (dây) nối dài tiêm tĩnh mạch loại cao áp	9018	39	90	Chiều dài đến 30 cm, đường kính trong đến 2.5 mm, đường kính ngoài đến 4.5 mm kết nối Luer tiêu chuẩn, chịu được áp lực 250 Psi.
460	Bộ dây nối dài tiêm tĩnh mạch dạng chữ T (T-EXT)	9018	39	90	Chiều dài hơn 30 cm, đường kính trong đến 4 mm, đường kính ngoài đến 5 mm, kết nối Luer tiêu chuẩn, chịu được áp lực 250 Psi.
461	Van ba hướng	9018	39	90	Loại 2 cổng và 3 cổng, dùng để khóa và mở thêm dòng trong quá trình truyền dịch bơm thuốc.
462	Đầu nối bảo hộ sử dụng một lần	9018	39	90	Tiêu chuẩn lưới 0.2 - 5.0 um.
463	Bộ dây thẩm tách máu	9018	39	90	ISO 8836. Sử dụng trong lọc thận, dạng truyền thống, pump 9.8 mm và 12.0 mm.
464	Kim cánh ống thông sử dụng một lần (AVF)	9018	39	90	Đường kính kim đến 24G, loại truyền thống, cánh cố định và cánh xoay sử dụng trong quá trình lọc thận.
465	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên	9018	39	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Có cánh, có cổng bơm thuốc, có màng lọc. Sử dụng trong y tế.
466	Bộ dây truyền máu	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
467	Bộ dây truyền tĩnh mạch các loại	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
468	Bóc thực tháo	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
469	Dây dẫn thức ăn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
470	Bộ dây nối dài	9018	39	90	Dùng cho bơm tiêm điện, máy truyền dịch.
471	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên và Nút chặn đuôi kim luồn	9018	39	90	Có cổng bơm thuốc, có màng lọc, ống thông chất liệu PUR/FEP.
472	Dây thở/dẫn oxy	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
473	Dây hút nhót	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
474	Ống penrose	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
475	Ống thông (dẫn lưu ổ bụng)	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
476	Bộ dây lọc thận	9018	39	90	Được làm bằng chất liệu PVC, có độ đàn hồi tốt, hạn chế bị thắt nút hoặc xoắn. Trong suốt, mềm dẻo, giúp quan sát tốt lượng máu đi qua. Đường kính dây bơm 8 x 12 (mm), dài 350 mm hoặc 410 mm. Tiệt trùng bằng khí E.O.
477	Kim chạy thận nhân tạo	9018	39	90	Đầu vát, có back eye; Các size 16G (xanh), 17G (đỏ); Độ dài kim: 2,5 cm; Độ dài dây: 30 cm; Tiệt trùng bằng khí E.O.
478	Ống thông hậu môn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
479	Dây truyền dịch cánh bướm	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
480	Ống ăn xông y tế	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
481	Ống hút bơm KARMAN	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
482	Ống thông, ống truyền	9018	39		Thông tiểu, dạ dày, truyền dinh dưỡng.
483	Dao mổ điện cao tần	9018	90	30	Công suất 350 W, tần số làm việc 450 kHz.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
484	Đèn hồng ngoại điều trị	9018	90	30	- Dùng điều trị các bệnh về cơ, xương, khớp, giảm bớt các cơn đau, tác dụng sưởi ấm, tác dụng làm đẹp,...; - Loại đứng trên sàn, có bánh xe di chuyển; - Chiều cao đèn đến 1,7 m, có thể điều chỉnh; - Góc điều chỉnh đầu đèn 30°; - Công suất đèn tối đa lên 250 W, có thể điều chỉnh.
485	Cao su chì	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
486	Bộ phân phối Hera	9018	90	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Loại 2 cổng và 3 cổng, kết nối Luer tiêu chuẩn. Sử dụng trong y tế.
487	Băng đóng lòng mạch quay Mostar	9018	90	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Chiều dài 22cm. Sử dụng trong y tế.
488	Dây nối áp lực cao	9018	90	90	Tiêu chuẩn 1509001:2015, ISO 13485:2016. Chiều dài 30 cm, kết nối Luer tiêu chuẩn, chịu được áp lực 250 Psi. Sử dụng trong y tế.
489	Van cắt máu loại trượt	9018	90	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Đường kính đến 9 F, kết nối Luer tiêu chuẩn. Sử dụng trong y tế.
490	Bơm áp lực cao	9018	90	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Thể tích 20 ml, áp lực 30 atm. Sử dụng trong y tế.
491	Banh miệng kiểu DINHMAN	9018	90	39	Sử dụng trong y tế.
492	Cần nâng tử cung	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
493	Cốc chia độ cầm tay	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
494	Cốc đựng dung dịch	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
495	Cọc ép xương ren ngược chiều	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
496	Dao mổ cán liền số 12	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
497	Đầu hút dịch	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
498	Đè lưỡi gỗ tiết trùng	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
499	Đĩa nuôi cấy vi trùng	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
500	Kéo phẫu thuật các loại	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
501	Kẹp y tế	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
502	Khay quả đậu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
503	Kim châm cứu dùng một lần	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
504	Mỏ vịt khám phụ khoa các loại các cỡ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
505	Nong cổ tử cung các cỡ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
506	Thìa nạo nhau các loại	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
507	Ống nghiệm EDTA	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
508	Ống nghiệm Serum	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
509	Ống nghiệm Heparine	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
510	Ống nghiệm Citrate	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
511	Ống nghiệm Chimigly	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
512	Túi tiết trùng	9018	90	99	ISO 11607-1:2006, TCVN 7394-1: 2008. Gồm dạng truyền thống, dạng cuộn dẹt và dạng cuộn phồng. Trừ những hàng hóa thuộc nhóm 3926.90.39.
513	Bộ phin lọc khí Ventking	9018	90	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Hiệu quả lọc vi khuẩn, virus hơn 99,999%. Sử dụng trong y tế.
514	Bộ dây máy gây mê cao tần Ventking	9018	30	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Đường kính đến 22 mm. Sử dụng trong y tế.
515	Bộ dây máy thở cao tần Ventking	9018	30	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Đường kính đến 22 mm. Sử dụng trong y tế.
516	Bóng giúp thở Ventking	9018	30	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Thể tích đến 3 lít. Sử dụng trong y tế.
517	Nẹp chấn thương chỉnh hình	9021	10	00	Sử dụng trong y tế.
518	Nẹp tay chân	9021	10	00	Sử dụng trong y tế. Bằng inox.
519	Thủy tinh thể nhân tạo	9021	39	00	Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, ISO 11979-8: 2017. - Loại mềm, đơn tiêu cự chất liệu ngậm nước màu vàng PURETIC; - Loại mềm, đơn tiêu cự, chất liệu ngậm nước trong suốt PURCYL; - Loại mềm, đơn tiêu cự không ngậm nước trong suốt MECYL.
520	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus	9021	90	00	Vật liệu Cobalt-Chromium L605.
521	Stent mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	9021	90	00	Vật liệu Cobalt-Chromium L605.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
522	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	9021	90	00	Sử dụng trong y tế.
523	Bóng nong động mạch vành	9021	90	00	ISO 9001:2015, 180 13485:2016. Loại bán đáp ứng hoặc không đáp ứng, đường kính đến 4.5 mm, sử dụng trong y tế.
524	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	9021	90	00	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Vật liệu Cobalt-Chromium L605.
525	Giá chụp phổi X-quang cơ khí	9022	14	00	TCCS 01/2012/SVM, ISO: 9001-2008.
526	Bàn chụp X - quang	9022	14	00	TCCS 01/2012/SVM, ISO: 9001-2008.
527	Bình xịt hơi cay	9304	00	90	Dung tích đến 2.000 ml.
528	Ghế nha khoa	9402	10	10	Sử dụng trong y tế.
529	Bàn, giường, cang, tủ, khay, băng ca, xe đẩy hàng, xe tiêm	9402	90	10	Sử dụng trong y tế.
530	Ghế xoay khám bệnh	9402	90	10	Sử dụng trong y tế.
531	Bộ rửa tay vô trùng	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
532	Cang gập các loại	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
533	Giá đựng vô trùng	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
534	Giá treo bình dịch bằng Inox	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
535	Khay đựng dụng cụ có nắp	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
536	Đèn mổ	9405	50	50	TCCS 01: 2013/CKOTUB. Sử dụng làm đèn chiếu sáng cá nhân trong hầm lò.

Phụ lục V

**DANH MỤC LINH KIỆN, PHỤ TÙNG XE Ô TÔ
TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC**

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	Cho xe Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)				
1	Lỗ thoát gió phía sau xe	3917	29	19	Tiêu chuẩn Toyota, cho xe Innova. Cửa ra thông gió bên trái phía hông sau xe.
2	Băng keo dán kính chắn gió	3919	10	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Băng nhựa, dạng cuộn, chiều rộng < 20 cm.
3	Miếng đệm ba đờ sóc sau, phải.	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios. Chất liệu nhựa, tự dính.
4	Tấm ốp chống ồn số 2	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa, tự dính.
5	Nhãn tiêu thụ năng lượng	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, cho xe Corolla. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
6	Tem đăng kiểm	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, cho xe Corolla. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
7	Tem nhiên liệu	3919	90	10	Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN). Bảng PVC hiển thị thông tin tiêu thụ xăng/100 km các loại đường đi chuyên. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
8	Tem thảm trải sàn	3919	90	10	Tiêu chuẩn Ford, cho xe EcoSport. SKCN15-5413087-BA.
9	Nắp che điện cực ắc quy	3926	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
10	Biểu tên xe gắn nắp khoang hành lý số 2 và số 4	3926	30	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa, lắp trên thân xe.
11	Miếng ốp cánh gió cản trước (trái, phải)	3926	30	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
12	Tấm tăng cứng vị trí lắp dây an toàn (Miếng gia cường chốt đai an toàn)	3926	30	00	Tiêu chuẩn Toyota, cho xe Innova. Chất liệu plastic.
13	Ống cao su bình xăng	4009	11	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Không kèm phụ kiện ghép nối.
14	Ống dẫn tiếp khí nhiên liệu	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
15	Ống dẫn xăng số 1	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
16	Ống của két làm mát, số 1 và số 2	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
17	Ống thông hơi số 2 của máy	4009	31	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
18	Ống dẫn nước số 1	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
19	Lốp không săm	4011	10	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, 185/60R15. QCVN 34, dùng cho xe Innova, chất liệu cao su. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
20	Miếng đệm biển số sau	4016	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, chất liệu cao su xốp.
21	Tấm cách nhiệt sau	4016	93	20	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, chất liệu cao su.
22	Cao su chống nước	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
23	Tấm cách nhiệt lò xo sau	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su.
24	Tấm cách nhiệt lò xo sau, dưới	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, chất liệu cao su.
25	Nắp dây lố	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, chất liệu cao su.
26	Đệm chắn keo kính chắn gió (Băng keo dán kính chắn gió)	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla. Băng nhựa, dạng cuộn, chiều rộng đến 20 cm.
27	Nút bịt sàn xe	4016	99	11	Tiêu chuẩn Ford, nút bịt cao su che lỗ công nghệ. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
28	Túi đựng dụng cụ	4202	92	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Corolla. Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
29	Tem tiêu thụ nhiên liệu	4911	99	90	Tiêu chuẩn Toyota. Loại Fortuner 757 dùng cho xe Fortuner, loại Vios 835 W dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
30	Tem nhãn hàng hóa	4911	99	90	Tiêu chuẩn Toyota. Loại Fortuner 757 W dùng cho xe Fortuner, loại Vios 835 W dùng cho xe Vios.
31	Kính cửa (kính an toàn vỡ vụn)	7007	11	10	Nhãn hiệu, số loại: Halon Glass. Ký hiệu thiết kế: Waw WZ6.20/TM1-18, Kenbo-KBO.
32	Lò xo	7320	20	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
33	Bộ cờ lê và tay công	8204	11	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
34	Cờ lê mở bánh xe	8204	11	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios và Corolla.
35	Ống xả (kim loại)	8307	99	24	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Ống dẫn của thùng nhiên liệu.
36	Máy điều hòa không khí	8415	20		Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Sedona.
37	Nắp đậy kích	8431	10	22	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
38	Tay kích	8431	10	22	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios và Corolla.
39	Van chuyển mạch chân không	8481	40	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Vios, Fortuner.
40	Gioăng kết làm mát	8484	90	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
41	Ắc quy	8507	10	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, dung lượng phóng điện 33Ah, cao 22,7 cm. Dùng cho xe Fortuner, Innova, dung lượng phóng điện 60Ah, cao 18,9 cm. Dùng cho xe Corolla (để khởi động động cơ), ắc quy GS axit chì 12 V, dung lượng phóng điện 34 AH, cao 22,7 cm.
42	Đèn hậu (trái, phải)	8512	20	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner. Nhà sản xuất Stanley.
43	Ăng ten	8529	10	30	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Bao gồm bộ lọc của bộ thu phát tín hiệu không dây (radio). Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
44	Cột Ăng ten (ăng ten roi dùng để thu thanh)	8529	10	30	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Tiêu chuẩn Mitsubishi cho xe Outlander. Tiêu chuẩn Ford, cho xe Ford Ranger đời 2021, JB3T-18812-VE, JB3T-18812-UD.
45	Cuộn dây Ăng ten	8529	10	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla.
46	Khởi cầu chì	8536	10	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova.
47	Dây điện băng đồng hồ	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
48	Bộ dây điện	8544	30	12	Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic. Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Sedona.
49	Cụm dây điện chính	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
50	Dây điện ba đờ sóc sau	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
51	Dây điện ba đờ sóc trước (trái, phải)	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
52	Dây điện băng tấp lô	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
53	Dây điện cụm vi sai	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
54	Dây điện cửa sau số 1	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
55	Dây điện cửa sau số 2	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
56	Dây điện cửa trước	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
57	Dây điện cửa trước (trái, phải)	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
58	Dây điện đánh lửa động cơ	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
59	Dây điện động cơ	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
60	Dây điện khoang động cơ	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
61	Dây điện khoang hành lý	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
62	Dây điện khoang hành lý số 2	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
63	Dây điện khoang hành lý số 3	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
64	Dây điện khung xe	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
65	Dây điện sàn xe	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
66	Dây điện sàn xe số 3 và số 4	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
67	Dây điện trần	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
68	Dây điện trần xe	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
69	Dụng cụ tháo vành xe	8607	30	00	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
70	Nắp chụp lỗ ba đờ sóc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
71	Ốp giảm chấn cản trước, dưới	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
72	Bộ cản xe (ba đờ sóc)	8708	10	90	Tiêu chuẩn an toàn UN-R42 của Châu Âu và FMVSS-581 của Mỹ. Bộ cản trước, bộ cản sau được lắp ráp từ các linh kiện plastic, sắt thép các loại. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
73	Ốp giảm chấn sau, phía dưới	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. LuatVietnam
74	Tấm chống đá văng trên cản trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
75	Thanh tăng cường ba đờ sóc trước	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
76	Giá giữ cạnh ba đờ sóc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
77	Giá giữ ba đờ sóc sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
78	Ốp cạnh ba đờ sóc sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
79	Cản xe (ba đờ sóc)	8708	10	90	Dùng cho xe Kia Cerato. Không bao gồm nắp đậy chụp cản sau, râu cản trước (hay còn gọi là ốp dưới cản trước), xương đỡ cản, bích lắp cảm biến trên cản.
80	Gia cố ba đờ sóc sau	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
81	Nắp chụp ba đờ sóc trước, phải	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
82	Giá đỡ cản trước	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
83	Đệm cạnh ba dờ sọc sau, phải	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
84	Tựa tay cửa trước và sau (trái, phải)	8708	29	15	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
85	Tựa tay cửa trước, phải	8708	29	15	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
86	Tấm che lỗ cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
87	Nắp lỗ cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
88	Tấm ốp cửa hậu, phía ngoài	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
89	Tấm ốp cạnh cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
90	Tấm ốp cửa sau, giữa	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
91	Tấm ốp cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
92	Tấm ốp cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
93	Tấm ốp giá đỡ khung dưới cửa trước, bên phải	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
94	Tấm ốp cửa trước, bên phải	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
95	Nắp lỗ cửa trước, bên phải	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
96	Giá đỡ ốp cửa	8708	29	16	Giá đỡ ốp cửa trước, giá đỡ ốp cửa sau, bằng plastic các loại, chịu được nhiệt độ từ -30°C đến 85°C. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
97	Nắp đậy tấm ốp điều chỉnh ghế	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
98	Nắp đậy tấm ốp điều chỉnh ghế, phải	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
99	Ốp bảng đồng hồ trên táp lô số 1	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
100	Nắp lỗ đai an toàn	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
101	Nắp bản lề ghế sau	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
102	Vỏ ốp ngoài chân ghế số 2	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
103	Tấm ốp trụ thân xe giữa (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
104	Tấm ốp đoạn cuối bảng táp lô	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
105	Tấm ốp trụ thân xe góc (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
106	Tấm ốp trụ thân xe sau, trên (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
107	Chấn bùn trước và sau (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
108	Miếng chấn bùn khoang lốp sau, phía trước (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
109	Tấm ốp đoạn cuối sàn xe sau	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
110	Bảo vệ cản trước, phía trên (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
111	Bảo vệ tấm ốp sườn trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
112	Bạc cửa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Ford, dùng cho xe Everest đời 2006 - A6G51V10B/CM3916450AA, UA6G51V20B/CM3916451AA. Bạc cửa lên xuống thép inox.
113	Bạc lên xuống cửa sau, bên ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
114	Bạc lên xuống cửa sau, bên trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
115	Bạc lên xuống cửa sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
116	Bạc lên xuống ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
117	Cánh gà tại xe UAZ-31512	8708	29	95	Tiêu chuẩn 21 TCCS-024: 2002.
118	Cáp điều khiển khoang hành lý	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
119	Cụm dầm sàn	8708	29	95	Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
120	Cụm sàn xe	8708	29	95	Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
121	Cụm táp lô, bảng táp lô	8708	29	95	Đã lắp ráp từ các chi tiết, linh kiện rời bằng plastic các loại. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
122	Chấn năng, bên phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
123	Dẫn hướng gió cạnh trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
124	Dây cáp điều khiển khoá nắp ca rô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Không dẫn điện.
125	Đế giữ miếng đệm khung cabin số 1	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
126	Đế giữ miếng đệm khung cabin số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
127	Giá đỡ hộp đề đồ số 1	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
128	Gia cổ cạnh trần xe, trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
129	Giá đỡ động cơ (tấm phủ trên động cơ)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
130	Giá đỡ hộp đề đồ, dưới	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
131	Giá đỡ khối đầu nối	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova.
132	Giá đỡ sàn xe giữa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
133	Giá đỡ sàn xe trước, phải (Thanh giằng sàn xe trước)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
134	Giá đỡ tấm nối sàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
135	Khung đỡ sàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
136	Khung khoang động cơ	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
137	Miếng đệm cánh dẫn khí kết làm mát (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
138	Miếng gia cường chốt đai an toàn (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
139	Miếng gia cường chốt đai an toàn bên trong, dưới (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
140	Miếng ốp cạnh tản nhiệt (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
141	Nắp dây role	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
142	Nắp dây role trên	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
143	Nắp giàn sấy kính có lỗ thoát khí nóng	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios.
144	Nắp hộp kích	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
145	Nẹp đoạn cuối cạnh nóc xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios.
146	Nẹp trần xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
147	Phần nổi dài tấm ốp chắn gió sườn trước (tấm nổi sườn trước)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
148	Tăng cứng cho thanh nổi sườn xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
149	Tăng cứng đế phanh tay	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
150	Tăng cứng tấm thân xe phía trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
151	Tăng cứng trụ góc xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
152	Tăng cứng trụ sàn xe, phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
153	Tấm bậc lên xuống cửa hậu	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
154	Tấm bậc lên xuống cửa trước, bên trái	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
155	Tấm bậc lên xuống cửa trước, phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
156	Tấm cách âm khoang hành lý	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
157	Tấm cách âm trần	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
158	Tấm cách nhiệt nắp ca pô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Corolla. Phi kim loại.
159	Tấm cách nhiệt sàn cabin ngoài	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla.
160	Tấm cách nhiệt sàn cabin ngoài	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Corolla. Phi kim loại.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
161	Tấm cách nhiệt sàn xe cabin	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
162	Tấm cách nhiệt thân xe số 3	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Innova. Phi kim loại.
163	Tấm cách nhiệt thân xe số 4	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Phi kim loại.
164	Tấm cạnh bảng táp lô (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
165	Tấm cạnh sàn sau xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
166	Tấm cạnh sàn xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
167	Tấm cạnh táp lô số 1	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
168	Tấm cạnh táp lô số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
169	Tấm chặn kính chắn gió	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
170	Tấm che bánh xe dự phòng	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
171	Tấm che khoang động cơ, bên phải (Tấm ốp sàn xe)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
172	Tấm đệm khoang bánh xe, phía trước, trái	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
173	Tấm đỡ chắn bùn sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
174	Tấm gá tai xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
175	Tấm lót bảng táp lô số 1, số 2 và số 5.	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
176	Tấm lót cách nhiệt sàn cabin số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Innova. Phi kim loại.
177	Tấm lót khoang hành lý	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
178	Tấm lót sàn, sau	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
179	Tấm lót sàn, trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Chất liệu nhựa phủ một lớp nhung nỉ.
180	Tấm nổi cạnh sàn sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
181	Tấm nổi sàn, thanh nổi sàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
182	Tấm nổi thân xe sau, phía dưới, số 1 (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
183	Tấm ngăn buồng máy	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
184	Tấm ngăn lớp dự phòng và khoang hành khách	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
185	Tấm ốp cạnh trần xe, bên trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
186	Tấm ốp khoang bánh xe, giữa (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
187	Tấm ốp khoang bánh xe, phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
188	Tấm ốp khoang bánh xe, phía trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
189	Tấm ốp khoang bánh xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
190	Tấm ốp nổi trần và sườn xe, phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
191	Tấm ốp sườn trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
192	Tấm ốp thân xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
193	Tấm sàn xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
194	Tấm sàn xe giữa, sau	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Corolla.
195	Tấm sàn xe sau chéo, số 3	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
196	Tấm sàn xe trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Corolla.
197	Tấm sườn xe sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
198	Tấm sườn xe, bên ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Corolla.
199	Tấm tăng cứng cạnh sàn xe sau, trong, phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
200	Tấm tăng cứng sàn sau	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova và Fortuner.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
201	Tấm tăng cứng sàn vị trí ghế xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
202	Tấm tăng cứng sàn xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios.
203	Tấm thân xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm.
204	Tấm thân xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova.
205	Tấm thân xe, dưới (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
206	Tấm trượt sàn xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
207	Thanh dầm sàn sau xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
208	Thanh dầm sàn xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
209	Thanh đỡ sàn	8708	29	95	Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
210	Thanh gia cố tấm trần xe giữa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
211	Thanh gia cố tấm trần xe số 4	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
212	Thanh giằng tập lô số 1	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
213	Thanh nổi sườn trước, phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
214	Thanh nổi và tăng cứng	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
215	Thanh nổi, tấm sàn sau, phải (Tấm nổi cạnh sàn sau)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
216	Thanh tăng cường trần xe giữa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
217	Trần xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Focus đời 2013, Xe Focus đời 2013 - VE18668030B.
218	Trần xe, tấm trần xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
219	Xương gia cố sườn xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
220	Giá đỡ cáp phanh tay	8708	30	29	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
221	Móc giá đỡ dây cáp	8708	30	29	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
222	Vành xe Enkei	8708	70	32	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, 185/60R15; cho xe Fortuner, 265/65R17; cho xe Innova, 215/55R17.
223	Vành xe	8708	70	32	Tiêu chuẩn Toyota & QCVN 78, dùng cho xe Corolla. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
224	Giảm chấn	8708	80	16	Tiêu chuẩn DIN 50021, DIN EN ISO 898-1 VDA. Chất liệu thép, nhựa, ... đã lắp ráp hoàn chỉnh. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
225	Két nước làm mát	8708	91	16	Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Rondo, Sedona.
226	Giá đỡ két nước, trên (trái, phải)	8708	91	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
227	Thanh giằng két làm mát phải (Tấm nối bộ đỡ két làm mát)	8708	91	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
228	Lưới che két làm mát, dưới	8708	91	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
229	Bộ ống xả	8708	92	20	Ống xả và các bộ phận của chúng (trừ ống mềm, bộ xúc tác 3 chức năng, bầu giảm thanh, cao su móc treo). Dùng cho xe Kia Morning, Cerato.
230	Vô lăng	8708	94	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
231	Gioăng trần xe ô tô (SIDE R), bảo vệ khung trần xe	8708	99	19	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
232	Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	8708	99	50	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
233	Móc trước	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
234	Thanh hỗ trợ điều khiển tốc độ chân ga	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
235	Giá đỡ bộ điều khiển động cơ số 3 (giá đỡ bộ điều khiển túi khí)	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
236	Cáp điều khiển khoá nắp bình xăng	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
237	Giá đỡ audio	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
238	Cáp điều khiển khoá nắp bình xăng	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Không dẫn điện.
239	Nắp che két nước	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
240	Miếng định vị kính góc phía sau (trái, phải)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
241	Giá đỡ khóa cabô	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
242	Dây cáp điều khiển khoá nắp ca bô	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
243	Giá đỡ lò xo giảm chấn hệ thống treo sau, phải	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
244	Giá đỡ túi khí	8708	99	80	Giá đỡ túi khí ở bảng táp lô, giá đỡ túi khí sườn xe bằng plastic hoặc sắt thép các loại, chịu được nhiệt độ từ -30 đến 85°C. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
245	Cảm biến chân ga	9032	89	39	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla.
246	Thiết bị tự động hệ thống thân xe	9032	89	39	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Bộ vi xử lý tự động điều khiển hệ thống thân xe.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
247	Bộ ghế	9401	20	10	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Ecosport đời 2014, Focus đời 2013: AA69A600L05CFW, AA69A600K04CEW, AA69A600L05EGW AA69A600K04EFW; Ford Focus đời 2013: BM51A600L05AABW, BM51A600L05ABBW, BM51A600M05ABW, BM51A600L05AGBW, BM51A600K04XBW, BM51A600K04YAW, BM51A600K04ACBW, BM51A600K04ADBW, BM51A600K28TAW, BM51A600K28UAW, BM51A600K28YAW, BM51A600K28XAW.
248	Ghế	9401	20	10	Ghế lái, ghế phụ, ghế hành khách dùng cho xe ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống, đã lắp ráp. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
249	Bộ ghế	9401	20	10	Tiêu chuẩn Mitsubishi, Outlander (CM3958600B02AA, CM39J600B02AA, CM39A600K05BA, CM39A600K04BA, CM3926600B28BA, CM3958600B02BA, CM39J600B02BA, CM3926600B28CA, CM3926600B28DA, CM3958600B02CA, CM3958600B02DA, CM39A600K04CACM39A600K04DA, CM39A600K05CA, CM39A600K05DA, CM39J600B02CA, CM39J600B02DA). Tiêu chuẩn Ford, Ecosport đời 2014 (0K28UB35B8, CN15A600K28VB35B8, CN15A600L04BF35B8, CN15A600L04DF35B8, CN15A600L04EF35B8, CN15A600L04SC35B8, CN15A600L05CE35B8, CN15A600L05FE35B8, CN15A600L05JF35B8, CN15A600L05NC35B8).
250	Các bộ phận của ghế	9401	20	10	Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Rondo, Sorento, Optima, Sedona. Trừ các bộ phận sau: Khung xương ghế, bộ phận điều khiển, bộ trượt ghế dùng cho xe Kia Rondo, Sedona, Sorento; Bộ phận điều khiển và bộ trượt ghế cho xe Kia Morning, Cerato, Optima.
251	Bộ ghế trước	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
252	Bộ ghế sau	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
253	Bộ ghế	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
254	Nắp bản lề ghế	9401	90	39	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
255	Tấm che khóa ghế phía sau	9401	90	39	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
256	Vỏ bọc ghế	9401	90	39	Vỏ bọc ghế lái, ghế phụ, ghế hành khách bằng chất liệu vải nỉ, da hoặc giả da, đã may hoàn thiện. Dùng cho xe do Vinfast sản xuất.
	Cho xe Ô tô (trên 9 chỗ ngồi)				
257	Tem nhiên liệu	3919	90	10	Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), dùng cho xe ô tô buýt. Tem nhiên liệu bằng PVC tự dính hiển thị thông tin tiêu thụ xăng/100km đường di chuyển.
258	Máy điều hòa không khí	8415	20	10/90	Máy điều hòa không khí dùng cho xe ô tô do THACO sản xuất.
259	Bộ phận máy điều hòa không khí	8415	90	14/15/19	Các bộ phận trừ: máy nén, ruột giãn lạnh, motor quạt, gioăng, đệm, hộp điều khiển, bảng điều khiển, van tiết lưu, phin lọc, tấm lọc gió. Dùng cho xe ô tô do THACO sản xuất.
260	Ắc quy axit - chì	8507	20	95	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 DM5T10655AC.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
261	Bộ dây điện (trừ dây điện chassis, dây điện động cơ, dây điện thắng ABS, dây điện thắng điện từ)	8544	30	12	Dùng cho xe du lịch Kia Seltos, Cerato, Morning, Soluto, All New Sorento, Sedona; xe tải Kia Frontier, Towner 800; xe bus TB120SL, TB120S, TB79, TB89, TB85S, TW110SE, MB120SL, MB120S, TB120SS do THACO sản xuất. Cách điện bằng plastic.
262	Thân xe hoàn chỉnh	8707	90	29	Toàn bộ khung xương và vách nhôm. Dùng cho xe ô tô do THACO sản xuất.
263	Tay nắm cửa trượt	8708	29	18	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 - HC19B24648AA.
264	Tấm chắn bùn	8708	29	96	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 (7C19V28344CA, 7C19V28345CA).
265	Thanh gia cố mái, sườn xe	8708	29	98	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 - (5C19V38XB01AA, 5C19V38XB02AA, 5C19V38XB03AA, 5C19V38XB04AA, 5C19V38XB05AA, P9C19V50200BA, P9C19V50200CA, P9C19V50200DA, P9C19V50200EA, P9C19V50200FA, 8C19B31067AA, 9C19B31067BA).
266	Đai giữ bình nhiên liệu	8708	99	24	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 - mã linh kiện (HC19-9092-AA, HC19-9092-BA).
267	Giá đỡ trục các đăng (trước/sau)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 - HC19-4B462-BA, HC19-4B462-DA.
268	Giá đỡ dây điện IP	8708	99	80	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 - FC1900106AA.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
269	Bộ dụng cụ (tool kits)				Gồm các mã HS: 82032000, 82041100, 82059000.
	Cho xe Ô tô tải				
270	Lốp bias	4011	20	10	QCVN 34: 2011/BGTVT. Bề rộng hông không quá 450 mm.
271	Lốp: trục 1, trục 2, dự phòng	4011	20	10	8.25-16, 5.50-13, 175R13C.
272	Lốp ô tô tải nặng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1.750 kg đến 5.525 kg, đường kính ngoài từ 880 mm đến 1.230 mm.
273	Lốp ô tô đặc chủng	4011			Tải trọng lớn nhất từ 2.937 kg đến 61.500 kg, đường kính ngoài từ 1.220 mm đến 3.045 mm.
274	Lốp ô tô tải nhẹ	4011			Tải trọng lớn nhất từ 410 kg đến 3.050 kg, đường kính ngoài từ 475 mm đến 972 mm.
275	Săm ô tô tải nhẹ	4013	10		Đường kính mặt cắt từ 104 mm đến 160 mm, đường kính trong từ 305 mm đến 385 mm.
276	Kính cửa bên; Kính cửa bên cửa trượt	7007	11	10	Kính an toàn vỡ vụn. Xe ô tô tải Van nhãn hiệu KENBO-KBO.65/TV2-18.
277	Kính chắn gió; Kính sau	7007	11	10	Loại kính an toàn 2 lớp. Dùng cho xe ô tô sát xi tải nhãn hiệu KENBO-KB-SX-18; WAW WZ6.20/TM1.
278	Lá lò xo (lá nhíp)	7320	10	11	Có chiều dày dưới 23 mm. Cho xe do THACO sản xuất.
279	Cụm nhíp	7320	10	11	Tiêu chuẩn xe tải Hino. Dùng cho xe Hino sản xuất.
280	Ắc quy	8507	10	95	Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston. Điện áp 12V. Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) đến 23 cm. Dùng cho xe Hino sản xuất.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
281	Loa ô tô loại đơn, đã lắp vào vỏ loa	8518	21	90	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Ranger đời 2021 (JB3T-18808-KA, JB3T-18808-JA, JB3T-18808-FA, JB3T-18808-GA).
282	Tấm cản dưới ba đòn sóc	8708	10	90	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM. Vật liệu composite.
283	Chấn bùn sau	8708	29	96	Tiêu chuẩn Ford. Dùng cho xe Focus đời 2015, xe Ecosport đời 2014, xe Fiesta đời 2014 (1. Xe Focus đời xe 2015- AMJIEJ28370AA (RH), AMJIEJ28371AA (LH), AMJIEJ286A12AA (Fixing kit). 2. Xe Ecosport đời xe 2014 - AMJN1J28370AA (RH), AMJN1J28371AA (LH), AMJN1J286A12BA (Fixing kit). 3. Xe Fiesta đời xe 2014 - MJA6J28370AA (RH), AMJA6J28371AA (LH), AMJIEJ286A12AA (Fixing kit).
284	Nắp che bậc lên xuống, bên phải	8708	29	98	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG , FL, FM. Vật liệu composite.
285	Khung ô tô (Chassis frame)	8708	99	63	Khung ô tô tải Kia Frontier sản xuất theo phương pháp tán rivet.
286	Giường nằm trong cabin xe ô tô tải	9403	60	90	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM.
287	Mũ khí động học (vật liệu composite)	9503	00	29	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM.

Phụ lục VI

**DANH MỤC VẬT TƯ CẦN THIẾT CHO HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ
TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC**

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật	
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Superlub	1518 1516			Dầu thực vật biến tính dùng để làm chất bôi trơn cho hệ dung dịch khoan gốc nước.
2	Bentonite giếng khoan	2508	10	00	NPB600-H, dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt thấp được dùng làm dung dịch khoan thăm dò địa chất và khai thác nước ngầm.
3	Bentonite khoan cọc nhồi	2508	10	00	HPB600-API, dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt cao sử dụng làm dung dịch khoan cọc nhồi, khoan thăm dò và khai thác dầu khí.
4	Bentonite khuôn đúc	2508	10	00	Dạng bột màu vàng sáng.
5	Xi măng P300	2523			Xây dựng các công trình biển.
6	Xi măng ít toả nhiệt	2523			TCVN 7712:2013.
7	Xi măng giếng khoan	2523			Dùng trong lĩnh vực khoan dầu khí. Độ tách nước trong 2 giờ <5,9%. Độ bền nén của đá xi măng ở 8h, 1atm, tại 38°C>2,1 Mpa, tại 60°C > 10,3 Mpa. Thời gian đặc quánh 90-120 phút. Độ đặc quánh 15-30 phút đầu < 30Bc. Loại: xi măng OWC, dùng bơm trám giếng khoan tại nhiệt độ 100°C, độ sâu -2.600 m, tỉ trọng đến 1,8 g/cm ³ , áp suất đến 0,0165 Mpa/m.
8	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng.
9	Xăng không chì	2710	12		RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
10	Xăng E5	2710	12		Xăng nhiên liệu sinh học E5 RON 92.
11	Dung môi hữu cơ dung dịch đậm DMC	2710	12		Loại chất lỏng màu vàng sáng nguồn gốc từ dầu gốc, sử dụng là dung môi hoà tan chất hữu cơ vừa là dung dịch đậm.
12	Dầu công nghiệp	2710			ISO (150EP, 32TL, 37TL, 46TL, 68TL, 100TL).
13	Dầu nhớt bôi trơn	2710	19	43	SAE (30ART, 30GD, 40HDGM, 40GD, 50RT, 30RMX, 40RMX, 15W-40 RMX, 50RMX, 90TDEP, 140TDEP (GL5)).
14	Mỡ bôi trơn	2710	19	44	Mỡ lithium (L2, L3, L4), mỡ cana 1-13, mỡ MC 70.
15	Nhiên liệu phản lực tuốc bin hàng không Jet A-1	2710	19	81	Nhiên liệu động cơ máy bay có độ chớp cháy từ 23°C trở lên.
16	Dầu nhiên liệu	2710	19	79	Dầu FO, nhiên liệu đốt lò.
17	Chế phẩm hóa học tăng cường thu hồi dầu VPI-SURF	2710	19	90	Dạng lỏng; sức căng bề mặt (mN/m), max 1,5; pH (dung dịch 1% trong nước cất) 6,5 - 7,5; độ nhớt động học tại 25°C: 220cSt; nồng độ CMC (%kl) max 0,07; điểm chớp cháy (t°C) min 55; tổng chất rắn hòa tan (g/l) min 45.
18	Propan	2711	12	00	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng (QCVN 8:2019/BKHCN).
19	Butan	2711	13	00	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng (QCVN 8:2019/BKHCN).
20	Argon	2804	21	00	Độ tinh khiết > 99,999%.
21	Axit Clohydric	2806	10	00	HCl (KT) ≥30%; HCl tinh khiết.
22	Axit Sunfuric	2807	00	00	H ₂ SO ₄ ≥ 97%.
23	Axit Nitric	2808	00	00	Độ đậm đặc 99%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
24	Axit Photphoric	2809	20		H ₃ PO ₄ ≥ 98%.
25	Amoniac	2814			Dùng trong lĩnh vực dầu khí.
26	Canxi Clorua	2827	20		Dạng bột màu trắng.
27	Barite API	2833	27	00	Dạng bột màu be sáng.
28	Silica Flour	2839	90	00	Dạng bột màu vàng sáng.
29	Axetylen	2901	29	10	Độ thuần > 99,7%.
30	Lưu huỳnh	2802	00	00	Thăng hoa hoặc kết tủa, dạng keo.
31	Biosafe	2912			Dạng chất lỏng hơi sánh, từ màu vàng sáng đến vàng (hỗn hợp lỏng của aldehyt và tinh dầu).
32	Chất tạo bọt	2915			Sử dụng để giảm tỷ trọng dung dịch khoan, khơi dòng sản phẩm dầu khí. Cấu tạo gồm các axit béo.
33	Stearat nhôm	2915	70	30	Muối nhôm của axit stearic (C ₁₈ H ₃₇ AlO ₄). Sử dụng để chống tạo bọt trong dung dịch khoan dầu khí.
34	Sơn hoá học các loại	3208			Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng (bao gồm sơn giàn khoan dầu khí và các kết cấu).
35	Chất hoạt tính bề mặt	3402			Sử dụng để giảm sức căng bề mặt trong lỗ khoan dầu khí. Cấu tạo gồm các axit béo.
36	Hoá chất xử lý bề mặt	3403			Sử dụng để xử lý chống ăn mòn. Cấu tạo gồm các axit béo.
37	PolyPropylene	3902	10	90	Hạt nhựa.
38	Propylen	2711	14	90	Khí hóa lỏng.
39	Bảo ôn cao su	4008	11	20	Dạng tấm, lá, ống. Nhiệt độ làm việc rộng từ -50°C đến 110°C. Hệ số thẩm thấu hơi nước 0,16x10 ⁻¹² . Hệ số kháng ẩm μ>15000.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
40	Đồ dùng bảo hộ lao động	6216		Quần, áo, giày, ủng, mũ, yếm, găng tay.
41	Ống chống và ống khai thác dầu khí bằng thép đúc có ren.	7304		Đường kính đến 20 inch; Độ dày đến 30mm, theo tiêu chuẩn API. Gồm các mã HS: 73042200, 73042300, 73042400, 73042900.
42	Ống thép bọc bê tông gia trọng	7304		Đường kính ngoài đến 48 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; chiều dày lớp bọc tối thiểu 35 mm; chiều dày lớp bọc tối đa 150 mm; độ bền nén bê tông với mẫu hình trụ sau 28 ngày 30-40 Mpa; độ bền nén bê tông với mẫu hình khối sau 28 ngày 40-50 Mpa, bê tông có tỷ trọng đến 3040 kg/m ³ .
43	Hệ thống đường ống biển	7304 7305 7306		Đường kính ngoài 26 inch, dài 362 km, trong đó gồm: - Mã HS7304: Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép - Mã HS7305: Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép. - Mã HS 7306: Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép.
44	Ống thép sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí	7305	11 00	Tiêu chuẩn API 5L, API 2B và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu của khách hàng. Ống thép hàn thẳng, công nghệ 3 – roll bending và hàn hồ quang chìm, dài đến 12,2m, đường kính đến 60 inch, độ dày đến 35 mm, mức thép lên đến X80; công nghệ 3 – roll bending và hàn hồ quang chìm.
45	Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm	7305		Đầu nối đi kèm có đường kính đến 36 inch.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
46	Các loại ống thép hàn theo chiều dọc	7305		Đường kính đến 1.524 mm.
47	Các loại ống thép hàn chịu áp lực cao	7305		Đường kính đến 1.524 mm.
48	Ống thép được bọc cách nhiệt	7305		Ống thép được bọc bằng phương pháp phun, dùn 5LPP và MLPP, kích thước ống bọc từ đến 48 inch.
49	Ống thép được bọc chống ăn mòn	7305		Ống thép được bọc bằng phương pháp phun FBE hoặc 3LPE/PP kích thước ống bọc đến 48 inch.
50	Ống thép chịu áp lực cao sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí	7305		Tiêu chuẩn API 5L, API 2B. Hàn thẳng - hồ quang chìm dưới lớp thuốc (LSAW). Mác thép đến X70; đường kính ngoài đến 1.524 mm; chiều dày đến 33,2 mm; chiều dài mỗi ống tối đa 12,2m; chịu áp lực cao.
51	Ống thép bọc chống ăn mòn loại FBE (Fusion Bonded Epoxy)	7305		Đường kính ngoài đến 48 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; nhiệt độ vận hành tối đa 140°C.
52	Ống thép bọc chống ăn mòn	7305		Loại 3LPE (FBE + Copolymer Adhesive + Polyethylene); đường kính ngoài đến 48 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; nhiệt độ vận hành đường ống đến 80°C.
53	Ống thép bọc chống ăn mòn	7305		Loại 3LPP (FBE + Copolymer adhesive + Polypropylene); đường kính ngoài đến 48 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; nhiệt độ vận hành đường ống đến 140°C.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
54	Ống thép bọc cách nhiệt	7305			Loại PU Foam pipe Coating gồm 4 lớp: FBE (lớp 1); Adhesive (lớp 2); PU Foam (lớp 3); HDPE (lớp 4); Đường kính ngoài đến 24 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; nhiệt độ vận hành đến 140°C; độ sâu nước biển tối đa 300 m; OHTC ("U" Value) < 2,0 W/m2.K (0.352 BTU/hr.ft2.F); K-Value <0-42 W/m.K.
55	Ống thép bọc cách nhiệt	7305			Loại MLPP gồm 5 lớp: FBE (lớp 1); Adhesive (lớp 2); Solid PP (lớp 3); pp Foam (lớp 4); Top Coat - PP (lớp 5); Đường kính ngoài đến 24 inch; chiều dài ống tối đa 12,7 m; nhiệt độ vận hành đến 140°C; độ sâu nước biển tối đa: 3000 m; OHTC ("U" Value) < 2 W/m2.K (0.264 BTU/hr.ft2.F).
56	Ống chống và ống khai thác dầu khí bằng thép hàn có ren	7306			Đường kính từ 2-3/8 đến 20 inch. Độ dày từ đến 30 mm, theo tiêu chuẩn AP. Gồm các mã HS: 73062100, 73062900.
57	Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối.	7307			Bảng thép, loại có đường kính đến 36 inch.
58	Bồn, bể chứa dầu thô/nước	7310			Hình trụ, hình cầu,... làm bằng thép.
59	Bồn áp lực dạng trụ đứng	7311	00	99	Áp suất max 250 bar; nhiệt độ từ -50°C + 400°C; chiều dài tối đa 50 m; đường kính tối đa 4000 mm; chiều dày tối đa <40 mm; vật liệu C/S; s/s Cladding Steel,.. Tiêu chuẩn chế tạo: ASME VIII Div1.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
60	Bồn áp lực	7311	00	99	Loại đứng hoặc ngang; áp suất max 250 bar; nhiệt độ từ -50°C đến 400°C; chiều dài tối đa 50m; đường kính tối đa 4000 mm; chiều dày tối đa < 40 mm; vật liệu C/S; s/s Cladding Steel... Tiêu chuẩn chế tạo: ASME VIII Div1.
61	Bình chịu áp lực và bồn chứa khí nén	7311			Đến 1000 m ³ , áp suất làm việc đến 100 at, tích số PV <4000.
62	Anot hy sinh nhôm chống ăn mòn	7604	21	90	Dạng tấm, trụ thẳng; Dung lượng điện hóa từ 2.640 - 2.660 A.h/kg; tuổi thọ thiết kế >10 năm; chất lượng bề mặt, độ đồng nhất đạt tiêu chuẩn ISO 15589-2-2012.
63	Biển báo hiệu	8310	00	00	Trên giàn khoan.
64	Giàn cố định trên biển	8430	49	10	Loại giàn khai thác dầu khí đầu giếng (gồm chân đế và giàn thượng tầng). Hoạt động ở vùng biển có độ sâu 120 mét nước. Công nghệ Bunga Orkid B, C, D (phát triển mô Bunga Orkid). Bao gồm cả các mã 8905 - Cụm giàn xử lý trung tâm phục vụ công tác khai thác dầu khí, mã 89051300 - cụm giàn khai thác dầu khí đầu giếng, giàn xử lý trung tâm (gồm chân đế và khối thượng tầng của giàn khai thác) và mã 9406 - Khối giàn nhà ở trên biển (Living Quarter), phục vụ công tác khoan và khai thác dầu khí; thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.
65	Giàn khoan dầu khí di động	8905	20	00	Loại giàn khoan di động có khả năng thăm dò, khai thác dầu khí tại các vùng nước có độ sâu 400ft.
66	Giàn khoan khai thác dầu giếng	8905	20	00	Công nghệ Bunga Orkid B, C, D (phát triển mô Bunga Orkid).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
67	Giàn khoan tự nâng	8905	20	00	Loại di động có khả năng khoan thăm dò, khai thác tại các vùng nước có độ sâu 90m nước, việc nâng hạ thân giàn khoan được thực hiện bởi hệ thống nâng hạ và hãm cố định chân. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008 được cấp bởi Lloyd's Register Quality Assurance số VTU 6006599.

Phụ lục VII

**DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM
CHO ĐÓNG TÀU TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC**

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tấm tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cấp chống cháy B-15).
2	Tấm trần	3925	90	00	CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0; B-15).
3	Đệm chống va	4016	94	00	Cho tàu thuyền hoặc ụ tàu.
4	Vật liệu composit chất lượng cao	7019	90	90	Được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu.
5	Xích neo tàu	7315	82	00	Có ngáng cấp 2, đường kính đến 36 mm, ghép nối bằng mối hàn.
6	Que hàn	8311			Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018. Kích thước Ø2,5; Ø3,25; Ø4,0; Ø5,0-Ø5,4 mm.
7	Dây hàn	8311			Loại NAEH14 kích cỡ Ø2,4; Ø3,2;Ø4,0 mm; Loại NA71T-1 kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA71T-5 kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA71T-G kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA70S kích cỡ Ø0,8- Ø1,6 mm.
8	Hệ trục và chân vít tàu thủy	8410	90	00	Chân vít đường kính đến 2 m.
9	Vỏ tàu sông biển	8906			Đến 12.500 DWT.

Phụ lục VIII

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN
NGÀNH VIỄN THÔNG - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, NỘI DUNG SỐ,
PHẦN MỀM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC**

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Hộp, vỏ bao bảo vệ các vật mang tin	4819			Bằng giấy, dùng đóng gói sản phẩm phần mềm.
2	Nhân sản phẩm điện tử bằng giấy	4911	99	90	Bằng giấy, dùng đóng gói sản phẩm phần mềm.
3	Cột ăng ten vi ba	7308	10	10	Chiều cao đến 150 m.
4	Thiết bị đầu cuối	8471	49		Dùng để truyền tải các dữ liệu giữa các thiết bị người dùng với chuyển mạch mạng vòng hoặc với trung tâm điều khiển; dùng cho các trạm rẽ nhánh, các đường lò khai thác, lò dọc via. Nối thông tin bằng 2 cổng mạng 100MB. Khoảng cách bao phủ không dây 150 m đối với các thiết bị thu phát wifi (điện thoại di động VoIP); khoảng cách 100 m đối với các thiết bị thẻ định vị. Tần số làm việc 2.4GHz. 01 cổng truyền thông nối tiếp SHDSL với khoảng cách 2 km. Nguồn điện cung cấp 127/380/660 VAC. Nguồn dự phòng bằng pin NiMH 12 V/8000 mAh. Cấp bảo vệ nổ Exd[ia]I. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường đến 40°C. Kích thước 510 x 434 x 214 (mm). Trọng lượng 65kg.
5	Hệ thống tính cước thời gian thực (OCS)	8471	49	90	- Tính cước ADSL, VoIP, Mobile (2G, 3G và 4G, 5G), IPTV...; trả trước, trả sau cho các dịch vụ: thoại, tin nhắn, data,... - Tính sẵn sàng của hệ thống 99,99%. - Độ trễ nhỏ hơn 10 ms.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
6	Hệ thống tổng đài tin nhắn (SMSC)	8471	49	90	Có chức năng gửi, nhận, lưu trữ tin nhắn; chặn tin nhắn Spam. Độ tin cậy 99,99%.
7	Bộ thu thập dữ liệu Datalogger Centic CT-D3	8471	80		Tự động thu thập, xử lý, định dạng dữ liệu thu được từ các cảm biến đo thông số môi trường, thời tiết và gửi về server. Được ứng dụng trong các hệ thống quan trắc thời tiết, môi trường tại Việt Nam. Cấu hình Core 32 bit M4 MPU, truyền dẫn GSM/GPRS/3G. Thay đổi tần số đo từ xa, không cần thao tác trực tiếp, thay đổi ngưỡng cảnh báo từ xa và các chức năng điều khiển từ xa khác theo yêu cầu. Hoạt động bằng pin mặt trời, bộ lưu điện đủ cho thiết bị hoạt động 15 ngày mà không có nắng. Hoạt động được ở nhiệt độ từ -10°C đến 60°C, hoạt động trong khu vực có sóng GSM/GPRS/3G.
8	Phân trạm phát thanh an toàn tia lửa	8471	80	90	Dùng để truyền thông trao đổi thông tin với trung tâm điều hành và giữa các phân trạm với nhau. Kết nối với các thùng loa âm ly phòng nổ. Tín hiệu truyền thông Ethernet bằng cáp quang hoặc cáp đồng. Phát tín hiệu âm thanh, công suất loa 20 W. Đầu ra audio: $U_o=3,6\text{ V}$; $I_o=36\text{ mA}$; nguồn điện cung cấp 12 VDC/900 mA an toàn tia lửa. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0 - 40°C. Dạng bảo vệ nổ Ex[ia]I. Kích thước 380 x 331 x 142 (mm). Trọng lượng 10kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
9	Hệ thống chuyển mạch cho mạng viễn thông (MSC)	8471	49	90	Quản lý thông tin di động (Mobility Management). Cung cấp các dịch vụ cơ bản (thoại, tin nhắn) cũng như các dịch vụ nâng cao (chặn cuộc gọi, chuyển tiếp cuộc gọi, dấu số, ...). Độ tin cậy lên đến 99,999%.
10	Hệ thống nhạc chuông chờ cho phép lựa chọn và thay đổi nhạc chờ của cuộc gọi (CRBT)	8471	49	90	Cung cấp tính năng nhạc chờ cơ bản, giới thiệu, nhạc chờ cho thuê bao chủ gọi. Độ tin cậy và sẵn sàng 99,99%. Độ trễ tối đa của 1 cuộc gọi 500 ms.
11	Hệ thống chuyển mạch gói cung cấp dịch vụ (cả thoại và dữ liệu) trên nền tảng mạng di động 4G LTE (EPC)	8471	49	90	Chuyển mạch gói cung cấp dịch vụ (cả thoại và dữ liệu) trên nền tảng mạng di động 4G LTE (Long Term Evolution). Độ tin cậy 99,999%.
12	Hệ thống cung cấp các dịch vụ đa phương tiện trên mạng IP (IMS)	8471	49	90	Hỗ trợ mạng di động (4G, 5G), cố định. Cung cấp các dịch vụ VoLTE, ViLTE, VoWifi. Độ tin cậy 99,999%.
13	Bộ nắn điện Rectifier	8504	40	30	Điện áp đầu vào đến 290 VAC; điện áp ra danh định 48VDC; công suất đến 3.100W; hiệu suất lớn hơn 95%; có khởi động mềm; có khả năng chia dòng tải; có hot-swap; truyền thông bằng CAN.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
14	Thiết bị chuyển đổi dòng điện một chiều do tấm pin năng lượng mặt trời sinh ra thành dòng điện xoay chiều và hòa lưới	8504	40	40	Đầu vào DC, công suất đến 6 kW; dòng điện đến 20 A; điện áp đến 600 VDC; điện áp khởi động 120 VDC; số lượng MPPT/string 2/2. Đầu ra AC, công suất danh định 5 kW; điện áp danh định 220 VAC /50 Hz; dòng ra đến 24 A; hiệu suất chuyển đổi 98%; tiêu chuẩn chống xâm nhập bụi, nước IP65. Hỗ trợ phần mềm giám sát trên điện thoại cho người sử dụng và hệ thống server quản lý tập trung cho nhà cung cấp.
15	Bộ sạc năng lượng mặt trời (solar charger)	8504	40	90	- Chuyển đổi năng lượng điện từ tấm pin năng lượng mặt trời nạp cho ắc quy và cấp nguồn cho thiết bị viễn thông. Dải điện áp đầu vào đến 150 VDC. - Công suất 3 kW. - Hiệu suất chuyển đổi đến 97%. - Có chức năng MPPT (lấy công suất cực đại từ tấm pin mặt trời). - Có khả năng lắp lẫn và tích hợp vào hệ thống nguồn DC.
16	Adapter AC-DC (19,5V)	8504	40	30	Chuyển đổi điện áp giữa các thiết bị, điện áp đến 240 VAC xuống 19-20 VDC và dòng điện cực đại đến 3.5 A.
17	Ắc quy Lithium	8507			Dùng cho trạm viễn thông; điện áp 48 V, dung lượng đến 100 Ah.
18	Điện thoại di động thông minh	8517	12	00	QCVN 12:2010/BTTTT, QCVN 15:2010/BTTTT, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN 18: 2010/BTTTT.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
19	Thiết bị điện thoại feature phone 2G	8517	12	00	Tiêu chuẩn 3GPP. - Hỗ trợ các băng tần 900 GSM và 1800 DCS. - Có các tính năng chính như: 2 SIM, màn hình hiển thị LCD, thẻ nhớ, đèn Flash, loa ngoài, tai nghe headphone.
20	Thiết bị trạm gốc công nghệ LTE	8517	61	00	QCVN 18:2014/BTTTT, QCVN 47:2011/BTTTT.
21	Trạm thu phát vô tuyến thế hệ thứ 5 - Microcell gNodeB 5G	8517	61	00	- Dải tần đến 3.8 GHz; - Băng thông rộng 100 MHz; - Hỗ trợ MIMO 8TRX; - Công suất tối đa 8x3 W.
22	Thiết bị truy nhập Wifi - Access point	8517	62		Bộ thu phát không dây ngoài trời chuẩn 802.11 n/ac, cung cấp khả năng kết nối Internet qua mạng Wifi với tốc độ đến 900Mbps nhờ công nghệ MIMO 3x3. Hoạt động ở nhiều chế độ khác nhau: AP Router, Bridge, Repeater, Client modes. Hỗ trợ IPv4/IPv6.
23	Tổng đài nội bộ	8517	62		Dưới 1.000 số.
24	Thiết bị truyền dẫn	8517	62		QCVN 2:2010/BTTTT, QCVN 7:2010/BTTTT. Loại truyền dẫn quang.
25	Thiết bị đầu cuối ADSL	8517	62		TCVN 7189:2009, QCVN 22:2010/BTTTT, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN18:2010/BTTTT. Có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz.
26	Thiết bị đầu cuối mạng quang GPON - ONT	8517	62		TCVN 7189:2009, QCVN 47:2011/BTTTT, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN 18: 2014/BTTTT. Có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
27	Thiết bị đầu cuối ADSL	8517	62	QCVN 22:2010/BTTTT; TCVN 7189:2009; QCVN 18:2010/BTTTT; QCVN 54:2011/BTTTT. Có định tuyến và thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz (iGate AW300N).
28	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến	8517	62	QCVN 47:2015/BTTTT; TCVN 7189; QCVN 18: 2014/BTTTT; QCVN 54:2011/BTTTT. Sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz.
29	Thiết bị chuyển mạch mạng (Thiết bị chuyển mạch mạng vòng)	8517	62	Dùng để truyền tải dữ liệu, tín hiệu điều khiển giữa các thiết bị người dùng với trung tâm điều hành, quản lý dữ liệu và thiết lập thành mạng vòng Ethernet cáp quang tốc độ cao trong hầm lò. Các thiết bị được thiết lập thành mạng vòng có tính dự phòng nóng trong trường hợp từng nhánh có sự cố. Tốc độ truyền thông đến 1 Gbps. Có nhiều loại cổng truyền thông cho phép kết nối với nhiều chủng loại thiết bị khác nhau; cổng truyền thông Ethernet: 3 cổng quang 1.000 MB, 7 cổng mạng 100 MB. Khoảng cách bao phủ không dây 150 m đối với các thiết bị thu phát wifi (điện thoại di động VoIP); khoảng cách 100m đối với các thiết bị thẻ định vị Zigbee. Tần số làm việc 2.4 GHz. 01 cổng truyền thông nối tiếp SHDSL với khoảng cách 2 km. Nguồn cung cấp 127/380/660 VAC. Nguồn dự phòng pin NiMH 12 V/8,000 mAh. Cấp bảo vệ nổ Exd[ia]I. Kích thước 530 x 410 x 184 (mm). Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0-40°C. Trọng lượng 70 kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
30	Thiết bị AP Indoor (Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5 GHz)	8517	62	59	Hỗ trợ nhiều chế độ hoạt động: AP, bridge, repeater. Nhiều khối vô tuyến hoạt động đồng thời, bật tắt độc lập, tốc độ cao. Anten MIMO 2x2 trên băng tần 2.4GHz (802.11b/g/n) và MIMO 4x4 trên băng tần 5 GHz (802.11a/n/ac-wave2) cho phép mở rộng vùng phủ và triển khai. Công nghệ beam forming MU-MIMO cung cấp kết nối tin cậy tốc độ cao cho nhiều người dùng. Định tuyến và chuyển mạch với 2 cổng 1000 Mb/s. Công nghệ WDS cung cấp kết nối backhaul không dây tốc độ cao. Dễ dàng quản lý từ xa, tập trung qua giao thức CAPWAP. Thiết bị được tích hợp giải pháp chống sét.
31	Thiết bị thu phát vô tuyến	8517	62		QCVN 2014/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT; QCVN 47:2015/BTTTT. Sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5 GHz (AP1101IH; Home Gateway)
32	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	8517	62	59	Tích hợp 3 trong 1 với các tính năng: router NAT, switch 2 cổng và điểm truy cập Wifi. Tốc độ truy cập đến 2.5Gb/s downstream và 1.25Gb/s upstream. Hỗ trợ 2 cổng kết nối Ethernet. Kết nối Wifi chuẩn 802.11b/g/n tốc độ đến 300Mbps. 2 anten Wifi 5dBi công nghệ MIMO.
33	Thiết bị đầu cuối ONT iGATE GW040-H	8517	62		Sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5GHz.
34	Thiết bị phát lập vô tuyến lưu động mặt đất	8517	62		QCVN 18: 2014/BTTTT, QCVN 47:2015/BTTTT.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
35	Thiết bị AP Outdoor (Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5 GHz)	8517	62	59	Hỗ trợ nhiều chế độ hoạt động: AP, bridge, repeater. Nhiều khối vô tuyến hoạt động đồng thời, bật tắt độc lập, tốc độ cao. Anten MIMO 4x4 trên cả 2 băng tần 2.4GHz (802.11b/g/n) và 5 GHz (802.11a/n/ac-wave2) cho phép mở rộng vùng phủ và triển khai dễ dàng. Hỗ trợ đồng thời giao thức mạng Ipv4 và Ipv6. Công nghệ beam forming MU-MIMO cung cấp kết nối tin cậy tốc độ cao cho nhiều người dùng. Định tuyến và chuyển mạch với 2 cổng 1.000 Mb/s. Công nghệ WDS cung cấp kết nối backhaul không dây tốc độ cao. Dễ dàng quản lý từ xa, tập trung qua giao thức CAPWAP. Thiết bị được tích hợp giải pháp chống sét.
36	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4GHz	8517	62	59	Tích hợp 4 trong 1 với các tính năng: router NAT, switch 4 cổng, VoIP gateway và điểm truy cập Wifi. Tốc độ truy cập cao: 2.5Gb/s downstream và 1.25Gb/s upstream. Hỗ trợ 4 cổng kết nối Ethernet, 2 cổng thoại POTS. Kết nối Wifi chuẩn 802.11b/g/n tốc độ đến 300Mbps. 2 anten Wifi 5dBi công nghệ MIMO.
37	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	8517	62	59	CPU Quad core Cortex A5r4. GPU Quad-core Mali 450. Ram DDRIII 2GB. Flash 8GB. Hỗ trợ SD Card Micro SD, hỗ trợ tối đa 128G, Ethernet 01 cổng LAN RJ 45 10/100 Mbps; cổng kết nối: Hdmi, Mini A/V, 2 cổng USB, S/PDIF.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
38	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4GHz	8517	62	59	Tốc độ downstream/dpstream đến 2.5 Gbps/1.25 Gbps. Wifi 802.11 b/g/n standards, tốc độ đến 300 Mbps. 02 ăng ten 5 dBi MIMO 2x2. Cổng kết nối: 01 cổng SC/APC, 04 cổng LAN RJ45 100/1.000 Mbps, 01 cổng USB 2.0. Nguồn cấp 12 V DC – 1.5A.
39	Thiết bị Giải mã tín hiệu truyền hình trong mạng truyền hình IPTV có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz.	8517	62	59	CPU Quad-core ARM Cortex A53, GPU Penta Core mali-450, Ram DDRIII 1 GB, Flash 8 GB, không hỗ trợ SD Card, 01 cổng LAN RJ 45 10/100 Mbps, cổng kết nối: Hdmi, Mini A/V, 2 cổng USB, S/PDIF.
40	Thiết bị đầu cuối (Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5 GHz)	8517	62	59	Tích hợp 3 trong 1 với các tính năng: router NAT, switch 4 cổng và điểm truy cập không dây chuẩn b/g/n/ac. Tốc độ truy cập đến 2.488 Gbps chiều tải xuống và 1.244 Gbps chiều tải lên. Hỗ trợ đồng thời giao thức mạng Ipv4 và Ipv6. Mạng không dây chuẩn N tốc độ 300 Mbps và chuẩn AC tốc độ 867 Mbps. Tích hợp tính năng IGMP snooping kết hợp với 802.1QVLAN.
41	Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	8517	62	21	TCVN 7189: 2009, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN 18: 2010/BTTTT, sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4GHz.
42	Hệ thống trạm thu phát gốc 4G veNodeB	8517	61	00	Được phát triển dựa trên các công nghệ: Software defined radio (SDR); Self-Organizing network (SON); Simulation auto testing system; Suppots C-RAN (Centralized-RAN); Auto tilt azimuth (Electrical).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
43	Thiết bị đầu cuối mạng quang GPON, cung cấp trực tiếp dịch vụ (Wifi, LAN, IPTV, VoIP...) cho người dùng cuối (Single band ONT)	8517	62		- Chỉ tiêu đầu vào quang GPON: + Tương thích: ITU-T G.984.2. Công suất phát trung bình tại bước sóng 1310 (nm) đạt từ 0,5 đến 5 dBm. Độ nhạy thu trung bình tại bước sóng 1490 (nm) từ -28 đến -8 dBm. + Loại connector quang: SC/APC. - Wifi: Tương thích các chuẩn IEEE 802.11b/g/n tại băng tần 2.4GHz; hỗ trợ MIMO 2x2 và 4 SSID. - LAN: 1 cổng Gigabit Ethernet, 3 cổng 10/100 base-TX Ethernet. - Hỗ trợ tính năng IoT. - Hỗ trợ IPv4/v6.
44	Bộ định tuyến	8517	62	21	QCVN54:2011/BTTTT, sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4GHz.
45	Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	8517	62	30	TCVN 7189: 2009.
46	Thiết bị mạng nội bộ không dây	8517	62	51	QCVN 47:2011/BTTTT, QCVN 18: 2010/BTTTT, sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz.
47	Thiết bị thu và khuếch đại sóng điện thoại di động dùng trong nhà và ngoài trời	8517	62		Dùng để thu và khuếch đại sóng điện thoại di động tần số đến 2.100 Mhz; công suất đến + 17 dBm; nhiệt độ hoạt động từ -10°C đến 50°C; nguồn điện 110/220VAC 50-60 Hz.
48	Thiết bị ONT	8517	62		Có chức năng chuyển đổi tín hiệu quang điện để truyền tải nội dung số từ OLT tới thiết bị đầu cuối tại nhà khách hàng. ONT VGH-3IIIIG cung cấp 2 dịch vụ trên 1 đường cáp quang: truy cập Internet tốc độ cao qua LAN, Wifi; xem truyền hình số DVB-C, IPTV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
49	Hệ thống tổng đài 4G vEPC	8517	62	Là hệ thống mạng lõi chuyển mạch gói cung cấp dịch vụ (cả thoại và dữ liệu) trên nền tảng mạng di động 4G LTE (Long term evolution). Bao gồm các node mạng chính: Mobility management entity (MME); Serving gateway (SGW); Packet data node gateway (PGW); Element management system (EMS); Self-organizing network (SON).
50	Hệ thống đa phương tiện IP hỗ trợ 4G IMS	8517	62	Là một kiến trúc mạng tạo sự thuận tiện cho sự phát triển và phân phối tập trung các dịch vụ truyền thông đa phương tiện đến người dùng thông qua giao thức SIP và trên nền tảng mạng IP. Cho phép nhiều mạng truy nhập công nghệ khác nhau (di động, cố định, wifi...) có thể kết nối với nhau để cùng cung cấp dịch vụ. Tích hợp dịch vụ (Service Convergence); công nghệ truy nhập (Network Convergence); thiết bị (Device Convergence). Giúp nhà mạng tập trung hóa trong công tác vận hành, triển khai các dịch vụ mới.
51	Thiết bị thu phát vô tuyến, sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	8517	62	QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 54: 2011/BTTTT. Smart Box 2, iGate IP001HD, SmartBox 3, Universal IoT GW.
52	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5GHz	8517	62	QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 47:2015/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT. iGate AP02010H.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
53	Hệ thống tổng đài truy nhập	8517	69	00	Bao gồm hai phần chính: khối CT và khối RT. + Khối trung tâm CT (Centre terminal) là khối quản lý chính được chia làm 2 modul: Modul xử lý hệ thống có khả năng quản lý đến 4.000 thuê bao. Modul giao tiếp cung cấp 18 luồng E1 để giao tiếp với các khối thuê bao RT của hệ thống. + Modul thuê bao RT (Remote terminal). Mỗi RT có dung lượng đến 240 thuê bao.
54	Thiết bị giám sát hành trình ô tô V-Tracking	8517	62		- Thu thập, giám sát hành trình và các thông số của xe ô tô gồm vị trí, vận tốc; cảm biến: cửa, khóa điện, điều hòa, vận tốc xung. - Hỗ trợ giao tiếp với các thiết bị ngoại vi: camera, cảm biến xăng dầu, taxi meter; hỗ trợ quản lý lái xe thông qua đầu đọc thẻ RFID. - Hỗ trợ cảnh báo khi lái xe vượt quá thời gian, quá tốc độ... - Giao tiếp với người sử dụng qua SMS.
55	Thiết bị thu phát vô tuyến điện sóng ngắn	8517	62		Dải tần đến 30 MHz; Công suất đến 400 W; Tính năng: thoại, truyền số liệu, tin nhắn, định vị.
56	Thiết bị giám sát hành trình và chống trộm xe máy M-Tracking	8517	62		- Thu thập, giám sát hành trình xe máy với các thông số: vị trí, vận tốc. - Hỗ trợ cảnh báo chống trộm bằng cách ngắt nguồn điện của xe, cảnh báo bằng còi hú. - Hỗ trợ tìm xe trong bãi thông qua điều khiển từ xa bằng sóng RF. - Giao tiếp với người sử dụng qua SMS.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
57	Thiết bị thu phát vô tuyến điện cầm tay băng tần UHF	8517	62		Dải tần đến 450 MHz; Công suất 2 W; Tính năng: thoại, truyền số liệu, định vị.
58	Thiết bị giám sát hành trình	8517	62		Có khả năng kết nối với với mạng viễn thông (2G, 3G, 4G, NB-IoT) hoặc kết nối vô tuyến với mạng nội bộ (Wifi, bluetooth), gửi thông tin tọa độ thiết bị về ứng dụng người dùng.
59	Thiết bị giám sát sức khỏe cá nhân	8517	62		Có khả năng kết nối với với mạng viễn thông (2G, 3G, 4G, NB-IoT) hoặc kết nối vô tuyến với mạng nội bộ (Wifi, bluetooth, zigbee) gửi thông tin tham số đo được, tọa độ thiết bị về ứng dụng người dùng. Các tham số đo lường, giám sát: các tham số sức khỏe (nhịp tim, nhiệt độ cơ thể, huyết áp tương đối, nồng độ Oxy trong máu).
60	Thiết bị đầu nối MDF	8517	70		Đến 5.000 đôi.
61	Thiết bị đầu cuối mạng	8517			GPON ONT 2/4 cổng LAN, tùy chọn 2 cổng thoại, Wifi a/b/g/n/ac Modem ADSL 2+AON CPE.
62	OLT	8517	62		IU pizza box OLT, 8/16 cổng PON, 1024 ONT, switching capacity 60/128 Gbps.
63	LTE Router	8517	62		Wifi hotspot cố định/lắp đặt trên ô tô dùng để thu sóng 3G/4G, phát wifi n/ac.
64	Smartphone	8517	12	00	Tiêu chuẩn (CE) RED 2014/53/EU, chứng nhận hợp quy số A0966291118AE01A2). Loại Smartphone Android, sử dụng bộ ứng dụng độc quyền của VNPT Technology.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
65	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất	8517			QCVN 12: 2010/BTTTT, thiết bị đầu cuối trong hệ thống GSM.
66	Thiết bị đầu cuối	8517	62		QCVN 22: 2010/BTTTT, loại thiết bị đầu cuối ADSL.
67	Thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông công cộng qua giao diện tương tự hai dây	8517			QCVN 19: 2010/BTTTT.
68	Điện thoại cao cấp bảo mật (VIP Phone)	8517	12	00	Luật Việt Nam - Chức năng liên lạc của điện thoại thông thường; - Thoại và nhắn tin bảo mật; - Tất cả dữ liệu trên máy được mã hóa riêng; - Có chip bảo mật riêng để chống hack dữ liệu; - Không cài được phần mềm của bên thứ 3.
69	Điện thoại cố định ấn phím có màn hình LCD	8517	18	00	- Dùng để liên lạc thoại qua giao diện 2 dây theo chuẩn RJ11. - Cự ly liên lạc đến 5 km trên đôi dây đã chiến 0,5 mm x 2 hoặc tương đương trong điều kiện kết nối tổng đài tiêu chuẩn. - Có màn hình LCD hiển thị những thông tin như giờ, ngày, tháng, số gọi đến, số gọi đi. - Có đèn báo (cuộc gọi đến, khi đang sử dụng), chế độ loa ngoài, quay số tắt, nhạc chờ giữ cuộc gọi. - Nhớ đến 30 cuộc gọi gần nhất.
70	Trạm thu phát vô tuyến 4G (eNodeB)	8517	61	00	- MIMO 2T2R/4T4R; - Băng tần đến 2.600 MHz; - Băng thông rộng 20 MHz; - Công suất tối đa 4x40 W.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
71	Tổng đài nhân công	8517	62		- Kết nối với các điện thoại đã chiến (ở chế độ từ thạch dùng điện riêng) - Liên lạc hội nghị tối đa 40 máy, liên lạc mạng tối đa 4 nhóm. - Nguồn pin trực tiếp $6 \pm 0,5$ VDC. - Báo hiệu cuộc gọi đến bằng chuông và đèn led báo. - Có 01 trung kế CO (nhận tín hiệu từ 01 thuê bao của tổng đài kỹ thuật số) cho phép các thuê bao nội bộ (Từ thạch) của tổng đài có thể liên lạc với các thuê bao của tổng đài kỹ thuật số thông qua đầu chuyển của điện thoại viên. - Có chức năng mở rộng dung lượng bằng cách kết nối 2 tổng đài qua cáp nối tầng.
72	Thẻ di động (Tên khác: Thẻ định vị)	8517	62		Để thu phát tín hiệu với trạm đọc thẻ. Tần số làm việc 2.4GHz. Khoảng cách thu phát tín hiệu với trạm đọc thẻ đến 100m. Nguồn cung cấp Pin 3.3V/1.000mAh. Có chức năng báo tìm gọi (báo rung). Có nút bấm khẩn cấp. Dạng bảo vệ nổ Ex[ia]I. Kích thước 57.5x52x18.9 (mm); trọng lượng 300g.
73	Thiết bị định tuyến lớp truy nhập hỗ trợ công nghệ IP/MPLS trong mạng truyền dẫn Metro (Site Router)	8517	62	21	- Năng lực chuyển mạch 52Gbps; - Năng lực chuyển tiếp 77 Mpps; - Hỗ trợ cổng 10GE 4 cổng; - Hỗ trợ cổng 1GE 12 cổng; - Thiết bị có thể sử dụng cho các công ty cung cấp dịch vụ viễn thông, internet, truyền hình, ... Hoặc sử dụng làm thiết bị định tuyến nội bộ cho doanh nghiệp.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
74	Modem Wifi ONT	8517	62		- Hỗ trợ 4 cổng Ethernet tốc độ đến 1000Mbps. - Hỗ trợ Wifi 2 băng tần 2.4G và 5G. - Hỗ trợ ăng ten MIMO 2x2. - Hỗ trợ các giao diện VoIP/USB (tùy chọn). - Hỗ trợ các giao thức: IPv4/IPv6, WAN (PPPoE/DHCP), NAT, IGMPv2/3, SNMP, TR-069. - Thiết bị được kết nối vào mạng cáp quang cố định băng rộng của Viettel và cung cấp các dịch vụ internet, wifi, truyền hình qua IP,...
75	Thiết bị thu phát lập (Thiết bị thu phát lập không dây)	8517	62		Dùng để lập tín hiệu wifi, thu phát tín hiệu với thiết bị đầu cuối đa phương tiện (camera không dây). Truyền dữ liệu không dây Wifi 2.4 GHz, IEEE 802.11a/b/g, khoảng cách lập giữa 2 trạm lên đến 1.000 m; bán kính thu phát với các camera không dây 150 m không có vật cản, tầm nhìn thẳng. Kết nối quang hoặc không dây. Nguồn cung cấp pin sạc Lithium 12 VDC/6000 mAh. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0-40°C; Dạng bảo vệ nổ Exm1aI. Kích thước 240 x 200 x 100 (mm); trọng lượng 2.5 kg.
76	Thiết bị vi ba số	8517	62	59	Loại: 4x2, 8x2, 16x2 Mbit/s.
77	Máy truyền dẫn dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	8517	62		Dải tần VHF/UHF 1-14 GHz.
78	Máy truyền dẫn viba dùng trong phát thanh	8517	62		Dải tần VHF/UHF 1-14GHz, công nghệ analog/digital.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
79	Bộ giám sát tủ nguồn DAQ	8517	62	- Thu thập dữ liệu từ tủ nguồn và các thiết bị hỗ trợ giao thức Modbus RTU (Ắc quy LIB, máy phát điện, công tơ điện tử, ...), chuyển về máy chủ; - Đẩy cảnh báo qua SNMP; - Có cổng kết nối với máy tính, tủ nguồn và thiết bị hỗ trợ giao thức Modbus RTU; - Hỗ trợ giao diện Web nhúng; - Cho phép nâng cấp firmware từ xa cho thiết bị DAQ hoặc thiết bị khác mà DAQ quản lý (ví dụ: thiết bị thông gió,...).
80	Anten 4G	8517	70	Dùng cho hệ thống trạm eNodeB 4G. - Dải tần 1.710 - 2.690 MHz; - VSWR <1,5; - Công suất tối đa cho mỗi đầu vào 250 W; - Trở kháng 50 Ω (ohm); - Phân cực Anten 45°; - Độ cách ly giữa các cổng >30°; - Tilt điện 2 - 10°; - IMD < -150 dBc; - Vỏ làm bằng nhựa ASA và PC; - Vật liệu phần tử phát xạ, phản xạ nhôm.
81	Thiết bị thu phát sóng vô tuyến cự ly ngắn	8517		QCVN 73:2013/BTTTT, QCVN 18:2014/BTTTT.
82	Tủ đầu cáp, hộp cáp điện thoại	8517	70	- Dùng để quản lý, bảo vệ mối nối và phân phối đường chuyển tín hiệu. - Dung lượng và kích thước đến 600x2 (đầu dây thuê bao). - Nhiệt độ môi trường từ -10°C đến 60°C.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
83	Thiết bị nhận dạng bằng sóng vô tuyến điện	8517	62		QCVN 47:2011/BTTTT.
84	Thiết bị giám sát hành trình giao thông	8517			QCVN 18:2014/BTTTT.
85	Loa, không có hộp	8518	29	20	Có dải tần số đến 3.400 Hz, có đường kính đến 50 mm, sử dụng trong viễn thông.
86	Thùng loa âm ly phòng nổ	8518	21	90	Nhận thông tin từ trung tâm điều hành hoặc từ phân trạm phát thanh. Kết nối với các thùng loa âm ly phòng nổ. Tín hiệu truyền thông Ethernet bằng cáp quang hoặc cáp đồng. Phát tín hiệu âm thanh công suất loa 20 W. Đầu ra audio $U_o=3,6$ V; $I_o=36$ mA; nguồn cung cấp đến 660 VAC. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nguồn dự phòng Pin NiMH 12 V/400 mAh. Nhiệt độ môi trường 0-40 ⁰ C; Dạng bảo vệ nổ Exd[ia]I. Kích thước 440 x 430 x 180 (mm); trọng lượng 35 kg.
87	Micro	8518	10	11	Dải tần số đến 3.400 Hz, với đường kính đến 10 mm và cao đến 3 mm, dùng trong viễn thông.
88	Thiết bị giám sát hành trình V-Tracking	8521	90	99	- Giám sát vị trí thời gian thực. - Cảnh báo chống trộm. - Cảnh báo di chuyển quá tốc độ quy định. - Kiểm tra điện áp nguồn điện của xe. - Điều khiển thiết bị qua SMS. - Thiết bị giám sát MTR-01 kết hợp với: SIM + Hệ thống định vị GPS + Hệ thống theo dõi giám sát của Công ty M1 (qua Website hoặc ứng dụng trên smartphone).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
89	Camera thông minh (sử dụng trí tuệ nhân tạo)	8525	80		Dải sóng làm việc 380-760 nm. Kết nối 10/100 Ethernet và Wifi. Nhận diện khuôn mặt, đếm người, phát hiện xâm nhập vùng cấm, phát hiện hành vi bất thường, ứng dụng cho smarthome; an ninh tòa nhà văn phòng; giao thông thông minh; quản lý đô thị.
90	Thiết bị phát thanh	8525	50	00	QCVN 70:2013/BTTTT, chuyên dùng cho phát thanh quảng bá.
91	Máy phát FM	8525	50	00	Công suất đến 10 kW; loại xách tay công suất đến 30 W.
92	Thiết bị đầu cuối đa phương tiện (Thiết bị camera di động dùng trong mỏ than, Thiết bị giám sát hình ảnh Wifi)	8525	80		Dùng để giám sát hình ảnh tại khu vực triển khai cứu hộ, tích hợp tai nghe và micro. Truyền dữ liệu không dây Wifi 2.4GHz, IEEE 802.11a/b/g, bán kính thu phát 150m không có vật cản, tầm nhìn thẳng. Cảm biến CCD 1.3M, độ nhạy sáng 1Lux. Tích hợp đèn lò, cường độ sáng 200Lux. Nguồn cung cấp pin sạc Lithium 12VDC/3000mAh. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%; Trọng lượng 700g. Nhiệt độ môi trường 0-40 ⁰ C; dạng bảo vệ nổ Exm1A.
93	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	8525	60	00	QCVN 30:2011/BTTTT. Công suất đến 100 W.
94	Camera ghi hình (IP Camera)	8525	80	39	Loại giám sát trong nhà/ngoài trời, full HD, tính năng an ninh, bảo mật cao. Nằm trong bộ giải pháp IP Camera của VNPT Technology.
95	Máy phát số	8525	50	00	Công suất đến 20w DVB - T Transmitter, thiết bị phát dành cho truyền hình.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
96	Thiết bị báo hiệu cứu nạn cá nhân	8526	91		Dải tần 121.5 MHz và 406.040 MHz. Công Suất 5W. Định vị toàn cầu.
97	Thiết bị giám sát hành trình tàu, truyền/nhận thông tin cảnh báo giữa tàu-bờ, tàu-tàu (S-tracking)	8526	91		- Sử dụng năng lượng mặt trời kết hợp PIN; - Chống nước tiêu chuẩn IP67; - Trao đổi tin nhắn 2 chiều tàu-bờ.
98	Thiết bị phát sóng vô tuyến cự ly ngắn	8526	10	90	QCVN 18:2014/BTTTT, QCVN 55:2011/BTTTT.
99	Bộ thu truyền thanh không dây/ có ngà vào micro/ có ngà vào nguồn DC 12V	8527			Kỹ thuật số, mã hóa, điều khiển từ xa; công suất 50w (25w+25w), khuếch đại 2 kênh riêng biệt, gắn card giải mã 8 kênh DD-8 bên trong.
100	Set-top box	8528	71	11	Sử dụng cho OTT/IPTV, hệ điều hành Windows, Linux, Android, độ phân giải full HD/4K; Bộ ứng dụng độc quyền của VNPT Technology.
101	Đầu thu truyền hình công nghệ IP (IP Set top box)	8528	71		Thu nhận tín hiệu IP và giải mã thành tín hiệu Audio và Video hiển thị trên TV; hỗ trợ: bảo vệ nội dung, dịch vụ xem video theo yêu cầu VOD, xem lại các kênh truyền hình; tính năng: time shift, picture in picture, TV messaging,...
102	Màn hình máy tính	8528			Độ phân giải 1920 x 1080 Pixel; độ sáng (Typ.) 300cd/m ² ; góc nhìn H(176)-V(176); cổng vào D-sub và HDMI.
103	Thiết bị giải mã tín hiệu	8528			QCVN 63:2012/BTTTT.
104	Máy thu tín hiệu số chuyên dụng	8528			Prof. DVB Receiver dải tần 470-1.000 Mhz/ 250-1.000 Mhz.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
105	Đầu thu tín hiệu truyền hình VHF/UHF chuyên dụng	8528	71/72		Dải tần 46-870 MHz.
106	Hệ thống anten phát số DVB định hướng	8529	10		QCVN 83:2014/BTTTT.
107	Bộ chia công suất	8529	10		Dải tần FM/UHF/VHF đến 8 đường.
108	Bộ lọc và khuếch đại anten	8529	10		Sử dụng cho dải tần FM/VHF Band-III/ UHF Band-IV/V.
109	Bộ tinh chỉnh điều hướng mặt bích	8529	10		Kích thước 1-5/8";3-1/8"; 4-1/2". Dải tần: FM/ VHF/ UHF.
110	Anten các loại dùng cho máy truyền dẫn	8529	10		Dùng trong phát thanh, truyền hình, điện thoại, điện báo vô tuyến, công suất đến 500W/đầu nối.
111	Bộ cộng kênh 2 máy phát FM	8529	90	59	Bao gồm các loại: 2kW + 2kW; 5kW + 5kW; 10kW + 10kW.
112	Bộ cộng kênh 2 máy phát hình VHF	8529	90	59	Bao gồm các loại: 2kW + 2kW; 5kW + 5kW; 10kW + 10kW.
113	Bộ chuyển công điện tử	8529	90	99	Bao gồm các loại: 3 cửa 7/8"; 4 cửa 7/8"; 3 cửa 1-5/8"; 4 cửa 1-5/8"; 6 cửa 1-5/8"; 7 cửa 1-5/8"; 3 cửa 3-1/8"; 4 cửa 3-1/8"; 7 cửa 3-1/8".
114	Bộ cộng hình/ tiếng 5-10 kW	8529	90	99	Dải tần: UHF/VHF Vision/Sound Diplexer with Output Filter.
115	Bộ khuếch đại công suất FM	8529	90	99	Công suất đến 300W.
116	Bộ lọc UHF Output Filter	8529	10	40	Công suất: 500W đầu nối N; 1kW, đầu nối 7/16"; 2kW, đầu nối EIA 7/8".
117	Bộ lọc VHF Band-Pass Filter/ Notch Filter	8529	10	40	Công suất: 500W đầu nối N; 1kW, đầu nối 7/16"; 2kW, đầu nối EIA 7/8".
118	Khởi công suất	8529	90	99	VHF đến 1,6 kW; UHF đến 2,4 kW, tích hợp bộ cấp nguồn DC.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
119	Khởi điều chế	8529	90	99	VHF Eciter, UHF Eciter hình tiếng chung/riêng analog. Công suất đến 20W.
120	Khởi điều chế FM Stereo Exciter,	8529	90	99	Đầu ra Output 20W, analog.
121	Khởi khuếch đại công suất FM	8529	90	99	Tích hợp bộ cấp nguồn DC, làm mát bằng gió, kiểu module cắm rút. Công suất khuếch đại tối đa 1,6kW.
122	Hệ thống cảnh báo cháy không dây (FA-01)	8531	10	20	Hệ thống bao gồm Server quản lý, khởi Gateway và các đầu cảm biến khởi kết nối không dây thông qua chuẩn kết nối Zigbee. - Cảnh báo khẩn cấp (bấm nút trên Gateway để phát cảnh báo khẩn cấp), tự động điều chỉnh (calib) Sensor, tự động kiểm tra hoạt động của Sensor, cảnh báo pin yếu (dưới ngưỡng 3.3VDC). - Thời gian tác động đầu báo cháy nhiệt ≤ 120s. - Thời gian tác động đầu báo cháy khói ≤ 30s. - Tác động đầu báo cháy nhiệt khi nhiệt độ tăng > 5°C/phút. - Cự ly giao tiếp với Sensor tối đa 30m.
123	Thiết bị bảo an ATM	8531	10		Là thiết bị giám sát các trạng thái đóng mở cửa, quá nhiệt, rung lắc, dịch chuyển... tại cây ATM của các ngân hàng, báo động qua 3 phương thức: - Tại chỗ hú loa đèn; - Nhắn tin gọi điện; - Gửi bản tin lên Server.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
124	Thiết bị giám sát không dây S-Wireless	8531	10		Bao gồm thiết bị S-Wireless Gateway và thiết bị S-Wireless Node cảm biến. Dùng để giám sát các trạng thái đóng mở cửa, quá nhiệt, nút bấm khẩn cấp, báo khói... cho các cửa hàng, siêu thị, phòng giao dịch..., báo động qua 3 phương thức: - Tại chỗ hú loa đèn; - Nhắn tin gọi điện; - Gửi bản tin lên Server.
125	Thiết bị cảnh báo thiên tai đa mục tiêu	8531	10		- Cảnh báo khẩn cấp đến người dân khi có thiên tai xảy ra như động đất, sóng thần, lũ lụt... thông qua hệ thống loa, đèn, công suất lớn bán kính tác động rộng lớn. - Được điều khiển trực tiếp từ Viện vật lý địa cầu, cục phòng chống thiên tai tại Bộ, Sở, ban, ngành. - Sử dụng phần mềm quản lý tập trung trên nền tảng Web.
126	Áp tô mát phòng nổ	8535			Dạng bảo vệ nổ ExdI. Dòng điện đến 630A, có điện áp đến 1.200V.
127	Khởi động từ phòng nổ	8535			Dạng bảo vệ nổ ExdI. Dòng điện đến 630A loại đơn, 2x500A loại kép; có điện áp đến 1.200V.
128	Khởi động mềm, tủ biến tần phòng nổ	8535			Dạng bảo vệ nổ ExdI. Dòng điện đến 630A, công suất đến 1.000 kVA, điện áp đến 6.000V.
129	Thiết bị cắt lọc sét	8535	90	90	Dập các xung sét có cường độ đến 200kA.
130	Hệ thống tiếp đất thoát sét	8536	30		Đến 40 cọc.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
131	Măng sông cáp quang	8536	90		Là phụ kiện quang để bảo vệ mối hàn cáp quang và tập trung các mối hàn đó. Có thể dùng cho tối đa 48 mối hàn cáp quang; dùng cho điện áp không quá 1.000V.
132	Phiến đấu dây	8536	90	93	Bao gồm: 1 đôi có mỡ (BI-1), 10 đôi có mỡ (BI-10), dây SL10, dây PO-10 (IDC102), dây thuê bao (PO-IDF và PO-ID).
133	Hệ thống tủ nguồn DC cho trạm viễn thông	8537	10	99	- Chuyển đổi từ điện xoay chiều 220V 50Hz thành một chiều 48V DC, cấp nguồn cho thiết bị viễn thông và nạp ắc quy. - Hiệu suất chuyển đổi đến 98%. - Công suất đến 27kW. - Hệ số công suất 99%. - Độ méo hài dòng điện đến 5%. - Cho phép tích hợp bộ sạc năng lượng mặt trời và điều khiển máy phát điện. - Giám sát điều khiển từ xa toàn bộ các thông số.
134	Tủ giám sát và điều khiển trung tâm	8537	10	99	Truyền thông trao đổi dữ liệu với trạm trung tâm và tủ giám sát khu vực. Tín hiệu truyền thông Ethernet bằng cáp quang. Tín hiệu truyền thông RS485 bằng cáp đồng. Nguồn cung cấp đầu vào 380/660VAC. Nguồn cung cấp đầu ra 12VDC/255mA an toàn tia lửa. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0 - 40 ⁰ C. Dạng bảo vệ nổ Exd[ia]I. Kích thước 637 x 605 x 454 (mm); trọng lượng 150kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
135	Trạm khu vực (Trạm giám sát khu vực)	8537	10	99	Thu phát tín hiệu với thẻ định vị. Tần số làm việc 2.4GHz. Khoảng cách thu phát tín hiệu với thẻ định vị 100m. Kết nối với trạm trung tâm bằng cáp quang đơn một hoặc cáp đồng (RS485). Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0-40 ⁰ C. Dạng bảo vệ nổ Exd[ia]I. Kích thước 460 x 400 x 340 (mm). Trọng lượng 50kg.
136	Tủ giám sát trung tâm	8537	10	99	Giám sát và cảnh báo nồng độ khí thoát ra trong mỏ (khí CH4, CO, CO2, O2, H2, nhiệt độ, tốc độ gió, hạ áp...) liên tục 24/24. Hiện thị dữ liệu nồng độ các loại khí dưới dạng bảng và đồ thị. Thống kê, lưu trữ trạng thái hoạt động, kết xuất báo cáo, in ấn. Cài đặt, cấu hình cho từng đầu đo: ngưỡng cảnh báo, cắt điện, vị trí lắp đặt, thời điểm lắp đặt, thời gian hiệu chuẩn. Đo lường và hiển thị, cảnh báo nồng độ khí metan tại khu vực giám sát. Số lượng kênh đo quản lý và điều khiển đến 40 kênh. Truyền dữ liệu về máy tính chủ giám sát trung tâm. Màn hình hiển thị LCD 22". Tần số thu trong toàn dải đo 5-12kHz. Tần số phát 0-2kHz. Tín hiệu ra đến 40 kênh độc lập 39VDC/45mA an toàn tia lửa. Nguồn cung cấp 220VAC. Công suất 600VA. Kích thước 1.800 x 650 x 800 (mm). Trọng lượng 200kg.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
137	Tủ giám sát và điều khiển khu vực	8537	10	99	Truyền thông trao đổi dữ liệu với tủ giám sát trung tâm. Kết nối với các thiết bị chấp hành: van điện, các bộ điều khiển. Tín hiệu truyền thông RS485 bằng cáp đồng. Nguồn cung cấp đầu vào 380/660VAC. Nguồn cung cấp đầu ra đến 6 đường ra 12VDC/255mA an toàn tia lửa. Độ ẩm môi trường không khí đến 95%. Nhiệt độ môi trường 0-40 ⁰ C; dạng bảo vệ nổ Exd[ia]I. Kích thước 770 x 247 x 650 (mm); trọng lượng 200kg.
138	Cáp (cable) sợi quang	8544	70		TCVN 8665:2011. Dùng trong mạng viễn thông đường trục, đường nhánh hoặc tới các thuê bao, mạng truyền hình... - Dung lượng đến 144 sợi quang; - Bước sóng ánh sáng hoạt động đến 1.625nm; - Nhiệt độ làm việc -30 ⁰ C đến +70 ⁰ C; - Môi trường sử dụng: treo, chôn ngầm hoặc luồn cống, luồn ống.
139	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	11 và 19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V.
140	Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300 mm ²	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V.
141	Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²	8544	42		Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V.
142	Dây dẫn điện bọc plastic	8544	42		Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
143	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	31	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V.
144	Sợi thủy tinh dùng trong thông tin quang G.652D	9001			TCVN - 8665:2011, tiêu chuẩn ITU - T G.652.D.
145	Bộ điều khiển nhận tín hiệu DC low	9032	89	39	- Chuyển đổi điện áp 12VDC (ắc quy đề của máy phát điện) thành 48VDC cấp nguồn cho ATS tại trạm BTS có khoảng cách giữa máy nổ và nhà trạm > 50m; - Chuyển đổi nguồn 220VAC thành nguồn 12VDC cấp cho bộ chuyển đổi (ưu tiên sử dụng nguồn AC khi có điện AC); - Chuyển tiếp tín hiệu DC low từ NOCPro qua GSM đến ATS để điều khiển máy phát điện; - Gửi tin nhắn cho nhân viên vận hành trạm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
146	Bộ chuyển nguồn tự động ATS	9032	89	39	ATS 1 PHA/3 PHA. Điện áp đầu vào đến 250 VAC. Tự động lựa chọn nguồn điện lưới hoặc nguồn điện máy phát để cấp điện cho trạm BTS. Tự động điều khiển và sử dụng nguồn từ máy phát điện khi phát hiện có tín hiệu DC LOW từ tủ nguồn DC của trạm BTS, hoặc điều khiển tự động 2 máy phát điện hoạt động luân phiên. Dòng tải tối đa 60A. Điện áp nguồn nuôi 48VDC. Đo đặc điện áp AC/DC. Chế độ vận hành AUTO/OFF/MANUAL. Chế độ hoạt động: GRID+GEN; GEN1+GEN2. Giao diện LCD/Keyboard/LED/Switch. Đáp ứng khả năng hoạt động độc lập.

PHỤ LỤC IX

**DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN, PHÂN BÓN,
THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THUỐC THÚ Y, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC**

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Bò sữa HF	0102	21	00	Bò giống.
2	Bò thịt Brahman	0102	29	19	Bò giống.
3	Trâu nội	0102	31	00	Loại thuần chủng để nhân giống.
4	Lợn cái hậu bị Móng Cái	0103	10	00	Số con đẻ ra còn sống/lứa (min): 11. Số con cai sữa/lứa (min): 9. Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh đạt đến 6 kg. Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đạt đến 60 kg. Tuổi đẻ lứa đầu (ngày): 315-360. Số lứa nái đẻ/nái/năm: 2.
5	Lợn Hương	0103	10	00	- Đối với lợn nái sinh sản: tuổi đẻ 330 - 360 ngày; số lứa đẻ/nái/năm $\geq 2,0$. - Đối với lợn đực giống: tỷ lệ thụ thai $\geq 95\%$; bình quân số con sơ sinh sống trên ổ ≥ 9 con; bình quân khối lượng sơ sinh trên con $\geq 0,45$ kg.
6	Lợn cái hậu bị Yorkshire thuần	0103	10	00	TCCS 1:2015/THG; - Số con đẻ ra còn sống/lứa: 10,5 con; - Số con cai sữa/lứa: 9,7 con; - Số ngày cai sữa: 21-28 ngày; - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 14,5 kg; - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đạt 80 kg; - Tuổi đẻ lứa đầu: 340-385 ngày; - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,2.
7	Lợn cái hậu bị Landrace thuần	0103	10	00	TCCS 2:2015/THG; - Số con đẻ ra còn sống/lứa khoảng 10 con; - Số con cai sữa/lứa khoảng 9 con; - Số ngày cai sữa: 21-28 ngày; - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 14,5 kg; - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đạt 80 kg; - Tuổi đẻ lứa đầu: 340-385 ngày; - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,2.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
8	Lợn cái hậu bị Duroc thuần	0103	10	00	TCCS 3:2015/THG; - Số con đẻ ra còn sống/lứa khoảng 9 con; - Số con cai sữa/lứa khoảng 8 con; - Số ngày cai sữa: 21-28 ngày; - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 13 kg; - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đạt 80 kg; - Tuổi đẻ lứa đầu: 340-385 ngày; - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,0.
9	Lợn cái hậu bị Yorkshire - Landrace	0103	10	00	TCCS 4:2015/THG; - Số con đẻ ra còn sống/lứa: 11 con; - Số con cai sữa/lứa: 10,1 con; - Số ngày cai sữa: 21-28 ngày; - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 15,5 kg; - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đạt 85 kg; - Tuổi đẻ lứa đầu: 340-385 ngày; - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,25.
10	Lợn cái hậu bị Landrace – Yorkshire	0103	10	00	TCCS 5:2015/THG; - Số con đẻ ra còn sống/lứa: 11 con; - Số con cai sữa/lứa khoảng 10 con; - Số ngày cai sữa: 21-28 ngày; - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 15,5 kg; - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa đến 85 kg; - Tuổi đẻ lứa đầu: 340-385 ngày; - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,25.
11	Lợn đực hậu bị Yorkshire thuần	0103	9x		TCCS 6:2015/THG; - Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (từ 30-100kg): 90-100 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 800 g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng đạt đến 15 mm.
12	Lợn đực hậu bị Landrace thuần	0103	9x		TCCS 7:2015/THG; - Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (từ 30-100kg): 90-100 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 800g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng đạt đến 15mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
13	Lợn đực hậu bị Duroc thuần	0103	9x		TCCS 8:2015/THG; - Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (từ 30-100 kg): 90-100 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 800 g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng đến 15 mm.
14	Lợn giống thương phẩm Yorkshire - Landrace	0103	9x		TCCS 12:2015/THG; - Số ngày tuổi đạt 100 kg: 130 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756 g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng đến 15 mm.
15	Lợn giống thương phẩm Landrace – Yorkshire	0103	9x		TCCS 13:2015/THG; - Số ngày tuổi đạt 100 kg: 130 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756 g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng: 12-15 mm.
16	Lợn giống thương phẩm Duroc - Yorkshire – Landrace	0103	9x		TCCS 14:2015/THG; - Số ngày tuổi đạt 100 kg: 130 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng: 12 mm.
17	Lợn giống thương phẩm Duroc - Landrace – Yorkshire	0103	9x		TCCS 15:2015/THG; - Số ngày tuổi đạt 100 kg: 130 ngày; - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756 g/con/ngày; - Độ dày mỡ lưng đến 15 mm.
18	Lợn đực hậu bị Móng Cái	0103	9x		- Khả năng tăng trọng/ngày (gam): 355; - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (max): 3,0; - Độ dày mỡ lưng đến 30 mm.
19	Cừu Phan Rang	0104	10	10	Loại thuần chủng để nhân giống.
20	Dê Bách thảo	0104	20	10	Loại thuần chủng để nhân giống.
21	Ngan LH-012	0105	99		Loại siêu nạc, thích nghi ở nhiều vùng sinh thái khác nhau. Tỷ lệ sống 95-96%. Ngan cái đạt đến 3,2 kg (70 ngày tuổi); ngan đực đạt đến 5,7 kg (84 ngày tuổi); FCR 2,0-2,8 kg thức ăn/kg tăng trọng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
22	Vịt LH -013	0105	99		Loại siêu nạc, lông trắng, mỏ và chân màu vàng. Thích nghi ở nhiều vùng sinh thái khác nhau. Tỷ lệ sống: 96-98%. Khối lượng đạt đến 3,7 kg (70 ngày tuổi); FCR 2,2-2,6 kg thức ăn/kg tăng trọng.
23	Vịt biển	0105	13		- Tuổi đẻ ≤ 23 tuần, số tuần đẻ ≥ 52 tuần; - Năng suất trứng/mái/số tuần đẻ ≥ 170 quả; - Khối lượng trung bình trứng giống ≥ 75 g; - Tỷ lệ ấp trứng nở trung bình/trứng ấp ≥ 73; - Tỷ lệ chết, loại/tháng $\leq 2,0\%$; - Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng giai đoạn SS ≤ 4 kg.
24	Gà chọi LH -009	0105	94	4x	Gà chọi lai 3 màu, lông đa phần màu đen (giống bố), có một số màu vàng, vàng đốm (giống mẹ). Tỷ lệ sống 96-98%. Khối lượng khoảng 2,3 kg (115 ngày tuổi). FCR khoảng 3,1 kg thức ăn/kg tăng trọng.
25	Giống gà Móng thương phẩm	0105			QCVN 01 - 46: 2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định gà giống.
26	Gà ta LH -001	0105			Gà ta chọn tạo, gà trống có màu đỏ thẫm, mào cờ đỏ tươi, chân và da vàng; gà mái có lông màu vàng rom, có con màu vàng đất, chân da vàng. Tỷ lệ sống 96-98%. Khối lượng đạt đến 2,1 kg (120 ngày tuổi). FCR khoảng 3 kg thức ăn/kg tăng trọng.
27	Gà ta LH -002	0105			Gà ta chọn tạo, lông ôm, mượt màu đỏ sẫm; Chân da vàng, mào cờ đỏ tươi, thân hình bệ vệ, có màu sẫm hơn và trọng lượng nhỉnh hơn so với LH - 001. Tỷ lệ sống 96-98%. Khối lượng đạt đến 2,2 kg (125 ngày tuổi). FCR: khoảng 3 kg thức ăn/kg tăng trọng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
28	Gà ta LH -002S	0105		Gà ta chọn tạo, lông ôm, mượt màu đỏ sẫm. Chân da vàng, mỏ cờ đỏ tươi, thân hình bệ vệ, có màu sẫm hơn và trọng lượng nhỉnh hơn so với LH - 002. Tỷ lệ sống 96-98%. Khối lượng đạt đến 2,4 kg (125 ngày tuổi). FCR: khoảng 2,9 kg thức ăn/kg tăng trọng.
29	Gà ta LH -003	0105		Gà ta chọn tạo, vóc dáng vừa vặn, xương nhỏ, sức sống cao. Tỷ lệ sống 97-98%. Khối lượng đạt đến 2,1 kg (115 ngày tuổi).
30	Gà ta lai chọi LH -014	0105		Gà ta lai chọi, lông ôm, mã đẹp, thịt thơm ngon, săn chắc. Tỷ lệ sống 96-98%. Khối lượng đến 1,9 kg (mái); 2,6 kg (trống). FCR khoảng 2.8 kg thức ăn/kg tăng trọng.
31	Gà màu LH-010	0105		Gà màu chọn tạo, màu lông đa dạng, vàng đốm đen ở vai, lưng và lông đuôi, lông cổ có màu vàng ánh kim. Tỷ lệ sống 96-97%. Khối lượng trung bình: gà mái 1,8 kg, gà trống 2,8 kg, 70-90 ngày tuổi. FCR khoảng 2,6-2,9 kg thức ăn/kg tăng trọng.
32	Gà ta LH -007	0105		Gà ta lai tạo, vóc dáng vừa vặn, xương nhỏ, lông ôm, thịt thơm ngọt, săn chắc. Tỷ lệ sống 96%. Khối lượng đạt 2,5 kg (100 ngày tuổi). FCR khoảng 2,9 kg thức ăn/kg tăng trọng.
33	Gà Tiên Yên hậu bị	0105		Tỷ lệ nuôi sống $\geq 96\%$; thời gian nuôi hậu bị (cả giai đoạn gà con) 19-20 tuần; khối lượng kết thúc hậu bị đối với con trống là đạt đến 2,1 kg, đối với con mái đạt đến 1,5 kg; tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (giai đoạn sinh sản) khoảng 4kg.
34	Cá chép gấm	0301	93	Cá nước ngọt. Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9586:2014.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật	
		Nhóm	Phân nhóm		
35	Cá nước ngọt	0301	99	TCVN 9963:2014, TCVN 9586:2014 về Cá nước ngọt. Gồm: anh vũ, ba sa, bông lau, bông cát, bông cau, bông keo (kèo), bông tượng, chạch, chạch bông, chạch sông, chày (chài), chiên, chuối (sộp), còm (nàng hai, diếc, lẳng nha, lẳng chằm, lẳng đuôi to, lẳng vàng, lóc bông, lúi sọc, rầm xanh, mè trắng hoa nam, he, chột trắng.	
36	Cá nuôi nước mặn/lợ.	0301	99	90	Gồm: bông bóp, bơn vi, bóp biển (giò), cam, chêm (vược), đối mực, hồng, hồng bạc, hồng đỏ, tráp vây vàng.
37	Cá chêm/Cá vược	0301	99	90	QCVN 01:81:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống, điều kiện VSTY.
38	Cá mú (Cá song)	0301	99		TCVN 10462:2014 "Cá nước mặn - Giống cá song chấm nâu, cá giò - Yêu cầu kỹ thuật".
39	Cá đối mực	0301	99	90	QCVN 01:81:2011/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống, điều kiện VSTY.
40	Giống cá nước ngọt	0301	99	49	TCVN:10463:2014; QCVN 02-33-1:2020/BNNPTNT về giống cá nước ngọt. Gồm: mè hoa, mè trắng, trôi Mrigal, trôi Ấn Độ, rô phi vằn, trắm cỏ, trắm đen, chim trắng, chép lai, chép, rô phi vằn, rô phi đen, rô đồng, chuối hoa, chuối sộp, tầm Trung Hoa, tầm Xiberi, tầm Nga, thác lác, cá tra, trê vàng, trê đen, trê lai, trôi Ấn Độ, trôi ta, chép Nhật.
41	Nhóm giống cá nuôi nước mặn/lợ.	0301	99	90	Gồm: mú (song) đen chấm nâu, mú (song) chấm gai, mú (song) chấm gai, mú (song) dẹt/chuột, mú (song) hoa nâu/mú cộp, mú (song) nghệ, mú (song) sao, chim vây vàng, dia, hoi.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
42	Cua biển	0306			QCVN 01:81:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản sống, điều kiện VSTY.
43	Tôm rảo	0306	36	29	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/nợ, giống giáp xác
44	Tôm càng xanh	0306	36	23	TCVN 9389:2014 "giống tôm càng xanh - yêu cầu kỹ thuật".
45	Tôm sú	0306	36	11	TCVN 8399- 2012 "Tôm biển - Tôm sú bố mẹ - Yêu cầu kỹ thuật; TCVN 8398- 2012 Tôm biển - Tôm sú giống PE15 - Yêu cầu kỹ thuật".
46	Tôm thẻ chân trắng	0306	36	12	TCVN 10257:2014 "Tôm thẻ chân trắng - Tôm giống - Yêu cầu kỹ thuật".
47	Tôm he Ấn Độ	0306	3x		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác
48	Cua	0306	33	00	Loại: xanh (bùn), cà ra. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác.
49	Ghẹ xanh	0306	33	00	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác.
50	Hàu	0307	11	10	Loại: cửa sông, cửa biển (Thái Bình Dương). Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.
51	Điệp quạt	0307	21	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.
52	Nghêu (ngao)	0307	71	10	Loại: 2 còi, Dầu, Lụa, Bến Tre. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống, nhuyễn thể.
53	Thăng (sò chén)	0307	71	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.
54	Sò	0307	71	10	Loại: huyết, lông. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
55	Bào ngư	0307	81	10	Loại: bầu dục, chín lỗ, vành tai. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyển thể.
56	Tinh lợn giống	0511	99	10	TCCS 9:2015/THG. Loại: Móng Cái, Yorkshire, Landrace, Duroc. Tinh nguyên, lượng tinh xuất (V) 150-200 ml. Hoạt lực tinh trùng (A) ≥ 70%. Mật độ tinh trùng (C) 200-350 triệu/ml. Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình < 15%. Tinh đã pha: Thể tích liều tinh 80 ml. Tổng số tinh trùng hiện diện > 3.000 triệu. Hoạt lực tinh trùng ≥ 70%.
57	Tinh bò, tinh trâu	0511	10	00	TCCS 10:2015/THG.
58	Cây bơ đầu dòng giống 034	0602	10	90	- Giống cây ăn quả thích hợp ở vùng khí hậu nhiệt đới và các tỉnh Tây Nguyên. Khả năng sinh trưởng khỏe, cho quả sớm, năng suất ổn định. - Trọng lượng quả đạt đến 800g, hình dáng quả thon dài, hạt nhỏ. Chiều dài đến 35 cm. - Năng suất trung bình đạt đến 200 kg/cây. - Tỷ lệ thịt quả đạt 85%, thịt quả vàng, vị béo và không có xơ.
59	Cây cà phê đầu dòng	0602	10	90	Giống thiện trường; xanh lùn. Cây sinh trưởng khỏe, tán hình trụ, cánh hơi rũ, Năng suất đạt đến 4,5 tấn nhân/ha.
60	Cây cà phê đầu dòng giống Lá xoài	0602	10	90	Chiều cao trung bình 1,6-1,8m đối với cây hãm đọt, từ 3-4m đối với vườn thả đọt, đường kính tán trung bình 3m, cây sinh trưởng, phát triển tốt, tương đối đồng đều về đặc điểm giống; phân cành cấp 1, 2 mạnh.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
61	Cây cà phê chè đầu dòng	0602	10 90	- Giống: Typica; Bourbon. Năm trồng/tuổi cây: 40-45 năm - Cây sinh trưởng tốt, khỏe mạnh, nhiễm sâu bệnh nhẹ. - Chiều cao cây đến 350 cm; 03 -05 thân/gốc; đường kính gốc đến 135 mm; dạng tán hình chóp; 6 quả/chùm, quả màu đỏ.
62	Sầu riêng	0602	-10 - 90 - 20 - 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: Chín hoá, Ri-6, Monthong/DONA). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
63	Nhãn	0602	-10 - 90 - 20 - 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (lồng Hưng Yên, tiêu Da bò, xoàng com vàng, Edor, PH-M99-1.1, PH-M99-2.1, HTM-1, HTM-2...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
64	Vải	0602	10/ 20 90/ 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (thiều Thanh Hà, thiều Hùng Long, Yên Hưng, Yên Phú, Phúc Hòa...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
65	Chôm chôm	0602	10/ 20 90/ 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (DONA, Rongrieng, Java, đường, nhãn...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
66	Xoài	0602	10/ 20 90/ 00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (cát Hòa Lộc, cát Chu, Đài Loan, Xiêm núm...),. Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
67	Cam	0602	10/20	90/00	TCVN 9302:2013 về cây giống cam, quýt, bưởi. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (Bù, Xã Đoài, Đường Canh, Sành, Soàn, Mật, không hạt, BH, CS1, CT36, CT9...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
68	Quýt	0602	10/20	90/00	TCVN 9302:2013 về cây giống cam, quýt, bưởi. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (Đường, đường không hạt, Hồng, PQ11...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
69	Bưởi	0602	10/20	90/00	TCVN 9302:2013 về cây giống cam, quýt, bưởi. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (Năm roi, Thanh Trà, Phúc Trạch, Đoan Hùng, Phú Diễn, Da xanh, hồng Quang Tiến, đường lá cam ít hạt LD4...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
70	Thanh long	0602	10/20	90	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (ruột đỏ TL4, Bình Thuận, Chợ Gạo, ruột đỏ LD1, ruột tím hồng LD5...). Cây con, hom sử dụng làm giống.
71	Bơ	0602	10/20	90/00	TCVN 9301:2013. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (TA1, Booth7, sáp...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
72	Hồng	0602	10/20	90/00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội (MC1). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
73	Lê	0602	10/20	90/00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội (Tai Nung). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
74	Chè	0602	10/90	90	TCVN 10684-6:2018. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (Kim Tuyên, Thúy Ngọc, Phúc Vân Tiên, TB14, PH11, PH8, PH10...). Cây con, hom sử dụng làm giống.
75	Cà phê	0602	10/90	90	TCVN 10684-2:2018. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (TN1, TN2, TR9, TR11, TR12, TR13, TRS1...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
76	Cao su	0602	10	90	TCVN 10684-7:2018. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (VNg77-2, VNg77-4). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
77	Sắn	0602	10	90	Cành ghép hoặc giâm làm giống.
78	Lạc tiên/chanh leo	0602	20	00	Đài Nông 1. Cây con để làm giống. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (GL3-1, tiêu hồng, tiêu vừa Phú Thọ).
79	Dứa	0602	20	00	TCVN 9062:2013. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (MD2, Cayen Long Định 2 LD2). Cây con/chồi để làm giống.
80	Cây giống Keo lai	0602	90		TCVN11570-2: 2016. Nhân giống bằng phương pháp giâm hom; Tuổi cây đến 4 tháng, Đường kính cổ rễ đến 0,4 cm, chiều cao cây đến 35 cm. Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không bị sâu bệnh; có từ 4 đến 6 lá; rễ cây có ít nhất 2 rễ chính, màu trắng ngà, không bị đứt, gãy.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
81	Cây giống Keo lai	0602	90	TCVN11570-2: 2016. Nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô. Tuổi cây đến 5 tháng; đường kính gốc đến 0,4 cm; chiều cao đến 35 cm; Hình thái chung: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại, có từ 10 đến 15 lá.
82	Cây giống Keo tai tượng	0602	90	TCVN 11570-1:2016. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt; nguồn gốc từ rừng giống chuyển hóa, cây trội. Tuổi cây có 2 tiêu chuẩn: 3 - 5 tháng và 7-8 tháng; Đường kính gốc có 2 tiêu chuẩn > 0,3 cm và 0,7 cm. Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại.
83	Cây giống Bạch đàn lai	0602	90	TCVN 11571-1:2016. Nhân giống bằng phương pháp giâm hom; tuổi cây đến 4 tháng; đường kính cổ rễ đến 0,4 cm; chiều cao đến 30 cm; hình thái chung: cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại, có từ 14 đến 16 lá. Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu.
84	Cây giống Lim xanh	0602	90	Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt, chiều cao đến 35 cm. Hình thái chung: cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh gây hại, có từ 10 đến 15 lá. Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu, tuổi cây từ 12 tháng trở lên; đường kính cổ rễ từ 0,6 cm trở lên; chiều cao đến 50 cm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
85	Cây Sao đen	0602	90		Tuổi cây con đến 14 tháng, đường kính cổ rễ trên 5 mm; chiều cây cao trên 50 cm, cây sinh trưởng tốt, thân thẳng, cân đối, không sâu bệnh, cụt ngọn.
86	Cây Thông ba lá	0602	90	90	04TCN-65 2003. Pinus Kesiya Royle. Tuổi cây 6-8 tháng tuổi, chiều cao từ cổ rễ trên 15 cm, đường kính cổ rễ 3 mm trở lên, sinh trưởng bình thường, không nấm bệnh, gãy ngọn, cây cứng khỏe
87	Cây giống Thông nhựa	0602	90	90	12TCN 14:1982. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt; tuổi cây đến 18 tháng; đường kính cổ rễ đến 0,8 cm; chiều cao đến 12 cm. Cây không có dấu bệnh sơ nhiễm hoặc điển hình.
88	Sa Mộc	0602	90		04-TCN-66-2002. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt; tuổi cây đến 16 tháng, chiều cao >25 cm, đường kính gốc từ 0,4 cm, cây sinh trưởng tốt, cân đối, lá xanh đậm, thân thẳng, đã có 3-4 cành, không sâu bệnh, không cụt ngọn, chưa ra búp non mới.
89	Giổi xanh	0602	90	90	04TCN 130:2006. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt. Tuổi cây từ 8 tháng trở lên; chiều cao ≥ 40 cm; đường kính gốc $\geq 0,4$ cm; cây sinh trưởng bình thường, lá xanh, thân thẳng, không sâu bệnh.
90	Quế	0602	90	90	04TCN 23:2000. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt; Tuổi cây đến 24 tháng; chiều cao cây đến 30 cm; đường kính cổ rễ từ đến 0,5 cm; cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh.
91	Chuối	0602	20	90	Cây con để làm giống. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (GL3-1, tiêu hồng, tiêu vừa Phú Thọ).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
92	Cây cao su giống	0602	90	50	PB255; RRIV 1; RRIV 5; RRIV 103; RRIV 106; RRIV 107; RRIV 114; RRIV 115; RRIV 120; RRIV 124; RRIV 206; RRIV 209; RRIC 121; IRCA130. Sinh trưởng khỏe, đồng đều; chịu rét, chịu gió tốt; năng suất trung bình từ 1,3 - 4 tấn/ha/năm.
93	Các loại giống cây	0602	90	90	Sơn Tra, thông mã vĩ, tẻch, xoan ta. Cây giống từ 6-12 tháng tuổi, đường kính cây từ 0,6-4,0 cm; chiều cao cây từ 35 cm trở lên. LuatVietnam
94	Đậu đũa	0713	35	10	10TCN319-2003; TCCS.
95	Hạt mắc ca sấy	0802	61	00	TCVN 12461:2018.
96	Ôi	0804	50	10	TCCS 08-2004.
97	Mãng cụt	0804	50	30	10TCN475-2001.
98	Na Thái	0805	29	00	Giao hạt, ghép mắt hoặc ghép cành.
99	Chanh persian	0805	29	00	Giao hạt, ghép mắt hoặc ghép cành.
100	Mận	0809	40	10	TCCS 06-2004.
101	Mít nghệ	0810	90	50	TCCS 01-2004. Loại nghệ, siêu sớm.
102	Nhóm giống ngô	1005	10	00	Loại ngô lai: LVN 10, LVN 885, CS71, LVN 669, NK6101, CS71, HT119, DTC6869, NK6253, 9898C, Pioneer brand P4124, C.P.512, Pioneer brand P4554, C.P.811, PAC139, NK6253, MK668, GL-787, 9919; Ngô đường: Hi-brix 53,58, Honey 10, Hana 01836; Nếp lai: ADI668, VH686, Sticky 03, Hana 685, Fancy 34.
103	Lúa Khang dân đột biến	1006	10		Xác nhận I.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
104	Nhóm giống Lúa thuần	1006	10	10	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT. Gồm các loại: Khang dân, Thiên ưu 8, Nếp 97, Nếp 87, Q5, Xi23, Bắc thơm số 7, Bao thai lùn, BG1, BG6, P15, CR 203, TV 108, C70, Nếp cái hoa vàng, Ải 32, ND502, KD18, PM2, HN6, LVN 10, Hn68, ST25, ST20, Dự hương 8, HDT10, ADI 168, ADI 128, ST5, ST20, ST đỏ, OM6932, OM8928, OM18, OM232, GKG9, OM9921, Lộc trời 2, Lộc trời 3, Lộc trời 4, Lộc trời 5, AN26-1, ĐTM126, OM9577, OM9582, Nàng Tiên, Kim cương 90, Kim cương 111, ST24, BC15, DT45, HN6, PY2, BT09,DT37, DT45, DT52, CNC11, SHPT3, DT80, LTh31, Nhiệt Đới 15, Hà Phát 3, ĐH-6, hương thơm số 1, Đài Thơm 8, Bắc Xuyên, ST24, QP-5, BQ, J01, J02, TBR27, TBR45, Dự Hương 8, HDT10, DT66, Lam Sơn 8, QR15, CS6-NĐ, ADI 168, ADI 28, Vật tư-NA6, PC6, Bắc Hương 9, Hương biển 3, ĐT100, TBR225, TBR279, 13/2, Đông A1, BC15, Thái xuyên...
105	Giống Lúa	1006	10	10	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT. Gồm thơm ST24; nếp cái hoa vàng; nếp AG, N31; bao thai. Hạt giống.
106	Giống lúa lai	1006	10	10	QCVN 01-50:2011/BNNPTNT. Gồm các loại: Việt Lai 20, SL8H-GS9, DDT34, Lương Quảng 164, Hồng Công 1, Khâm Dục số 2; loại 2 dòng (Nhị Ưu 838, Nghi hương 2308, Q.ưu số 1, PHB 71); loại 3 dòng (GS55, SL8H-GS9, 6129 vàng, LY2099).
107	Giống lúa nguyên chủng, SNC	1006	10	10	Giống xác nhận 1.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
108	Giống lúa HC95	1006	10	10	TCVN. Giống nguyên chủng. Màu vàng nhạt. Đặc tính ban đầu của giống: thơm, dẻo, kháng sâu bệnh, chống chịu tốt với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh Quảng Trị.
109	Giống lúa tẻ râu	1006	10	10	TCN 10TCN 395:2006 Lúa thuần - Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống. Phục tráng từ nguồn gốc giống bản địa; cấp siêu nguyên chủng, cấp nguyên chủng, cấp xác nhận.
110	Cấp giống nguyên chủng	1006	10	10	TCCS 01/02/03:2015/TTGNN-TLG. Gồm OM5451 NC; OM4900 NC; OM6979 NC. Hạt khác giống có thể phân biệt được ≤0,05%. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg ≤ 5. Tỷ lệ nảy mầm ≥ 80%. Độ ẩm ≤13,5%.
111	Cấp giống xác nhận	1006	10	10	TCCS 04/5/6/7/9/10:2015/TTGNN-TLG. Độ sạch ≥99%. Gồm OM4900 XN1, OM5451 XN1, OM6976 XN1, OM7347 XN1, Jasmine 85 XN1, OM5451 XN2. Hạt khác giống có thể phân biệt được ≤0,3%. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg ≤ 10. Tỷ lệ nảy mầm ≥ 80%. Độ ẩm ≤13,5%.
112	Giống lạc L14	1202	30	00	QCVN 01-48:2011/BNNPTNT.
113	Dưa leo	1209	91	90	10TCN319-2003; TCCS.
114	Rong	1212	29		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể. Gồm tảo biển, chân vịt, câu chỉ, câu cước, câu thắt, mớ, sụn (đỏ)
115	Mía đường	1212	93	10	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: ROC26, HB1, QN-01, LK92-11, KK3). TCVN 12369:2018. Hom để làm giống.
116	Thức ăn chăn nuôi	2303	00	00	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPTNT.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
117	Thức ăn gia súc dạng viên nén	2303	00	00	Viên nén từ bã mía, thân ngô, vỏ hạt điều lên men
118	Cacbon dioxit	2811	21	0	TCCS 12:2019/PVFCCo. Hàm lượng CO ₂ khô: 96,6% min. Tạp chất (CH ₄ , CO, N ₂ , H ₂ , Ar...): 3,4% max.
119	Amoniac lỏng (NH ₃)	2814	20	00	Theo TCCS 03:2011/PVFCCo. Hàm lượng NH ₃ : 99,8% min. Hàm lượng nước: 0,2% max. Hàm lượng dầu: 5ppm max.
120	Formalin	2912	11	10	Formaldehyde 37 ± 0,5 %. Methanol 0,4% max.
121	Thuốc thú y	3002			Khoảng 11.000 sản phẩm thuốc thú y của 73 cơ sở sản xuất được đăng tải công khai tại địa chỉ: http://cucthuy.gov.vn .
122	Phân hữu cơ	3101	00	99	Loại sinh học, vi sinh. Nguồn gốc từ thực vật. Dạng bột mịn hoặc dạng viên, màu đen, tan hoàn toàn trong nước.
123	BM111	3101	00	99	CHC 25%%; Azotobacter sp 1 x 10 ⁶ CFU/g; Pseudomonas sp 1x10 ⁶ CFU/g pH: 5; Độ ẩm 30%.
124	Phân bón hữu cơ khoáng BLC 01, 03	3101			- Bón rể, dạng hạt, viên, bột. - Thành phần: chất hữu cơ 15%; đạm tổng số (Nts) 6%; lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh) 2-4%; kali hữu hiệu (K ₂ Ohh) 3-6%; độ ẩm 25%; pH _{H₂O} = 5.
125	Phân bón hữu cơ vi sinh BLC 08	3101			- Bón rể, dạng hạt, viên, bột. - Thành phần: chất hữu cơ 18%; bacillus sp 1 x 10 ⁶ CFU/g; trichoderma sp 1 x 10 ⁶ CFU/g; đạm tổng số (Nts): 3%; độ ẩm 30%; pH _{H₂O} = 5.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
126	Phân bón hữu cơ vi sinh BLC 09	3101			- Bón rể, dạng hạt, viên, bột. - Thành phần: chất hữu cơ 18%; bacillus subtilis 1 x 106 CFU/g; streptomyces spp 1 x 106 CFU/g; trichoderma spp 1 x 106 CFU/g; đạm tổng số (Nts) 2%; lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh) 2%; độ ẩm 30%; pH _{H₂O} = 5.
127	Phân bón hữu cơ khoáng	3101			- BLC Lân hữu cơ dầu trâu. Bón rể, dạng hạt, viên, bột. - Thành phần: chất hữu cơ 15%; đạm tổng số (Nts) 2%; lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ U1) 6%; độ ẩm 25%; pH _{H₂O} =5.
128	GARDEN TBS-F16	3101	00	92	Trichoderma sp 1x10 ⁸ CFU/g; streptomyces sp 1 x10 ⁸ CFU/g; bacillus sp 1x10 ⁸ CFU/g 1x10 ⁸ CFU/g; độ ẩm 30%; pH = 6.
129	Phân vi sinh	3101	00	99	Thành phần: chất hữu cơ 15%; Nts 2%; N:P:K = 2:4:2. Hàm ẩm 25%.
130	Trichoderma achacoraix	3101	00	99	Dạng bột mịn, màu xám, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: hữu cơ 15%; N 1%; P ₂ O ₅ (hh) 1%; K ₂ O(ht) 4%; độ ẩm 30%; vi sinh vật (N) 1x10 ⁶ Cfu/g; vi sinh vật (p) 1x10 ⁶ Cfu/g; vi sinh vật (Trichoderma sp) 1x10 ⁶ Cfu/g.
131	Trichodenna	3101	00	99	Dạng bột mịn, màu xám, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: hữu cơ 15%; độ ẩm 30%; vi sinh vật (trichoderma sp) 1x10 ⁹ Cfu/g; phụ gia sinh học đặc hiệu.
132	Phân bón lá Nacen Silic	3101	00	99	Dạng lỏng, màu trắng sữa đục, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: SiO ₂ hữu hiệu 15% ; P ₂ O ₅ (hh) 2%; K ₂ O(ht) 5%; phụ gia hoạt tính sinh học; pH 10-12; tỷ trọng 1,3.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
133	Phân bón hữu cơ	3101	00	99	Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 20\%$; tỷ lệ cacbon/nitơ (tỷ lệ C/N) ≤ 12 ; độ ẩm $\leq 30\%$; $\text{pHH}_2\text{O} \geq 5$.
134	Phân bón hữu cơ khoáng	3101	00	99	Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$; hàm lượng hoặc tổng hàm lượng (Nts, $\text{P}_2\text{O}_5\text{hh}$, K_2Ohh) $\geq 8\%$; độ ẩm $\leq 25\%$; $\text{pHH}_2\text{O} \geq 5$.
135	Phân bón hữu cơ vi sinh	3101	00	99	Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$; mật độ mỗi loài vi sinh vật có ích $\geq 1 \times 10^6$ CFU/g (ml) hoặc mật độ nấm rễ cộng sinh ≥ 10 IP/g; độ ẩm $\leq 30\%$; $\text{pHH}_2\text{O} \geq 5$.
136	Phân bón hữu cơ sinh học	3101	00	99	Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$; Hàm lượng axit humic hoặc hàm lượng axit fulvic hoặc tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic (tính theo khối lượng cacbon) $\geq 2\%$ hoặc hàm lượng các chất sinh học khác; độ ẩm $\leq 30\%$; $\text{pHH}_2\text{O} \geq 5$.
137	Phân bón vi sinh	3101	00	99	Mật độ mỗi loài vi sinh vật có ích $\geq 1 \times 10^8$ CFU/g (ml) hoặc mật độ nấm rễ cộng sinh ≥ 102 IP/g; độ ẩm $\leq 30\%$; $\text{pHH}_2\text{O} \geq 5$.
138	Phân bón sinh học	3101	00	99	Hàm lượng axit humic hoặc hàm lượng axit fulvic hoặc tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic (tính theo khối lượng cacbon) $\geq 2\%$ hoặc các chất sinh học khác; độ ẩm $\leq 30\%$; $\text{pHH}_2\text{O} \geq 5$.
139	Chế phẩm Nacen - Pac	3101	00	99	Dạng bột, màu trắng mịn, tan hoàn toàn trong nước với thành phần dinh dưỡng như sau: N 15%, $\text{P}_2\text{O}_5(\text{hh})$ 30%; $\text{K}_2\text{O}(\text{ht})$ 15%; paclobutrazol 100 ppm; Zn 200ppm; Bo 500ppm.
140	Chế phẩm phân bón lá NACEN NAA 4000	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu đen, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: axit humic 40; N- P_2O_5 - K_2O 2-6-2; NAA 4000; B 400; vitamin B1 500; vitamin C 500; pH 7,5-8; tỷ trọng 1,2.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
141	Phân bón lá Nacen nano kẽm	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu trắng sữa, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần dinh dưỡng: Zn 80.000 mg/lít; MgO 300 mg/lít; phụ gia sinh học đặc hiệu.
142	Phân bón lá Nacen phoshum	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu đen, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước; axit humic 150g/l; K ₂ O 15g/l; Zn 200mg/l; B 100 mg/l; Fe 100 mg/l và phụ gia sinh học đặc hiệu.
143	Phân bón lá Nacen phosphonate	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu trắng sữa, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: P ₂ O ₅ dạng phosphonate 155 g/l; potassium (K ₂ O) 105 g/l; phụ gia đặc trị.
144	Phân bón lá Nacen canxi bo	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu trắng sữa, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: CaO 150.000 mg/l; Bo 17.000 mg/l; phụ gia sinh học đặc hiệu.
145	Phân bón lá Trùn quế	3101	00	99	Chế phẩm dạng lỏng, màu nâu đỏ, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Thành phần: acid amin (aspartic acid; leucine; isoleucine; alanine; arginine; lysine; phenylalanine; valine...) 6.000 ppm; N tổng số 5%; P ₂ O ₅ (hh) 2%; K ₂ O(ht) 3%; Bo 100 ppm, Fe 100 ppm, Zn 200 ppm; Cu 100 ppm; pH 7-8; tỷ trọng 1,1; phụ gia sinh học đặc hiệu.
146	EPNON ZIN, Fuji Power Chyto Vita, HV ZIN-C	3101	90	00	Zn 15.200 mg/l, CHC 4%.
147	BM Start	3101	90	00	CHC 22,7%; MgO 3%; B 20.700 ppm; Mo 200 ppm; pH _{H₂O} 7,57-8,07; tỷ trọng 1,226-1,241.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
148	Urê	3102	10	00	Sản phẩm được đóng trong bao bì hai lớp, lớp ngoài pp, lớp trong PE hoặc HDPE/LDPE, khối lượng tịnh 50 kg; nitrogen đến 46,3; Nts ≥ 46%; biuret ≤ 1,2%; độ ẩm ≤ 1%.
149	Phân Urê bổ sung phụ gia	3102	10	00	Phân đạm, dạng phân bón: dạng hạt, dạng bột, một màu, nhiều màu.
150	NP 18-46 SEU 02	3102	10	20	N 18%; P 46%; độ ẩm 5%.
151	MÀM XANH ammonium sunphat+Fe MX:S.SA	3102	21	00	Nts 21%; S 24%; Fe 50 ppm; axit tự do 1%; độ ẩm 1%.
152	Phân bón Con Ó Mùa khô Trung vi lượng	3102	21	00	Nts 21%; S 24%; axit tự do 1%; B 2000 ppm; Zn 1000 ppm; độ ẩm 1%.
153	YOGEN 48	3102	29	00	Nts 44%; axit humic (C) 1,9%; B 50 ppm; Zn 50 ppm; độ ẩm 1%.
154	HI CA NO	3102	29	00	Nts 11%; Mg 9,6%; độ ẩm 10%.
155	AMINO NHẬT	3102	29	00	Axit amin 5.000 g/l; N 10-20 g/l; pH 6; tỷ trọng 1,2.
156	CACA 092	31.02	29	00	N 8,5%; Ca 11,5%; Mg 0,4%; tỷ trọng 1,3; pH = 5.
157	TP- CANXI	3102	90	00	Zn 590 ppm; Fe 640 ppm; Zn 300 ppm; Mn 1.200 ppm; Mo 10 ppm; B 770 ppm; Nts 15%; Ca 16,07%; Mg 1,8%; pH _{H₂O} = 6,5; tỷ trọng 1,5.
158	ATM	3102	90	00	N 2%; CaO 18%; B 2.108 ppm; MgO 0,028%; pH = 6; tỷ trọng 1,46.
159	H-GIÀU BO (SU BO)	3102	90	00	B 150 g/l; N 60 g/l; pH = 6,8; tỷ trọng 1,39.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
160	Phân NQ-kích rễ	3103	11	90	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. P 120 g/l; vitamin C 13 g/l; Zn 1.000 mg/l; B 1.000 mg/l; pH=5; tỷ trọng 1,08.
161	Phân lân nung chảy	3103	90	10	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. P ₂ O ₅ hữu hiệu ≥15%; Ca ≥ 18,5%; Mg ≥ 8,5%; cỡ hạt qua lỗ sàng vuông ≥ 90%; Cd ≤ 12 ppm hoặc mg/kg; độ ẩm ≤ 1%.
162	Phân khoáng, phân hóa học	3104	30/90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Có chứa kali hoặc nguyên tố vi lượng khác như B, Co, Zn.
163	Phân bón rễ NPK	3105			QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Dùng để bón lót và bón thúc. Bao gồm: NPK (5:10:3), NPK (10:10:3), NPK (10:20:6), NPK (12:0:6), NPK (12:6:2), NPK (12:18:6), NPK (12:18:6), NPK (13:5:7), NPK (13:13:13), NPK (15:5:10), NPK (15:22:8), NPK (15:6:9), NPK (16:0:9), NPK (16:6:8), NPK (16:12:8), NPK (16:16:8), NPK (17:17:17), NPK (18:0:15), NPK (18:8:15), NPK (19:5:9), NPK (20:0:12), NPK (20:3:6), NPK siêu đậm 30%. NPK (17:5:11), NPK (12:6:8)....
164	Phân bón Silic Silicamon M8 Quả Đào	3105			QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Phân bón rễ.
165	Phân supephosphat đơn	3105	10	10	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. P ₂ O ₅ hh ≥16%; Cd ≤ 12 ppm hoặc mg/kg; axit tự do quy về P ₂ O ₅ tự do ≤ 4%; độ ẩm ≤ 13%.
166	Phân supephosphat kép	3105	10	10	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. P ₂ O ₅ hh ≥ 40%; Cd ≤ 12 ppm hoặc mg/kg; axit tự do quy về P ₂ O ₅ tự do ≤ 4%; độ ẩm ≤ 5%.
167	Phân supephosphat giàu	3105	10	10	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. P ₂ O ₅ hh ≥ 20%; axit tự do quy về P ₂ O ₅ tự do ≤ 4%; độ ẩm ≤ 12%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
168	Phân bón hoá học có chứa N, P, K	3105	10/20	00/20/90	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali.
169	Phân bón vi lượng	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Gồm hỗn hợp các chất hóa học nguyên tố vi lượng cho cây (B, Cl, Co, Fe, Mn, Mo, Zn, Cu), các nguyên tố siêu vi lượng, đất hiếm, chất kích thích sinh trưởng.
170	Phân phức hợp hữu cơ vi sinh Fitohocmon XIII	3105	20	00	Phân bón màu nâu đen, mùi hắc, dạng bột; tiêu chuẩn công bố áp dụng: hữu cơ 15%, độ ẩm 30%, N 4%, P2O5 2%, axit humic 0,5%, Cu 0,006%, Zn 0,006%, Mn 0,0038%, B 0,001%, Mo 0,0002%, Fe 0,003%, Azotobacter.sp 1x106 Cfū/g; Pseudomonas.sp 1x106 Cfū/g; Streptomyces.sp 1x106 Cfū/g.
171	Phân hữu cơ vi sinh Fitohocmon 31	3105	20	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Màu nâu đen, mùi hắc, dạng bột. Tiêu chuẩn: Hữu cơ 15%; độ ẩm 30%; N 1%; p2o5 1,2%; K2O 1%; Axit Humic 0,5%; Azotobacter.sp 1x106 Cfū/g; Bacillus.sp 1x106 Cfū/g; Pseudomonas.sp 1x106 Cfū/g.
172	Phân phức hợp hữu cơ vi sinh Fitohocmon NPK 3-2-2	3105	20	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Màu nâu đen, mùi hắc, dạng bột. Tiêu chuẩn: hữu cơ 15%; độ ẩm 30%; N 3%-5%; P2O5 2%; K2O 2%; axit humic 0,5%; Cu 0,006%; Zn 0,006%; Mn 0,0038%; B 0,001%; Mo 0,0002%; Fe 0,003%; azotobacter.sp 1x106 Cfū/g; pseudomonas.sp 1x106 Cfū/g; streptomyces.sp 1x106 Cfū/g.
173	Phân hữu cơ vi sinh Fitohocmon 20	3105	20	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Màu nâu đen, mùi hắc, dạng bột. Tiêu chuẩn: hữu cơ 15%, độ ẩm 30%, N 5%, P2O5 2%, K2O 2%, axit humic 0,5%, mucor 1x106 Cfū/g; streptomyces.sp 1x106 Cfū/g.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
174	Phân bón hỗn hợp (NPK, NP, NK, PK)	3105	20	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Tổng hàm lượng: (Nts+P ₂ O ₅ hh+K ₂ Ohh); (Nts+P ₂ O ₅ hh); (Nts+K ₂ Ohh); (Nts+K ₂ Ohh) ≥ 18%; mỗi hàm lượng Nts, P ₂ O ₅ hh, K ₂ Ohh ≥ 3%; độ ẩm ≤ 5%.
175	Phân bón BLC NPK các loại	3105	20	00	- Loại bón rải; dạng hạt, viên. - Thành phần: đạm tổng số (Nts) 2-26%; lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ U1) 4-18%; kali hữu hiệu (K ₂ Ohh) 4-25%; lưu huỳnh (S) 2-13%; TE; kẽm (Zn) 50-60 ppm; đồng (Cu) 50 ppm; bo (B) 80-210 ppm; mangan (Mn) 70-140 ppm; độ ẩm 5%.
176	Vitaf-FA3	3105	20	00	Nts 10%; P ₂ O ₅ hh 10%; K ₂ Ohh 15%; Ca 2,86%; Mn 0,3%; B 100 ppm; Zn 500 ppm; Cu 100 ppm; độ ẩm 6%.
177	Vitaf-FA4	3105	20	00	Nts 7%; P ₂ O ₅ hh 5%; K ₂ Ohh 44%; Ca 0,72%; Mg 0,3%; B 50 ppm; Zn 50 ppm; Cu 50 ppm; Fe 50 ppm; Mn 50 ppm; độ ẩm 6%.
178	Vitaf-kabo	3105	20	00	Nts 6%; P ₂ O ₅ hh 30%; K ₂ Ohh 30%; Ca 0,14%; Mg 0,06%; B 50 ppm; Zn 100 ppm; Cu 100 ppm; Fe 50 ppm; Mn 50 ppm; độ ẩm 5%.
179	Phân DAP	3105	30	00	Nts ≥ 15%; P ₂ O ₅ hh ≥ 42%; Cd ≤ 12 mg/kg (ppm); độ ẩm ≤ 2,5%.
180	Phân bón phức hợp MAP	3105	40	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.
181	Vôi trung lượng	3105	90	00	Thành phần: Ca 28,33%; Mg 7,93%; SiO ₂ hh 9,44%; pH _{H2O} = 7; độ ẩm 2%.
182	Phân bón sinh học, Phân hỗn hợp bón rải	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.
183	Phân bón hữu cơ sinh học	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
184	Phân bón hữu cơ khoáng	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.
185	Phân bón hữu cơ vi sinh	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.
186	Phân bón trung lượng	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Tổng hàm lượng từ hai đến bốn nguyên tố dinh dưỡng trung lượng (Ca, Mg, S, SiO ₂ hh) ≥ 20%; mỗi hàm lượng (Ca, Mg, S, SiO ₂ hh) ≥ 5%; độ ẩm ≤ 4%.
187	Phân bón vi lượng	3105	90	00	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Hàm lượng hoặc tổng hàm lượng các nguyên tố dinh dưỡng vi lượng (B, Mo, Fe, Cu, Co, Mn, Zn) ≥ 2.000 mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng; Hàm lượng của mỗi nguyên tố dinh dưỡng vi lượng (trừ trường hợp chỉ có 01 nguyên tố dinh dưỡng vi lượng) ≥ 50 mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng; độ ẩm ≤ 1%.
188	Phân bón	3105	90	00	Gồm: NPK, NP, NK, PK; NPK, NP, NK, PK bổ sung trung lượng, vi lượng các loại (5-10-3, 6-9-3, 12-5-10, 13-5-9, 16-16-8, 15-9-20...). Phân hỗn hợp bón rải, dạng hạt, dạng bột, một màu, nhiều màu.
189	Phân bón lá trung vi lượng	3105	90	00	Chế phẩm dạng lỏng.
190	Thuốc trừ sâu	3808	91		Charge 500WP; Acemide 20SC; VK. Sakucin 25WP; Doabin 3.8EC; Imitox 20SL; Tridozole 75WG, 75WP; Sherpa 25 EC; Olicide 9 SL; Dibonin 5 SL, 5WP, 5GR; Asianguard 500SC; Pysone 700WG; Mopride rubi 500WP; Mopride 20WP; Dyman 500WP; Emaben 2.0 EC, 3.6WG; Gold Tress 50WP; Zobin 90WP; Excel basa 50EC; Vi - ĐK 109bảo tử/g; Biovip 1.5 x 109 bt/g; Ometar 1.2 x 109 bt/g; Bassa 50EC (trừ rầy).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
191	Thuốc trừ bệnh	3808			NLU-Tri; Dibaroten 5WP, 5GR, 5SL; Benita 250WP; Chionil 750WP; Inari 300SC; Tigondiamond 800WP; Tisabe 550 SC; Moneys 325 SC; Hanovil 10SC; Koszon-new 75WP; Batocide 12 WP.
192	Thuốc trừ cỏ	3808			Elipza 300EC; Nisan gold 700WP; Aptramax 800WP; Valux 500 EC; Super-kosphit 300EC.
193	Thuốc trừ cỏ lúa	3808	93		Prefit 300EC; Heco 600EC.
194	Thuốc trừ cỏ bắp	3808	93		Atamex 800WP.
195	Thuốc trừ cỏ mía	3808	93		Aviator Combi 800WP.
196	Thuốc điều hòa sinh trưởng	3808	93	33	Tony 920 40EC; Vipac 88; ViTĐQ 40.
197	Thuốc trị bệnh	3808	99	90	Chế phẩm chuyên dùng trị bệnh loét sọc mặt cạo trên cây cao su.
198	Chất bám dính BDNH2000	3808			TCCS 01:2014/VNCCSVN. Chế phẩm có tác dụng tăng cường khả năng bám dính của thuốc phòng trị bệnh trên bề mặt cây trồng.
199	Thuốc điều hòa sinh trưởng Ric 10WP	3808	93		Hoạt chất Naphthylacetic acid (NAA); Hàm lượng hoạt chất 10 g/kg; loại độc cấp tính của thuốc thành phẩm 5 GHS (nhóm 4 WHO).
200	Tiêu tuyến trùng 18EC	3808	93		Hoạt chất tinh dầu quế. Hàm lượng hoạt chất 18%.
201	Sản phẩm kích thích mù Stimulatex	3825	90	00	TCCS 02:2014/VNCCS VN. Sản phẩm được dùng để tăng sản lượng mù cao su.
202	Sản phẩm Nutri-Latex	3825	90	00	TCCS 04:2014/VNCCSVN. Sản phẩm được dùng để tăng sản lượng mù cao su và cung cấp một số dưỡng chất thiết yếu cho quá trình tái tạo mù.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
203	Urea formaldehyde concentrate 85% (UFC85)	3909	10	90	Hàm lượng Formaldehyde $60 \pm 0,5\%$; hàm lượng urea $25 \pm 0,5\%$; hàm lượng methanol đến $0,5\%$; hàm lượng axit formic đến $0,04\%$.